Ký bởi: Bộ Tài chính
Địa chỉ: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Thời gian ký: 29.03.2019 11:03

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3639 /BTC-TCT V/v xin ý kiến dự thảo Đề án "Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu NSNN".	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019*

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại công văn số 6372/VPCP-KTTH ngày 20/6/2017 và công văn số 11022/VPCP-KTTH ngày 13/11/2018 của Văn phòng Chính phủ; căn cứ Nghị quyết số 07/NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; căn cứ Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm giai đoạn 2016-2020; để đạt được các mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước là bao quát toàn bộ các nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tăng cường hiệu quả cũng như tăng tính chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế và hợp tác quốc tế về thuế, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác chung cùng triển khai Chương trình chống xói mòn cơ sở tính thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS), Bộ Tài chính xây dựng Đề án "Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước".

Bộ Tài chính đề nghị quý cơ quan nghiên cứu có ý kiến góp ý đối với dự thảo công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Đề án kèm theo để Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Ý kiến bằng văn bản đề nghị gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế - 123 Lò Đúc, Hà Nội) trước ngày .8../4/2019 và bằng bản mềm về địa chỉ mtmai@gdt.gov.vn, ntblien@gdt.gov.vn.

Trân trọng sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ PC (BTC);
- Lưu VT, TCT (VT, CS (3b)).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BTC-TCT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

Dự thảo

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Tại công văn số 6372/VPCP-KTTH ngày 20/6/2017 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan xây dựng Đề án quản lý thuế Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, mở rộng cơ sở thuế đối với kinh tế tư nhân.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, căn cứ Nghị quyết số 07/NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại Ngân sách Nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm giai đoạn 2016-2020; Để đạt được các mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước là bao quát toàn bộ các nguồn thu cho NSNN, tăng cường hiệu quả cũng như tăng tính chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế và hợp tác quốc tế về thuế, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn hợp tác chung cùng triển khai Chương trình chống xói mòn cơ sở tính thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS), Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xây dựng Đề án: *"Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách Nhà nước"* với phạm vi và đối tượng áp dụng đối với các thành phần kinh tế thay cho Đề án "Quản lý thuế Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, mở rộng cơ sở thuế đối với kinh tế tư nhân".

Đề án *"Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách Nhà nước"* đã được Bộ Tài chính gửi xin ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tại Công văn số...../BTC-TCT ngày....tháng... năm 2019); Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Đề án, trình Thủ tướng Chính phủ với những nội dung chủ yếu sau:

I. VỀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

Đề án gồm 4 phần: Phần I - Tổng quan về mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu của NSNN; Phần II - Đánh giá thực trạng, dự báo khả năng mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu của NSNN; Phần III - Giải pháp mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu của NSNN; Phần IV - Tổ chức thực hiện; tóm tắt như sau:

1. Sự cần thiết, quan điểm xây dựng Đề án

Mở rộng cơ sở thuế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhằm tăng thu ngân sách nhà nước và tăng cường khả năng quản lý của Nhà nước là xu hướng chung của tất cả các quốc gia. Những năm gần đây, đa số các quốc gia trên thế giới đã có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng với quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Xói mòn cơ

sở tính thuế và chuyển lợi nhuận là một thách thức lớn đối với chính phủ các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Nhiều nước đã xây dựng các chuẩn mực mới để bảo vệ cơ sở tính thuế và nguồn thu ngân sách, đồng thời cũng tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm thực hiện các giải pháp chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

Ở nước ta, thời gian qua để tăng khả năng cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư, đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, Nhà nước đã thực hiện điều chỉnh giảm một số chính sách động viên (thuế TNDN, thuế TNCN,...), qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng giảm mức huy động thuế, phí trên GDP, từ mức bình quân 22,8% giai đoạn 2006-2010 xuống còn 20,7% giai đoạn 2011-2015 và đến năm 2018 đạt 21,1%GDP.

Trong thời gian tới, dự báo nguồn thu ngân sách vẫn còn khó khăn, rủi ro, dư địa chính sách tài khóa hạn hẹp, trong khi Việt Nam đang tham gia hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do với các cam kết quốc tế về lộ trình cắt giảm thuế, yêu cầu đặt ra là phải nghiên cứu, triển khai các giải pháp cụ thể để hướng tới một hệ thống thu NSNN bền vững, hiệu quả. Văn kiện Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh, trong 5 năm tới cần "tăng cường quản lý và từng bước cơ cấu lại chính sách thu, chi ngân sách nhà nước", trên cơ sở đó đề ra mục tiêu phấn đấu huy động vào ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 20-21%GDP; tăng tỷ trọng thu nội địa và xây dựng hệ thống thuế đồng bộ, hiện đại.

Trên cơ sở đó, việc xây dựng Đề án *"Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách Nhà nước"* và triển khai các giải pháp cụ thể để hướng tới một hệ thống thu ngân sách bền vững, hiệu quả là hết sức cấp thiết.

2. Đánh giá thực trạng

(i) Kết quả đạt được của việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế

- Về chính sách thuế:

Qua thời gian thực hiện các Luật về chính sách thuế cho thấy những cải cách về chính sách thuế đã đi vào thực tế hơn, về cơ bản Luật thuế đã đạt được mục tiêu đề ra và đánh dấu bước ngoặt quan trọng về cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo nguồn động viên nhằm đáp ứng nhu cầu chi Ngân sách Nhà nước cho phát triển và bảo vệ đất nước. Cụ thể:

+ Chính sách thuế đã góp phần thực hiện các định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm bớt thủ tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

+ Chính sách thuế ngày càng công khai, minh bạch, đơn giản, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, minh bạch các hoạt động kinh tế, chống gian lận; thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt.

+ Chính sách thuế góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Về quản lý thuế:

+ Công tác quản lý thuế đã được thay đổi phương pháp quản lý theo cơ chế người nộp thuế tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Điều này một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, mặt khác góp phần cải cách thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí xã hội trong việc quản lý thuế.

+ Tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế đã từng bước được hoàn chỉnh, cơ quan thuế thực hiện quản lý thuế theo chức năng (như tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, đăng ký, kê khai, kiểm tra, thanh tra, cưỡng chế, quản lý nợ thuế...) đồng thời cũng kết hợp với quản lý đối tượng (nhất là các doanh nghiệp lớn) và hướng tới quản lý rủi ro dựa trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về người nộp thuế.

+ Việc quản lý thuế của cơ quan thuế ngày càng minh bạch, vai trò kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước mà trực tiếp là cơ quan quản lý thuế, giám sát của xã hội trong công tác quản lý thuế ngày càng được nâng cao, tạo mọi thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ quy định pháp luật về thuế, mặt khác tăng cường công tác cưỡng chế thuế, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

(ii) Những hạn chế, khó khăn trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế

Qua thực tiễn triển khai thực hiện các Luật thuế thời gian qua cho thấy quy định tại các luật thuế cơ bản phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nên đã phát huy được những tác động tích cực. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, chính sách thuế và quản lý thuế cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

+ Chính sách ưu đãi thuế còn mang tính dàn trải, lồng ghép chính sách xã hội; tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích còn hạn chế; lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế hiện hành được mở rộng ra khá nhiều; chính sách ưu đãi thuế tương đối phức tạp do phạm vi ưu đãi rộng (ưu đãi theo lĩnh vực, ưu đãi theo địa bàn) và chưa ổn định, lâu dài do việc sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của định hướng phát triển kinh tế, xã hội và thu hút đầu tư từng thời kỳ. Việc thay đổi này dẫn đến khó khăn cho nhà đầu tư trong việc nắm bắt thông tin để áp dụng vào thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và lựa chọn phương án đầu tư có hiệu quả. Hơn nữa, chi phí của việc áp dụng ưu đãi thuế không chỉ là phần giảm thu ngân sách mà còn các chi phí gián tiếp khác liên quan đến công tác quản lý thuế (như chi phí để tuyên truyền phổ biến chính sách thuế mới, nâng cấp các chương trình ứng dụng tin học phục vụ cơ quan thuế và người nộp thuế, thanh tra, kiểm việc kê khai ưu đãi thuế....), vì vậy chi phí quản lý thuế sẽ tăng cao khi chính sách thuế trở nên phức tạp.

+ Về chính sách thuế Hộ kinh doanh được điều chỉnh bởi nhiều sắc thuế, phí áp dụng tương tự như doanh nghiệp, do đó việc tìm hiểu về chính sách thuế, tính thuế, khai thuế đối với hộ kinh doanh khó khăn, kém minh bạch, dễ phát sinh tiêu cực, thoả thuận ngầm giữa cán bộ thuế với hộ kinh doanh. Đồng thời hộ kinh doanh không phải thực hiện sổ sách kế toán, không phải lưu trữ hoá đơn chứng từ về nguồn gốc hàng hoá, nhưng vẫn được sử dụng hoá đơn của cơ quan thuế khi bán hàng hoá, dịch vụ mà không khống chế chủng loại, giá trị của hàng hoá, dịch vụ. Như vậy dễ nẩy sinh tình trạng lợi dụng hình thức hoá đơn của hộ kinh doanh để tiêu thụ hàng hoá nhập lậu - thất thu thuế nhập khẩu, hợp thức hoá đầu vào cho doanh nghiệp để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra tình trạng lợi dụng hoá đơn của hộ kinh doanh trong việc tham nhũng làm thất thoát Ngân sách nhà nước tại các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cũng có thể diễn ra.

+ Tình trạng chuyển giá còn diễn ra phổ biến và khá phức tạp nhất là đối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Phương thức chuyển giá, chuyển lợi nhuận nhằm tránh thuế đó là chuyển qua biên giới thông qua các giao dịch với doanh nghiệp ở nước ngoài và chuyển trong phạm vi một quốc gia giữa các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có quan hệ liên kết nhưng được hưởng mức ưu đãi thuế khác nhau. Trong đó, các doanh nghiệp thực hiện chuyển giá, chuyển lợi nhuận qua biên giới có xu hướng tăng, với các hình thức ngày càng tinh vi và phức tạp.

+ Cơ chế quản lý thuế còn nặng về thủ tục hành chính, sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước còn chưa chặt chẽ, quan hệ giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế chưa thực sự cân bằng, còn nghiêng về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế hơn là quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.

+ Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý thuế đã được đẩy mạnh và phát huy được kết quả quan trọng, tuy nhiên cũng có nhiều nội dung liên quan đến công tác quản lý thuế như cơ sở dữ liệu thương mại, giao dịch điện tử… cũng chưa được quy định một cách toàn diện. Vì vậy, công tác quản lý thuế chưa theo kịp thực tiễn phát triển của nền công nghiệp 4.0 như giao dịch thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, các loại hình kinh doanh mới như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, các giao dịch xuyên biên giới..., chưa hỗ trợ tốt cho mục tiêu hiện đại hóa cơ quan quản lý thuế.

(iii) Nguyên nhân của những hạn chế, khó khăn

- Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin dẫn đến nhiều hình thức kinh doanh mới mà chính sách về thuế và quản lý thuế chưa theo kịp.

- Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế, các hoạt động kinh tế mới như kinh tế chưa được quan sát, kinh tế chia sẻ, kinh tế ngầm… xuất hiện ngày càng đa dạng và phức tạp. Đến nay, khu vực kinh tế này vẫn chưa được điều tra, đánh giá đầy đủ, toàn diện.

- Chưa có sự vào cuộc, phối hợp của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý thuế đối với các loại hình kinh doanh mới cùng với cơ quan thuế.

- Chưa có sự kết nối, chia sẻ thông tin của các cơ quan, đơn vị có liên quan với cơ quan thuế trong việc quản lý Nhà nước (cần có cả cơ chế chính sách và cơ sở vật chất).

3. Về mục tiêu và phạm vi của Đề án

a) Mục tiêu của Đề án:

Để đạt được mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước là huy động các nguồn lực để tăng thu NSNN một cách bền vững nhưng không tăng thuế suất, không để xảy ra tình trạng lạm thu hay gia tăng gánh nặng thuế đối với người nộp thuế, Bộ Tài chính xây dựng Đề án: "Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách Nhà nước".

Mở rộng cơ sở thuế trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay ngoài mục tiêu tăng thu NSNN, còn phải đảm bảo chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế. Như vậy việc mở rộng cơ sở thuế sẽ không thay đổi nghĩa vụ thuế trên mỗi đối tượng nộp thuế, mà phải theo hướng thu hút ngày càng nhiều đối tượng vào diện chịu thuế hoặc nâng giá trị tính thuế nhằm gia tăng tổng số thu từ thuế trên phạm vi cả nước. Đây là xu hướng cải cách thuế trên thế giới và là biện pháp phổ biến của Chính phủ các nước nhằm hướng tới một hệ thống chính sách thuế công bằng hơn giữa các thành phần kinh tế và đảm bảo nguồn thu bền vững cho NSNN.

b) Phạm vi của Đề án: nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để góp phần bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế.

4. Về các giải pháp

a) Giải pháp về quản lý thuế:

- Hoàn thiện quy định về quản lý thuế để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu. Nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

- Sửa đổi các điều luật nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, thực hiện quản lý thuế điện tử, quản lý thuế theo phương thức rủi ro; rà soát quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan quản lý thuế đảm bảo sự bình đẳng, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Bổ sung quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, quản lý thuế đối với thương mại điện tử; trách nhiệm của các Bộ, ngành và các tổ chức, đơn vị liên quan phối hợp vơi cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý thuế đối với mô hình kinh doanh mới này.

- Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội

nhập trong giai đoạn tới.

- Bổ sung quy định nguyên tắc xác định tiêu thức các hộ, cá nhân kinh doanh quy mô tương ứng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải áp dụng kế toán, hoá đơn và nộp thuế theo kê khai, không nộp thuế theo mức khoán. Đối với hộ kinh doanh quy mô nhỏ, trong dài hạn nghiên cứu một loại thuế đơn giản theo hướng chỉ áp dụng một mức thuế khoán duy nhất và hộ nộp thuế theo mức thuế khoán thì không được sử dụng hóa đơn.

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về hóa đơn, chứng từ

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hướng ban hành quy định áp dụng hóa đơn điện tử đối với doanh nghiệp khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ để giảm chi phí cho doanh nghiệp, cho cơ quan thuế, tăng hiệu quả quản lý doanh thu, phục vụ mục tiêu tăng cường việc thanh toán không dùng tiền mặt.

c) Giải pháp chống xói mòn cơ sở tính thuế, chống chuyển lợi nhuận, ngăn ngừa trốn, tránh thuế

Trên cơ sở Nghị quyết số 19/2016, Bộ Tài chính đã chủ trì nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nghị định đã cập nhật những khuyến nghị của BEPS tại các chương trình hành động số 4, hành động số 8-10 và hành động số 13 để đảm bảo hành lang pháp lý chặt chẽ, bao quát được các hành vi phổ biến trong việc chuyển giá, chuyển lợi nhuận, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia, các công ty liên kết trong xu thế quốc tế hiện nay. Bên cạnh đó, Nghị định cũng tập trung vào việc giải quyết các vấn đề chuẩn hoá, minh bạch hoá thông tin trong kê khai xác định giá giao dịch liên kết, đơn giản hoá nghĩa vụ tuân thủ cho nhóm người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro thấp trong điều kiện tăng cường các giải pháp quản lý chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận đối với các công ty đa quốc gia, các công ty có quy mô lớn. Cụ thể:

Một là, xây dựng nền tảng pháp lý đủ mạnh để giải quyết các vấn đề chuyển giá của các tập đoàn đa quốc gia trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, các tập đoàn đa quốc gia phát triển theo những giá trị riêng biệt và có những biến động khó lường, khác biệt với hoạt động kinh doanh giữa các bên độc lập. Qua đó, đảm bảo việc xác định giá chuyển nhượng phù hợp với nơi giá trị được tạo lập và hoạt động kinh tế phải được đánh thuế tại nơi mà nó diễn ra hoạt động thực chất.

Hai là, xây dựng giải pháp giải quyết hiệu quả đối với vấn đề xói mòn cơ sở tính thuế thông qua chi phí lãi vay.

Ba là, đưa ra quy định chuẩn hoá về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần minh bạch hoá thông tin, đáp ứng yêu cầu tăng cường quản lý rủi ro và hợp tác quốc tế về thuế.

Bốn là, xây dựng cơ chế đơn giản hoá tuân thủ kê khai xác định giá giao dịch liên kết, phù hợp với cơ chế quản lý theo rủi ro để tăng cường hiệu lực hiệu quả quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính thuế.

d) Về chính sách thuế

Tiến hành tổng kết thi hành các Luật thuế và thu Ngân sách Nhà nước hiện

hành và đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến các chính sách thuế và thu mới của Ngân sách Nhà nước để sửa đổi, bổ sung các Luật thuế, thu Ngân sách Nhà nước hiện hành và xây dựng sắc thuế, thu mới của Ngân sách Nhà nước theo đúng Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011, định hướng sửa đổi, bổ sung các khoản thu Ngân sách Nhà nước để thực hiện chủ trương, giải pháp cơ cấu lại Ngân sách Nhà nước tại Nghị quyết số 07/NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 – 2020. Trên cơ sở đó rà soát để sửa đổi: Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế bảo vệ môi trường. Nghiên cứu sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài sản công.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Đề án này là Đề án quan trọng mang tính thực tiễn, nội dung mới, vấn đề phức tạp bao trùm rộng liên quan đến nhiều bộ phận chức năng tham gia nhằm xây dựng cơ chế quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, trong khuôn khổ Diễn đàn phòng chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (BEPS). Đề án bám sát nội dung dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) đang được trình Quốc hội khóa XIV cho ý kiến vào kỳ họp thứ 6 (tháng 11/2018) và dự kiến thông qua vào kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2019); đảm bảo phù hợp với chỉ đạo tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về các chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công, nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý khai thuế, tính thuế, nộp thuế, các thủ tục hành chính về thuế và các biện pháp xử lý vi phạm, phòng chống rủi ro trong công tác quản lý thuế.

Đề án nghiên cứu và đề xuất các nội dung bao gồm cả nội dung về chính sách thuế, quản lý thuế và chống xói mòn nguồn thu, kể cả việc chống thất thu thuế. Về giải pháp do liên quan đến cả việc xây dựng các chính sách mới, cần có thời gian phù hợp, theo đó lộ trình thực hiện Đề án từ năm 2020 – năm 2025 và được phân công trách nhiệm cụ thể của các Bộ, ngành, địa phương như sau:

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Tiếp tục thực hiện các giải pháp đề xuất của Đề án "Chống thất thu đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ kinh doanh" đúng theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/03/2018 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị 26/CT-TTg ngày 06/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018.

b) Căn cứ theo kế hoạch hành động của Quốc hội và Chính phủ, Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng và triển khai các chương trình xây dựng văn bản quy định pháp luật hướng dẫn các Luật về chính sách thuế, Luật Quản lý thuế (sửa đổi), các văn bản quy định pháp luật hướng dẫn các Luật nêu trên.

c) Trên cơ sở các nội dung đề xuất sửa đổi tại Luật Quản lý thuế và Nghị

định về hóa đơn điện tử, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cần xây dựng hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin để triển khai, áp dụng, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các giao dịch với cơ quan thuế theo phương thức điện tử từ khâu đăng ký thuế, cấp mã số thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, hóa đơn điện tử...

d) Phối hợp với các Bộ, ngành đã kết nối, trao đổi dữ liệu và phối hợp trong công tác quản lý thuế để giúp cơ quan thuế thống nhất quản lý nhà nước và quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử (kết nối, cung cấp thông tin liên quan để quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới; thông tin về tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet, thông tin trên mạng...).

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện Kế hoạch tham gia triển khai chương trình BEPS (chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận) ở cấp quốc gia.

e) Bố trí kinh phí từ nguồn Ngân sách Nhà nước để triển khai Kế hoạch xây dựng và thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật hiện hành.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, đăng ký thuế và các đăng ký khác của người nộp thuế theo cơ chế "một cửa liên thông".

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thẩm định dự án đầu tư nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển giá, tránh thuế.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về thuế.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan để phối hợp với Bộ Tài chính trong quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử; nhượng quyền thương mại và các hoạt động liên quan;

b) Nghiên cứu xây dựng Cổng thông tin quản lý hoạt động cấp phép hoạt động tại Việt Nam cho doanh nghiệp nước ngoài (tương tự Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử đang hoạt động), có cơ chế liên kết dữ liệu để tự động cập nhật tình trạng giấy phép từ các cơ quan quản lý chuyên ngành.

c) Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp để quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; kết nối, cung cấp thông tin liên quan với cơ quan quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới.

Bộ Thông tin truyền thông cần hướng dẫn: Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử phát sinh thu nhập tại Việt Nam phải đăng ký thuế để được cấp mã số thuế.

Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

5. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm kết nối, cung cấp thông tin liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá, hành khách; kết nối, cung cấp thông tin về tiêu chí kỹ thuật liên quan đến quản lý thu đối với tài sản là phương tiện phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử; thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính quản lý đối với các khoản thu liên quan đến đất, tài sản gắn liền với đất và tài nguyên khoáng sản theo theo cơ chế "một cửa liên thông". Cung cấp thông tin về người nộp thuế do Bộ quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của các cơ quan quản lý thuế.

8. Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế, cụ thể: chia sẻ, kết nối thông tin trong lĩnh vực dịch vụ y tế, bán lẻ thuốc tân dược để phục vụ việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về hóa đơn điện tử và quản lý thuế đối với khu vực bán lẻ thuốc tân dược.

9. Ngân hàng thương mại có trách nhiệm trong việc quản lý thuế: Cung cấp thông tin tài khoản của khách hàng là người nộp thuế mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế, bao gồm: thông tin về mở tài khoản, số tài khoản cùng với mã số thuế của người nộp thuế; đồng thời cung cấp thông tin của người nộp thuế. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

10. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác của Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

11. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: Chỉ đạo UBND các cấp, các cơ quan chức năng tại địa phương phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý thuế, thực hiện pháp luật về thuế, về hóa đơn điện tử trong quá trình thực hiện đề án, trong đó chú trọng việc tuyên truyền và quản lý tình hình hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý, chống thất thu thuế đối với doanh nghiệp NQD và hộ kinh doanh trong

lĩnh vực ăn uống, thương mại và dịch vụ.

Bộ Tài chính xin trình Thủ tướng Chính phủ Đề án và ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước" giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2025 (dự thảo Quyết định kèm theo).

Trên đây là tóm tắt nội dung chính của Đề án, kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ CST, Vụ PC-BTC;
- Lưu VT, TCT (VT, PC,TNCN, CS (3b)).

BỘ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án "Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước" giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính Quốc gia an toàn, bền vững;

Căn cứ các Luật về chính sách thuế, về quản lý thuế;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm Quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách nhà nước" giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025 (sau đây gọi là Đề án) với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu:

Để đạt được mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước là huy động các nguồn lực để tăng thu Ngân sách Nhà nước một cách bền vững nhưng không tăng thuế suất, không để xảy ra tình trạng lạm thu hay gia tăng gánh nặng thuế đối với người nộp thuế. Như vậy việc mở rộng cơ sở thuế sẽ không thay đổi nghĩa vụ thuế trên mỗi đối tượng nộp thuế, mà phải theo hướng thu hút ngày càng nhiều đối tượng vào diện chịu thuế hoặc nâng giá trị tính thuế nhằm gia tăng tổng số thu từ thuế trên phạm vi cả nước.

2. Quan điểm

Việc xây dựng Đề án cần thiết phải quán triệt đầy đủ các nội dung chỉ đạo tại Nghị quyết 25/2016/QH14 về Kế hoạch tài chính 5 năm của Quốc hội và Nghị quyết số 07/NQ/TW của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Theo đó, những vấn đề lĩnh vực cần tập trung khai thác nguồn thu theo tinh thần Nghị quyết

số 07/NQ/TW bao gồm: khai thác các nguồn thu trong mô hình kinh doanh mới (như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, dịch vụ kinh tế số qua biên giới, thương mại điện tử, các dịch vụ gia tăng trong chuỗi cung ứng hàng hoá dịch vụ...); Tăng tỷ trọng thu nội địa; Khai thác các nguồn thu từ tài nguyên, khoáng sản, đất đai, tài sản, kinh tế biên mậu; Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế; Thu hẹp các chính sách miễn, giảm, giãn thuế; Tăng cường công tác quản lý trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin và khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung giữa các Bộ, ngành.

3. Phạm vi của đề án:

Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để góp phần bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế.

4. Giải pháp chủ yếu của đề án

a) Về quản lý thuế:

- Hoàn thiện quy định về quản lý thuế để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu. Nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

- Sửa đổi các điều luật nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, thực hiện quản lý thuế điện tử, quản lý thuế theo phương thức rủi ro; rà soát quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan quản lý thuế đảm bảo sự bình đẳng, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Bổ sung quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, quản lý thuế đối với thương mại điện tử; trách nhiệm của các Bộ, ngành và các tổ chức, đơn vị liên quan phối hợp vơi cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý thuế đối với mô hình kinh doanh mới này.

- Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội nhập trong giai đoạn tới.

- Bổ sung quy định nguyên tắc xác định tiêu thức các hộ, cá nhân kinh doanh quy mô tương ứng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải áp dụng kế toán, hoá đơn và nộp thuế theo kê khai, không nộp thuế theo mức khoán. Đối với hộ kinh doanh quy mô nhỏ, trong dài hạn nghiên cứu một loại thuế đơn giản theo hướng chỉ áp dụng một mức thuế khoán duy nhất và hộ nộp thuế theo mức thuế khoán thì không được sử dụng hóa đơn.

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về hóa đơn, chứng từ

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hướng ban hành quy định áp dụng hóa đơn điện tử đối với doanh nghiệp khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ để giảm chi phí cho doanh nghiệp, cho

cơ quan thuế, tăng hiệu quả quản lý doanh thu, phục vụ mục tiêu tăng cường việc thanh toán không dùng tiền mặt.

c) Giải pháp chống xói mòn cơ sở tính thuế, chống chuyển lợi nhuận, ngăn ngừa trốn, tránh thuế

- Xây dựng nền tảng pháp lý đủ mạnh để giải quyết các vấn đề chuyển giá của các tập đoàn đa quốc gia trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, các tập đoàn đa quốc gia phát triển theo những giá trị riêng biệt và có những biến động khó lường, khác biệt với hoạt động kinh doanh giữa các bên độc lập. Qua đó, đảm bảo việc xác định giá chuyển nhượng phù hợp với nơi giá trị được tạo lập và hoạt động kinh tế phải được đánh thuế tại nơi mà nó diễn ra hoạt động thực chất.

- Xây dựng giải pháp giải quyết hiệu quả đối với vấn đề xói mòn cơ sở tính thuế thông qua chi phí lãi vay.

- Quy định chuẩn hoá về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần minh bạch hoá thông tin, đáp ứng yêu cầu tăng cường quản lý rủi ro và hợp tác quốc tế về thuế.

- Xây dựng cơ chế đơn giản hoá tuân thủ kê khai xác định giá giao dịch liên kết, phù hợp với cơ chế quản lý theo rủi ro để tăng cường hiệu lực hiệu quả quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính thuế.

d) Về chính sách thuế

Tiến hành tổng kết thi hành các Luật thuế và thu Ngân sách Nhà nước hiện hành và đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến các chính sách thuế và thu mới của Ngân sách Nhà nước để sửa đổi, bổ sung các Luật thuế, thu Ngân sách Nhà nước hiện hành và xây dựng sắc thuế, thu mới của Ngân sách Nhà nước theo đúng Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011, định hướng sửa đổi, bổ sung các khoản thu Ngân sách Nhà nước để thực hiện chủ trương, giải pháp cơ cấu lại Ngân sách Nhà nước tại Nghị quyết số 07/NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 – 2020. Trên cơ sở đó rà soát để sửa đổi: Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế bảo vệ môi trường. Nghiên cứu sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài sản công.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Về phân công trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương

1.1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp đề xuất của Đề án "Chống thất thu đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ kinh doanh" đúng theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/03/2018 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị 26/CT-TTg ngày 06/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị

quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018.

- Căn cứ theo kế hoạch hành động của Quốc hội và Chính phủ, Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng và triển khai các chương trình xây dựng văn bản quy định pháp luật hướng dẫn các Luật về chính sách thuế, Luật Quản lý thuế (sửa đổi), các văn bản quy định pháp luật hướng dẫn các Luật nêu trên.

- Trên cơ sở các nội dung đề xuất sửa đổi tại Luật Quản lý thuế và Nghị định về hóa đơn điện tử, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cần xây dựng hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin để triển khai, áp dụng, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các giao dịch với cơ quan thuế theo phương thức điện tử từ khâu đăng ký thuế, cấp mã số thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, hóa đơn điện tử...

- Phối hợp với các Bộ, ngành đã kết nối, trao đổi dữ liệu và phối hợp trong công tác quản lý thuế để giúp cơ quan thuế thống nhất quản lý nhà nước và quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử (kết nối, cung cấp thông tin liên quan để quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới; thông tin về tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet, thông tin trên mạng...).

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện Kế hoạch tham gia triển khai chương trình BEPS (chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận) ở cấp quốc gia.

- Bố trí kinh phí từ nguồn Ngân sách Nhà nước để triển khai Kế hoạch xây dựng và thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật hiện hành.

1.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, đăng ký thuế và các đăng ký khác của người nộp thuế theo cơ chế "một cửa liên thông".

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thẩm định dự án đầu tư nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển giá, tránh thuế.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về thuế.

1.3. Bộ Công Thương có trách nhiệm

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan để phối hợp với Bộ Tài chính trong quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử; nhượng quyền thương mại và các hoạt động liên quan;

- Nghiên cứu xây dựng Cổng thông tin quản lý hoạt động cấp phép hoạt động tại Việt Nam cho doanh nghiệp nước ngoài (tương tự Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử đang hoạt động), có cơ chế liên kết dữ liệu để tự động cập nhật tình trạng giấy phép từ các cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan

đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

1.4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp để quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; kết nối, cung cấp thông tin liên quan với cơ quan quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới.

Bộ Thông tin truyền thông cần hướng dẫn: Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử phát sinh thu nhập tại Việt Nam phải đăng ký thuế để được cấp mã số thuế.

Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

1.5. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm kết nối, cung cấp thông tin liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá, hành khách; kết nối, cung cấp thông tin về tiêu chí kỹ thuật liên quan đến quản lý thu đối với tài sản là phương tiện phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

1.6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử; thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử.

1.7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính quản lý đối với các khoản thu liên quan đến đất, tài sản gắn liền với đất và tài nguyên khoáng sản theo theo cơ chế "một cửa liên thông". Cung cấp thông tin về người nộp thuế do Bộ quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của các cơ quan quản lý thuế.

1.8. Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế, cụ thể: chia sẻ, kết nối thông tin trong lĩnh vực dịch vụ y tế, bán lẻ thuốc tân dược để phục vụ việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về hóa đơn điện tử và quản lý thuế đối với khu vực bán lẻ thuốc tân dược.

1.9. Ngân hàng thương mại có trách nhiệm trong việc quản lý thuế: Cung cấp thông tin tài khoản của khách hàng là người nộp thuế mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế, bao gồm: thông tin về mở tài khoản, số tài khoản cùng với mã số thuế của người nộp thuế; đồng thời cung cấp thông tin của người nộp thuế. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.10. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác của Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế

để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

1.11. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: Chỉ đạo UBND các cấp, các cơ quan chức năng tại địa phương phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý thuế, thực hiện pháp luật về thuế, về hóa đơn điện tử trong quá trình thực hiện đề án, trong đó chú trọng việc tuyên truyền và quản lý tình hình hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý, chống thất thu thuế đối với doanh nghiệp NQD và hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, thương mại và dịch vụ.

2. Về lộ trình thực hiện

Đề án được trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2019 và bắt đầu triển khai thực hiện trong giai đoạn năm 2020 – năm 2025.

3. Về kinh phí thực hiện đề án

Kinh phí thực hiện đề án do Ngân sách Nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg. TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, KTN, ĐMDN, Vụ.III. TKBT, TH;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

BỘ TÀI CHÍNH

ĐỀ ÁN

MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2019

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 1

2. Sự cần thiết xây dựng Đề án 2

3. Quan điểm xây dựng Đề án 3

4. Mục tiêu của Đề án 3

Phần I - TỔNG QUAN VỀ MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5

1.1. Cơ sở lý luận mở rộng cơ sở thuế 5

1.1.1. Cơ sở thuế 5

1.1.2. Mở rộng cơ sở thuế: 5

1.2. Cơ sở lý luận chống xói mòn nguồn thu của NSNN 5

1.3. Tác động của việc mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu NSNN 7

1.3.1. Những tác động tích cực của việc mở rộng cơ sở thuế 7

1.3.2. Những tác động tiêu cực của việc mở rộng cơ sở thuế 8

Phần II - ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, DỰ BÁO KHẢ NĂNG MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NSNN 9

2.1. Đánh giá tổng thể 9

2.1.1. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu thu NSNN trong 03 năm 2016 -2018.

2.1.2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thu 03 năm 2016 - 2018 .....

2.2. Đánh giá về chính sách thuế 9

2.2.1. Thuế tiêu dùng (thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): 15

2.2.2. Thuế thu nhập (thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) 19

2.2.3. Về thực trạng lồng ghép chính sách xã hội vào các sắc thuế 23

2.3. Đánh giá về quản lý thuế 28

2.3.1. Những lĩnh vực còn khoảng trống trong việc thu thuế 28

2.3.2. Về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, các cơ sở ngoài quốc doanh (NQD) trong lĩnh vực ăn uống, thương mại, dịch vụ. 36

2.3.4. Về công tác thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá và việc thực hiện các khuyến nghị của OECD tại 15 chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và dịch vụ chuyển lợi nhuận qua biên giới (BEPS). 42

2.3.5. Về quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, tình hình áp dụng CNTT và việc xây dựng CSDL dùng chung giữa cơ quan thuế và các Bộ/ngành liên quan đến công tác quản lý thuế. 45

Phần III - GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 52

3.1. Yêu cầu của việc mở rộng cơ sở thuế trong bối cảnh hội nhập quốc tế 52

3.2. Các giải pháp cụ thể của việc mở rộng cơ sở thuế tại Việt Nam trong thời gian tới 53

Phần IV – TỔ CHỨC THỰC HIỆN 69

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số /ĐA-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2019*

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN
MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong những năm gần đây, đa số các quốc gia trên thế giới đều có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng với quá trình toàn cầu hoá và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Các nước đã xây dựng các chuẩn mực mới để bảo vệ cơ sở tính thuế và nguồn thu ngân sách. Theo thống kê của OECD, các giao dịch thương mại nội bộ của các tập đoàn đa quốc gia hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu nên rủi ro trốn, tránh thuế rất cao. Nguyên nhân của thực trạng này là do xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS), đây là một thách thức lớn đối với chính phủ các nước, đặc biệt các nước đang phát triển, là những nước thu ngân sách từ thuế là chủ yếu để đáp ứng mục tiêu phát triển đất nước.

Qua 3 năm triển khai thực hiện Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, mặc dù thu ngân sách nhà nước đã đạt được những kết quả quan trọng, số thu NSNN luôn hoàn thành vượt mức dự toán (năm 2016 vượt 9,2%, năm 2017 vượt 6,2% và năm 2018 vượt 7,8%); tỷ lệ huy động thu NSNN bình quân đạt 25,4%GDP và huy động từ thuế, phí đạt 21,1%GDP; cơ cấu thu ngân sách tiếp tục có chuyển biến theo hướng bền vững hơn, trong đó thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu NSNN (đến năm 2018 chiếm khoảng 81% và dự báo đến năm 2020 đảm bảo được mục tiêu là 84-85%);... góp phần cân đối thu chi NSNN, đảm bảo kinh tế vĩ mô ổn định. Tuy nhiên, nhiệm vụ thu NSNN trong thời gian tới tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức do có những biến động phức tạp của nền kinh tế trong nước và quốc tế, quá trình toàn cầu hóa, nền kinh tế số, cùng những vấn đề toàn cầu khác (dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thảm hoạ thiên nhiên,...). Với thực tế số thu ngân sách năm 2016-2018 và dự toán thu năm 2019, dự kiến tổng thu NSNN 5 năm 2016-2020 giảm khoảng 200 - 250 nghìn tỷ đồng so với mục tiêu Nghị quyết; tỷ trọng thu nội địa bình quân 5 năm đạt 83% (mục tiêu bình quân 84 - 85%). Đặc biệt trong giai đoạn năm 2015 – năm 2018, phần lớn các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết sẽ bước vào

giai đoạn cắt giảm và xoá bỏ thuế quan sâu. Thêm vào đó, FTA thế hệ mới là EVFTA (Hiệp định thương mại giữa Việt Nam và EU) đặt ra yêu cầu cao hơn các FTA khác về xoá bỏ thuế nhập khẩu (tỷ lệ xoá bỏ thuế nhập khẩu có thể lên tới trên 90% với EVFTA). Những yếu tố nêu trên có tác động không nhỏ đến mức độ thâm hụt NSNN trong những năm tới. Do đó, việc nghiên cứu, triển khai các giải pháp cụ thể để hướng tới một hệ thống thu ngân sách bền vững, hiệu quả là hết sức cấp thiết.

2. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Mở rộng cơ sở thuế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhằm tăng thu ngân sách nhà nước và tăng cường khả năng quản lý của Nhà nước là xu hướng chung của tất cả các quốc gia. Những năm gần đây, đa số các quốc gia trên thế giới đã có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng với quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận là một thách thức lớn đối với chính phủ các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Nhiều nước đã xây dựng các chuẩn mực mới để bảo vệ cơ sở tính thuế và nguồn thu ngân sách, đồng thời cũng tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm thực hiện các giải pháp chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận.

Ở nước ta, thời gian qua để tăng khả năng cạnh tranh, thu hút vốn đầu tư, đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, Nhà nước đã thực hiện điều chỉnh giảm một số chính sách động viên (thuế TNDN, thuế TNCN,...), qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng giảm mức huy động thuế, phí trên GDP, từ mức bình quân 22,8% giai đoạn 2006-2010 xuống còn 20,7% giai đoạn 2011-2015 và đến năm 2018 đạt 21,1%GDP.

Trong thời gian tới, dự báo nguồn thu ngân sách vẫn còn khó khăn, rủi ro, dư địa chính sách tài khóa hạn hẹp, trong khi Việt Nam đang tham gia hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do với các cam kết quốc tế về lộ trình cắt giảm thuế, yêu cầu đặt ra là phải nghiên cứu, triển khai các giải pháp cụ thể để hướng tới một hệ thống thu NSNN bền vững, hiệu quả. Văn kiện Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh, trong 5 năm tới cần "tăng cường quản lý và từng bước cơ cấu lại chính sách thu, chi ngân sách nhà nước", trên cơ sở đó đề ra mục tiêu phấn đấu huy động vào ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 20-21%GDP; tăng tỷ trọng thu nội địa và xây dựng hệ thống thuế đồng bộ, hiện đại.

Về vấn đề này, Quốc hội, Bộ Chính trị và Chính phủ cũng đã ban hành các Nghị quyết và Chỉ thị để chỉ đạo (*Nghị quyết số 25/2016/QH14; Nghị quyết số 07/NQ/TW; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/03/2018*), cụ thể tại Nghị quyết số 07/NQ/TW ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã có chỉ đạo: *"Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu, khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên bảo vệ môi trường; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và*

chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý. Tăng cường quản lý, khai thác, huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công".

Để đạt được các mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước là bao quát toàn bộ các nguồn thu cho NSNN, tăng cường hiệu quả cũng như tăng tính chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế và hợp tác quốc tế về thuế, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của diễn đàn BEPS thì việc xây dựng Đề án: *"Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách Nhà nước"* là hết sức cần thiết.

3. Quan điểm xây dựng Đề án

Việc xây dựng Đề án cần thiết phải quán triệt đầy đủ các nội dung chỉ đạo tại Nghị quyết 25/2016/QH14 về Kế hoạch tài chính 5 năm của Quốc hội và Nghị quyết số 07/NQ/TW của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Theo đó, những vấn đề lĩnh vực cần tập trung khai thác nguồn thu theo tinh thần Nghị quyết số 07/NQ/TW bao gồm: khai thác các nguồn thu trong mô hình kinh doanh mới *(như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, dịch vụ kinh tế số qua biên giới, thương mại điện tử, các dịch vụ gia tăng trong chuỗi cung ứng hàng hoá dịch vụ...)*; Tăng tỷ trọng thu nội địa; Khai thác các nguồn thu từ tài nguyên, khoáng sản, đất đai, tài sản, kinh tế biên mậu; Hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế; Thu hẹp các chính sách miễn, giảm, giãn thuế; Tăng cường công tác quản lý trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin và khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung giữa các Bộ/ngành.

Trong bối cảnh xu hướng quốc tế và các nước trong khu vực không những không tăng thuế mà còn có xu hướng giảm thuế để thu hút đầu tư thì các giải pháp về mở rộng cơ sở thuế ở Việt Nam trong thời điểm này cần chú trọng vào việc tăng cường công tác quản lý thuế, chống xói mòn cơ sở thuế. Để thực hiện các giải pháp mở rộng cơ sở thuế cần phải tập trung vào một số vấn đề và lĩnh vực còn có khoảng trống trong chính sách và quản lý, qua đó xác định được dư địa để khai thác nguồn thu, không phân biệt thành phần kinh tế để đảm bảo tính công bằng của thuế.

Hiện nay Bộ Tài chính đã trình các cấp có thẩm quyền sửa đổi Luật Quản lý thuế. Việc sửa đổi Luật thuế này nhằm mục tiêu rà soát, tăng cường quản lý thuế để mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu của NSNN. Do đó, Đề án này nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để tổng hợp vào các nội dung đề xuất sửa đổi chính sách thuế và quản lý thuế tại các Luật thuế cho phù hợp.

4. Mục tiêu của Đề án

Để đạt được mục tiêu quan trọng của Đảng và Nhà nước là huy động các nguồn lực để tăng thu NSNN một cách bền vững nhưng không tăng thuế suất,

không để xảy ra tình trạng lạm thu hay gia tăng gánh nặng thuế đối với người nộp thuế, Bộ Tài chính xây dựng Đề án: *"Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách Nhà nước"*. Đây là xu hướng cải cách thuế trên thế giới và là biện pháp phổ biến của Chính phủ các nước nhằm hướng tới một hệ thống chính sách thuế công bằng hơn giữa các thành phần kinh tế và đảm bảo nguồn thu bền vững cho NSNN.

Đề án tập trung nghiên cứu các quy định hiện hành để xác định các "khoảng trống" trong chính sách thuế, quản lý thuế dẫn đến chưa bao quát hết được các nguồn thu, từ đó đề xuất các giải pháp mang tính toàn diện ở cả khía cạnh mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu của NSNN.

Kết cấu của Đề án, ngoài phần Mở đầu và Kết luận gồm có 4 Phần:

Phần I - Tổng quan về mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu NSNN.

Phần II - Đánh giá thực trạng, dự báo khả năng mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu NSNN.

Phần III - Giải pháp mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu NSNN.

Phần IV - Tổ chức thực hiện.

Phần I - TỔNG QUAN VỀ MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1.1. Cơ sở lý luận mở rộng cơ sở thuế

1.1.1. Cơ sở thuế

Cơ sở thuế là yếu tố phản ánh phần thu nhập, giá trị tài sản hoặc giá trị của hàng hóa, dịch vụ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế (NNT). Ví dụ như: Cở sở thuế của thuế giá trị gia tăng (GTGT) là phần giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ; cơ sở thuế của thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) là giá trị xã hội dành cho tiêu dùng loại hàng hoá đặc biệt; cơ sở thuế của thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là thu nhập tính thuế của doanh nghiệp; cơ sở thuế của thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là thu nhập tính thuế của cá nhân; cơ sở thuế của thuế nhập khẩu là số lượng và giá tính thuế đơn vị đối với hàng nhập khẩu....

1.1.2. Mở rộng cơ sở thuế:

Có thể khái quát việc mở rộng cơ sở thuế như sau:

Nghĩa vụ thuế = Cơ sở thuế x Thuế suất

Cơ sở thuế = Số lượng đơn vị chịu thuế x giá tính thuế/1đơn vị

Mở rộng cơ sở thuế = Mở rộng số lượng đơn vị chịu thuế và mở rộng giá tính thuế/1 đơn vị.

Có thể thấy mở rộng cơ sở thuế không đồng nghĩa với việc gia tăng thuế suất trên mỗi cá thể mà là mở rộng phạm vi đánh thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế song song với việc thu hẹp các chi phí được trừ hay các khoản miễn trừ nhằm phân bổ công bằng hơn nghĩa vụ thuế cho mọi tổ chức, cá nhân. Hiểu một cách đơn giản thì mở rộng cơ sở thuế không thay đổi nghĩa vụ thuế trên mỗi đối tượng hay đơn vị, nhưng thu hút ngày càng nhiều đối tượng hay đơn vị vào diện chịu thuế hoặc nâng giá trị tính thuế nhằm gia tăng tổng số thu từ thuế trên phạm vi cả nước.

Cơ sở thuế rộng hay hẹp, chặt chẽ hay không chặt chẽ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến số thuế phải nộp của từng người nộp thuế và số thu NSNN. Xác định cơ sở thuế còn phản ánh và hiện thực hóa các quan điểm của mỗi Nhà nước về sử dụng thuế nhằm điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội. Vì lẽ đó, trong nhiều năm trở lại đây, các quốc gia rất quan tâm đến việc mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn cơ sở thuế nhằm tạo điều kiện hạ thấp mức thuế mà vẫn đảm bảo số thu cho NSNN.

1.2. Cơ sở lý luận chống xói mòn nguồn thu của NSNN

Xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) được hiểu là hành vi lợi dụng sự chênh lệch và khoảng trống trong chính sách thuế để "trốn thuế/tránh thuế" của người nộp thuế, do chi phí thuế chiếm tỷ trọng đáng kể trong lợi nhuận kinh doanh của các doanh nghiệp nên để tối thiểu hoá chi phí,

nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng "khoảng trống" và những bất cập, hạn chế trong chính sách thuế tại những nước nơi doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang những nước/vùng lãnh thổ có mức thuế thấp hoặc bằng không. Các hoạt động này đang ngày càng trở nên phổ biến và được thiết lập thông qua hành vi chuyển giá, thương mại điện tử, vốn mỏng, hiệp định thuế, cơ sở thường trú hay thiên đường thuế.

Hiện nay, luật pháp của nhiều quốc gia/vùng lãnh thổ trên thế giới không quy định cụ thể hành vi "tránh thuế" của các doanh nghiệp là hành vi hợp pháp hay bất hợp pháp và điều này tác động không nhỏ đến môi trường kinh doanh và làm suy giảm sự minh bạch của hệ thống thuế, dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng về thuế giữa các nước và làm tăng rủi ro tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế.

Thực tiễn cho thấy BEPS là một vấn đề mang tính toàn cầu, có sự tác động qua lại giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển (giữa các nước đầu tư và các nước tiếp nhận đầu tư). Việc ngăn chặn BEPS bằng các biện pháp đơn phương của mỗi nước không thực sự khả thi trong khi các biện pháp song phương như hiện nay cũng đang mất dần tính hiệu lực, hiệu quả do số lượng các doanh nghiệp hoạt động đa quốc gia ngày càng tăng, quy mô lớn, giao dịch phức tạp. Do đó, để ngăn chặn BEPS đòi hỏi phải có một giải pháp mang tính tổng thể trên cơ sở hợp tác đa phương.

Chính vì vậy, theo đề nghị của các nhà lãnh đạo nhóm các nền kinh tế lớn G20, các nước OECD/G20 đã hợp tác, đề xuất một gói giải pháp tổng thể gồm 15 hành động nhằm ngăn chặn BEPS, giúp thu hẹp "khoảng trống thuế", hạn chế những vướng mắc, bất cập trong hệ thống chính sách của từng nước, đảm bảo việc áp dụng nhất quán và minh bạch theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Kế hoạch này được xây dựng dựa trên 3 trụ cột chính: (1) Đưa vào áp dụng đồng bộ các quy định nội luật để điều chỉnh các giao dịch qua biên giới; (2) Tăng cường các chuẩn mực quốc tế hiện hành về các yêu cầu cung cấp thông tin kinh doanh để đảm bảo việc đánh thuế phù hợp với nơi diễn ra hoạt động kinh tế và tạo ra giá trị gia tăng; (3) Cải thiện tính minh bạch và chắc chắn đối với các doanh nghiệp và các Cơ quan thuế.

Ngày 5/10/2015, OECD đã công bố hoàn thành dự án BEPS cùng với các biện pháp cả gói nhằm cải cách toàn diện, thống nhất và đồng bộ các quy định về thuế quốc tế. Các biện pháp cả gói nhằm chống BEPS gồm:

- Bốn tiêu chuẩn cam kết tối thiểu: (1) Yêu cầu Tập đoàn đa quốc gia báo cáo theo từng nước, là cơ chế lần đầu tiên cho phép các cơ quan thuế có được một bức tranh toàn cầu về các hoạt động của các công ty đa quốc gia; (2) Chống lợi dụng Hiệp định thuế, là các biện pháp ngăn chặn việc sử dụng các Công ty trung gian để chuyển các khoản lợi nhuận đầu tư qua các nước có thuế thấp; (3) Hạn chế thực tiễn quy định ưu đãi thuế có tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư quốc tế, nhất là trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và thông qua việc trao đổi tự động các phán quyết cá biệt về thuế; và (4) Các thủ tục giải quyết tranh chấp theo thoả thuận song phương có hiệu quả nhằm đảm bảo việc tránh trường hợp không đánh thuế hai lần; không dẫn đến đánh thuế hai lần.

- Các biện pháp chung: (1) Sửa đổi lại khái niệm cơ sở thường trú nhằm đối phó với các hoạt động lợi dụng dàn xếp tránh thuế; (2) Sửa đổi hướng dẫn và quy định về giá chuyển nhượng để ngăn ngừa các hành vi chuyển lợi nhuận về những quốc gia, vùng lãnh thổ có thuế thấp hoặc không có thuế; (3) Các biện pháp mới sẽ được thực hiện thông qua việc sửa đổi nội luật để tăng cường các quy định đối với các Công ty có kiểm soát sở hữu ở nước ngoài, giới hạn khấu trừ lãi suất tiền vay quá mức và quy định ngăn chặn các thoả thuận nhằm tránh thuế thông qua các công cụ tài chính; (4) Xây dựng dự thảo Hiệp định đa phương để đưa các biện pháp BEPS liên quan đến Hiệp định thuế vào thực hiện đối với các Hiệp định thuế song phương hiện hành.

15 Chương trình hành động BEPS đã được OECD/G20 thông qua và trở thành chủ đề trọng tâm của hợp tác hành chính và chính sách thuế quốc tế trong các Diễn đàn toàn cầu và khu vực, là giải pháp hữu hiệu huy động nguồn lực tài chính tài trợ cho phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Các giải pháp trong BEPS thay đổi nền tảng các quy định về thuế quốc tế đã tồn tại trong gần một thế kỷ qua; khi được thực hiện đầy đủ và nhất quán trên toàn cầu, các quy định này sẽ giúp ngăn ngừa được các hành vi tránh thuế của các Tập đoàn đa quốc gia.

Ở Việt Nam, các hành vi làm xói mòn cơ sở thu thuế và chuyển nhượng lợi nhuận ra nước ngoài thường do các công ty đa quốc gia thực hiện thông qua các phương thức tránh thuế làm giảm lợi nhuận chịu thuế hoặc chuyển lợi nhuận sang các quốc gia, lãnh thổ có ít hoặc không có hoạt động kinh tế thực chất nhưng là nơi có mức thuế thấp hoặc miễn thuế nhằm giảm thiểu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của một Tập đoàn.

Như vậy, việc tham gia vào Diễn đàn về BEPS có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam để có được sự hỗ trợ cần thiết triển khai các giải pháp ngăn chặn BEPS hiệu quả, giúp bảo vệ nguồn thu và cơ sở tính thuế.

1.3. Tác động của việc mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu NSNN

Việc mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu NSNN có tác động quan trọng đến việc đảm bảo số thu cho NSNN. Tuy nhiên, việc mở rộng cơ sở thuế cũng có tác động 2 mặt cần cân nhắc kỹ lưỡng. Cụ thể như sau:

1.3.1. Những tác động tích cực của việc mở rộng cơ sở thuế

- Tác động tích cực nhất của mở rộng cơ sở thuế là tạo nền tảng đảm bảo thu NSNN bền vững. Điều này có nghĩa là mở rộng cơ sở thuế có tác động phân bổ lại gánh nặng thuế giữa các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế. Trong khi chuyển sang đánh thuế vào những chủ thể chưa thu thuế trước đó thì mở rộng cơ sở thuế cho phép giảm mức thu thuế vào những đối tượng đã đánh thuế trước đó. Chính từ việc giảm thuế suất giúp làm giảm tác động của thuế đến những quyết định kinh tế, từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế và năng suất của nền kinh tế.

- Mở rộng cơ sở thuế giúp hệ thống thuế đáp ứng tốt hơn tiêu chí công bằng theo chiều ngang, những trường hợp trước đó mặc dù có cùng điều kiện

hoàn cảnh như những đối tượng phải chịu thuế khác nhưng chưa phải trả thuế sẽ phải chuyển sang trả thuế khi áp dụng các biện pháp mở rộng cơ sở thuế. Chẳng hạn như, nếu chuyển đối tượng "máy móc chuyên dùng nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học loại trong nước chưa sản xuất được", từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT thì sẽ đảm bảo tính công bằng trong nghĩa vụ thuế giữa những người sử dụng các loại máy móc khác nhau cho mục đích nghiên cứu khoa học.

- Mở rộng cơ sở thuế tiêu dùng giúp các sắc thuế phụ thuộc nhiều vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Điều này là hiển nhiên vì thuế tiêu dùng không phụ thuộc vào hiệu quả của nền kinh tế mà phụ thuộc vào quy mô tiêu dùng của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế luôn gắn với tăng quy mô tiêu dùng, kể cả xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Bởi vậy, cơ sở thuế tiêu dùng được mở rộng sẽ giúp đảm bảo số thu ổn định hơn, kể cả trong trường hợp hiệu quả của nền kinh tế không đạt như kỳ vọng.

1.3.2. Những tác động tiêu cực của việc mở rộng cơ sở thuế

- Tác động không muốn đầu tiên khi mở rộng cơ sở thuế là khả năng làm cho hệ thống thuế giảm mức độ đáp ứng về tính công bằng theo chiều dọc. Mở rộng cơ sở thuế đối với thuế tiêu dùng là hợp lý vì ai cũng cần tiêu dùng nên mỗi người phải trả thuế theo mức độ tiêu dùng của mình, tuy nhiên, trong trường hợp này gánh nặng thuế sẽ đẩy sang cho người nghèo nhiều hơn. Đây chính là vấn đề phải cân nhắc khi mở rộng cơ sở thuế tiêu dùng, đặc biệt là mở rộng cơ sở thuế đối với loại thuế đánh vào hầu hết hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

- Thêm vào đó, việc mở rộng cơ sở thuế thu nhập bằng cách thu hẹp miễn thuế đối với những đối tượng xã hội nhất định cũng gia tăng gánh nặng thuế đối với người có thu nhập thấp. Việc xác định cơ sở thuế gắn với phạm vi đối tượng đánh thuế và không đánh thuế, xác định ngưỡng đánh thuế và chính sách miễn thuế. Chẳng hạn như, miễn thuế đối với phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh dành riêng cho người khuyết tật có mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các cơ sở kinh doanh sử dụng lao động là người khuyết tật; miễn thuế cho phần thu nhập từ sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm có mục tiêu thúc đẩy cơ sở kinh doanh đầu tư cho nghiên cứu phát triển...

Điều này cho thấy, khi lựa chọn mở rộng cơ sở thuế cần có các giải pháp đồng bộ để xử lý vấn đề công bằng trong đánh thuế, vấn đề về chính sách kinh tế - xã hội nhất định của Nhà nước.

Phần II - ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, DỰ BÁO KHẢ NĂNG MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NSNN

2.1. Đánh giá tổng thể

2.1.1. Các mục tiêu thu NSNN giai đoạn năm 2016 - năm 2020

a) Mục tiêu thu NSNN của Đại hội Đảng XII:

Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đề ra mục tiêu phấn đấu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 20 - 21%; Tăng tỷ trọng thu nội địa và xây dựng hệ thống thuế đồng bộ, hiện đại.

b) Mục tiêu thu NSNN theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị:

Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 bình quân khoảng 20 - 21% GDP, phấn đấu tổng thu ngân sách bằng khoảng 1,65 lần giai đoạn 2011 - 2015. Trong tổng thu ngân sách nhà nước, tỷ trọng thu nội địa khoảng 84 - 85%, tỷ trọng thu dầu thô và thu xuất nhập khẩu khoảng 14 - 16%, tỷ trọng thu ngân sách Trung ương 60 - 65%.

c) Mục tiêu thu NSNN theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội:

Phấn đấu tổng thu ngân sách nhà nước cả giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 6.864 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 1,65 lần so với giai đoạn 2011 - 2015; bảo đảm tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước không thấp hơn 23,5%GDP, trong đó từ thuế, phí, lệ phí khoảng 21%GDP; tỷ trọng thu nội địa bình quân khoảng 84-85% tổng thu ngân sách nhà nước.

2.1.2. Tình hình thực hiện thu NSNN 03 năm (năm 2016 - năm 2018):

a) Dự toán thu NSNN 03 năm (năm 2016 - năm 2018):

Căn cứ vào thực tế phát triển kinh tế - xã hội và thu ngân sách qua các năm, Quốc hội, Chính phủ giao dự toán pháp lệnh thu NSNN 03 năm 2016-2018 là 3.545,9 ngàn tỷ đồng, trong đó thu nội địa do cơ quan thuế quản lý là 2.848,3 ngàn tỷ đồng (bao gồm: thu từ dầu thô là 128,7 ngàn tỷ đồng; thu nội địa không kể dầu thô là 2.719,6 ngàn tỷ đồng).

b) Kết quả thu và cơ cấu lại thu NSNN 03 năm (năm 2016 - năm 2018):

b1. Đánh giá thực trạng thu NSNN 03 năm (năm 2016 - năm 2018):

* Về quy mô thu NSNN 03 năm (năm 2016 - năm 2018):

- Tổng thu cơ quan thuế quản lý (không bao gồm thu từ thoái vốn) 03 năm 2016 - 2018 ước đạt 3.065.657 tỷ đồng, vượt 7,6% dự toán; tăng trưởng thu bình quân 12%/năm. Cụ thể:

+ Thu dầu thô ước đạt 155.817 tỷ đồng, bằng 121,1% dự toán, chủ yếu do giá dầu thô thanh toán phục hồi (giá dầu thô thanh toán bình quân năm 2017

đạt 55,6 USD/thùng, tăng 5,6 USD/thùng so với dự toán; năm 2018 đạt khoảng 74 USD/thùng, tăng 24 USD/thùng so với dự toán).

+ Thu nội địa (không bao gồm thu từ thoái vốn) đạt 2.909.839 tỷ đồng, vượt 7% dự toán; tăng trưởng thu bình quân 13%/năm; chiếm khoảng 76,2% trong tổng thu NSNN. Số thu nội địa không kể tiền sử dụng đất đạt 2.538.317 tỷ đồng, vượt 0,7% dự toán; tăng trưởng thu bình quân 11,1%/năm.

+ Quy mô thu ngân sách của hầu hết các địa phương đều tăng lên qua các năm. Đến năm 2018, có 62 địa phương có quy mô thu ngân sách trên 1.000 tỷ đồng (tăng thêm 03 địa phương so với năm 2015), trong đó 40 địa phương có số thu trên 5.000 tỷ đồng (tăng thêm 18 địa phương so với năm 2015). Hiện nay có 16 địa phương có số thu điều tiết ngân sách trung ương.

* Tốc độ tăng trưởng thu NSNN 03 năm (năm 2016 - năm 2018):

Trong 03 năm (năm 2016 - năm 2018), tốc độ tăng trưởng thu nội địa và dầu thô đạt mức bình quân tăng 12%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 (+12,9%/năm), trong đó thu nội địa tăng trưởng bình quân 13%/năm, thấp hơn mức tăng 14,7%/năm của giai đoạn 2011 - 2015, chủ yếu do nội tại nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, quy mô GDP nền kinh tế 3 năm 2016-2018 đạt thấp so với kế hoạch (trong đó: quy mô GDP năm 2016 đạt 4,5 triệu tỷ/KH 5,13 triệu tỷ; năm 2017 đạt 5,006 triệu tỷ/5,1 triệu tỷ; năm 2018 đạt 5,535 triệu tỷ/5,53 triệu tỷ); một số ngành có đóng góp lớn cho ngân sách tăng trưởng chậm hoặc suy giảm như: thuốc lá, viễn thông,...; giá dầu, khí mặc dù có xu hướng phục hồi dần trong năm 2018, nhưng bình quân 03 năm 2016-2018 giá dầu, khí giảm mạnh so với bình quân giai đoạn 2011-2015, ảnh hưởng đến nguồn thu từ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dầu, khí (NMLD Dung Quất, PVGas, Cụm khí điện đạm Cà Mau, Lô 06.1,...); thị trường tiêu thụ ô tô tăng trưởng chậm lại, ảnh hưởng đến số thu từ các doanh nghiệp lắp ráp ô tô trong nước;... Ngoài ra, tình hình thiên tai, hạn hán xâm nhập mặn có tác động đến sản xuất nông nghiệp, thủy sản, sản xuất thủy điện, cũng tác động đến thu ngân sách của một số địa phương.

* Cơ cấu thu NSNN 03 năm (năm 2016 - năm 2018):

Cơ cấu thu ngân sách tiếp tục có chuyển biến theo hướng bền vững hơn giai đoạn 2011 - 2015, thể hiện tỷ trọng thu nội địa 03 năm 2016 - 2018 chiếm khoảng 76,2% trong tổng thu NSNN (nếu tính cả khoản tiền bán vốn Nhà nước tại một số doanh nghiệp đạt khoảng 157 ngàn tỷ đồng thì chiếm khoảng 80,3% tổng thu NSNN, trong đó năm 2018 chiếm 81%), mặc dù thấp hơn mục tiêu đề ra của cả giai đoạn 2016 - 2020 (bình quân khoảng 84 - 85%) nhưng đã cao hơn nhiều so với bình quân giai đoạn 2011 - 2015 (chiếm khoảng 68%); Thu ngân sách giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ dầu thô, xuất nhập khẩu (Tỷ trọng thu dầu thô trong tổng thu NSNN giảm từ 12,9% của giai đoạn 2011-2015 xuống còn 4,1% trong 03 năm 2016-2018; Tỷ trọng thu cân đối từ hoạt động

XNK trong tổng thu NSNN giảm từ 17,7% của giai đoạn 2011-2015 xuống còn 15% trong 03 năm 2016-2018).

Tuy nhiên, trong cơ cấu thu nội địa thì nguồn thu từ 03 khu vực kinh tế đang có xu hướng giảm (giai đoạn 2011-2015 chiếm 63,4%; 03 năm 2016-2018 giảm xuống còn 52,3%), nguyên nhân chủ yếu là do năm 2016 tăng trưởng và quy mô không đạt mục tiêu đề ra; năm 2017 mặc dù mức tăng trưởng đạt 6,81%/KH 6,7%, nhưng quy mô GDP vẫn thấp hơn kế hoạch; năm 2018 mặc dù mức tăng trưởng đạt 7,08%/KH 6,7%, nhưng năng suất, chất lượng vẫn còn thấp. Giá dầu thô giảm mạnh so với giai đoạn 2011-2015 (bình quân 2011-2015 đạt khoảng 98,5 USD/thùng giảm xuống còn khoảng 56-58 USD/thùng của bình quân 03 năm 2016-2018); Thị trường ô tô có xu hướng thay đổi cơ cấu sản lượng tiêu thụ (xe ô tô sản xuất trong nước giảm sút, trong khi đó xe nhập khẩu tăng lên); Tình hình sản xuất kinh doanh vẫn gặp khó khăn, số doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh, tạm ngừng hoạt động còn ở mức cao, tỷ trọng doanh nghiệp có lợi nhuận trước thuế năm 2017 chỉ đạt 39,4% (năm 2016 là 40,6%), tỷ lệ doanh nghiệp phát sinh số thuế TNDN phải nộp là 32,8% (năm 2016 là 33,2%);... Bên cạnh đó, một số cơ chế, chính sách thay đổi theo hướng giảm mức điều tiết thu như: từ 01/01/2016 thuế suất thuế TNDN phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20%, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% được giảm xuống 17%; từ 01/7/2016 thuế suất thuế TTĐB đối với các dòng xe ô tô có dung tích xi lanh thấp giảm, không hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý; từ 01/01/2017 không thực hiện thu điều tiết từ NMLD Dung Quất;... đã ảnh hưởng làm giảm tốc độ tăng trưởng thu từ 03 khu vực kinh tế (bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 11,7%/năm, 03 năm 2016-2018 tăng 8,4%/năm).

Trong khi đó, tỷ trọng các khoản thu nhà, đất trong tổng thu nội địa vẫn tăng (bình quân giai đoạn 2011 - 2015 chiếm 11% số thu nội địa, bình quân 03 năm 2016 - 2018 chiếm khoảng 15,9%), chủ yếu do thị trường bất động sản duy trì tăng trưởng ổn định, tạo điều kiện tăng thu tiền sử dụng và tiền thuê đất. Tỷ trọng thu từ các khoản phí, lệ phí và các khoản khác còn lại tăng từ 20,7% giai đoạn 2011 - 2015 lên 31,9% của 03 năm 2016 - 2018 do: khoản thu cổ tức và lợi nhuận còn lại phát sinh tăng cao; điều chỉnh tăng mức thu đối với thuế bảo vệ môi trường; phản ánh vào thu cân đối NSNN một số khoản thu phí, lệ phí như phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu vực cửa khẩu, phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô, phí đảm bảo hàng hải, phí tham quan,...

* Về tỷ lệ huy động thu ngân sách bình quân 03 năm (2016 - 2018):

Trong 03 năm 2016 - năm 2018, tỷ lệ huy động NSNN bình quân đạt khoảng 25,4%GDP, trong đó tỷ lệ huy động từ thuế, phí, lệ phí bình quân 03 năm 2016-2018 đạt 21,1%GDP; cao hơn mục tiêu đề ra (Nghị quyết số 25/2016/QH14 đề ra mục tiêu tỷ lệ huy động vào NSNN không thấp hơn 23,5%GDP, trong đó từ thuế, phí, lệ phí khoảng 21%GDP). Tuy nhiên, tỷ lệ huy

động từ thuế, phí, lệ phí đang có xu hướng giảm (năm 2016 đạt 21,1%GDP; năm 2017 đạt 21,4%GDP, năm 2018 đạt 21,1%GDP), nguyên nhân chủ yếu do:

- Tỷ trọng thu dầu thô và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu so GDP giảm: thu dầu thô giảm từ 1,6%GDP năm 2015 xuống còn 1,2%GDP năm 2018 (do sản lượng và giá dầu giảm); thu cân đối từ hoạt động XNK giảm từ 4%GDP năm 2015 xuống còn 3,7%GDP năm 2018 do phải cắt giảm thuế theo cam kết hội nhập quốc tế.

- Trong Kế hoạch tài chính - NSNN 5 năm 2016 - 2020 đã tính toán tăng thêm khoảng 300 ngàn tỷ đồng do thực hiện điều chỉnh một số chính sách thu nội địa. Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ quyết định tăng mức thuế bảo vệ môi trường từ ngày 01/01/2019.

- Thực hiện tái cơ cấu lại doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước, hệ thống ngân hàng, bên cạnh yếu tố tích cực, nhưng cũng làm phát sinh chi phí lớn (đối với doanh nghiệp nhà nước chi phí xử lý các khoản đầu tư ngoài ngành, đối với ngân hàng thương mại chi phí tăng do trích lập dự phòng rủi ro,...), ảnh hưởng đến số thu NSNN.

Trong thời gian tới, ngoài việc tăng cường công tác quản lý thu thuế, chống thất thu, chuyển giá, chống gian lận thương mại, trốn thuế, xử lý thu hồi nợ thuế,... cần thiết phải nghiên cứu mở rộng cơ sở thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế); rà soát sửa đổi, bổ sung chính sách ưu đãi, miễn giảm về thuế;... để đảm bảo tỷ lệ huy động thuế, phí vào GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt mục tiêu theo Nghị Quyết của Quốc hội.

b2. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thu 03 năm (2016 - 2018):

* Về kinh tế: Trong 3 năm 2016 - 2018, kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi tích cực (GDP toàn cầu năm 2016 tăng trưởng 3,2%, năm 2017 tăng trưởng 3,8% và năm 2018 dự báo tăng trưởng 3,9%); tuy nhiên, cũng nổi lên những khó khăn, thách thức như: nhiều nền kinh tế lớn rút dần chính sách nới lỏng, tác động của Brexit và gần đây là những tác động của chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn... Trong nước, kinh tế vĩ mô có nhiều chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng GDP 3 năm 2016 - 2018 bình quân 6,7%, đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân của Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 (6,5-7%/năm) và cao hơn mức tăng bình quân 5,91% của giai đoạn 2011 - 2015, lạm phát được kiểm soát; tuy nhiên, quy mô GDP 3 năm mới đạt 52-53% kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 (trong đó: GDP năm 2016 tăng 6,21%/KH6,7%, quy mô GDP đạt 4,5 triệu tỷ/KH 5,13 triệu tỷ; năm 2017 tăng trưởng đạt 6,81%/KH6,7%, quy mô GDP đạt 5 triệu tỷ/5,1 triệu tỷ; năm 2018 tăng trưởng đạt 7,08%/KH6,7%, quy mô GDP 5,535 triệu tỷ/KH 5,53 triệu tỷ); mô hình tăng trưởng trong nước chưa có sự thay đổi rõ nét, cơ cấu lại nền kinh tế ở 2 lĩnh vực trọng tâm là đầu tư công và doanh nghiệp nhà nước còn chậm; giá dầu thô giảm

mạnh từ 98,5 USD/thùng của giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn khoảng 56 - 58 USD/thùng của 03 năm 2016 - 2018; Thị trường tiêu thụ ô tô giảm sút do tác động của việc cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại tự do; Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, khai thác khoáng sản, sản xuất thuốc lá,... đã tạo ra áp lực lớn cho nguồn thu NSNN.

* Về chính sách: Trong 03 năm (2016 - 2018) một số cơ chế chính sách được triển khai áp dụng ảnh hưởng đến thu ngân sách như:

+ Các chính sách ảnh hưởng làm giảm thu ngân sách:

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế số 106/2016/QH13 ngày 6/4/2016, áp dụng từ 01/7/2016, trong đó: giảm thuế suất thuế TTĐB đối với các dòng xe ô tô có dung tích xi lanh dưới 1.500 cm3 và tăng thuế suất thuế TTĐB đối với các dòng xe ô tô có dung tích xi lanh trên 3.000 cm3; không hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý; miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hàng năm với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng;...;

- Tiếp tục thực hiện Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN theo lộ trình, trong đó từ 01/01/2016 thuế suất thuế TNDN phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20%, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% được giảm xuống 17%.

- Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015, theo đó từ 01/01/2017 một số khoản phí, lệ phí chuyển sang cơ chế giá dịch vụ do Nhà nước định giá như: phí hoa tiêu dẫn đường,...

- Tiếp tục thực hiện Luật số 106/2016/QH13 theo lộ trình, trong đó thuế suất thuế TTĐB đối với một số dòng xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, áp dụng từ 01/01/2017 và 01/01/2018.

+ Các chính sách ảnh hưởng làm tăng thu ngân sách:

- Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 đã hạch toán một số khoản thu vào cân đối ngân sách như: thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác trong khu vực cửa khẩu; phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô; phí đảm bảo hàng hải;...

- Tiếp tục thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB số 70/2014/QH13 ngày 26/11/2014 theo lộ trình, trong đó thuế suất thuế TTĐB đối với bia, rượu từ 20 độ trở lên tăng từ 50% lên 55% từ 01/01/2016; tăng lên 60% từ 01/01/2017 và tăng lên 65% từ 01/01/2018; Thuốc lá điếu, xì gà

và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá tăng từ 65% lên 70% từ 01/01/2016; Rượu từ 20 độ trở xuống tăng từ 25% lên 30% từ 01/01/2016; Dịch vụ kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng tăng từ 30% lên 35% từ 01/01/2016; Thuế suất thuế TTĐB đối với một số dòng xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, xe mô tô home theo lộ trình của Luật số 106/2016/QH13 từ ngày 01/01/2017 và từ ngày 01/01/2018;...

- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 về ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên, áp dụng từ 01/7/2016, trong đó tăng thuế suất thuế tài nguyên đối với một số tài nguyên khoáng sản như: than, nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện,...

- Thực hiện Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

* Về công tác quản lý thu: Cơ quan thuế các cấp đã tăng cường công tác quản lý thuế, từng bước hiện đại hoá cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, ứng dụng công nghệ thông tin góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, bao quát nguồn thu, giảm thất thu thuế, góp phần thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí vào NSNN. Trong đó, trong 03 năm 2016-2018, cơ quan thuế các cấp đã thực hiện 285.024 cuộc thanh tra, kiểm tra, với tổng số thuế tăng thu qua thanh tra, kiểm tra là 53.636 tỷ đồng; giảm khấu trừ là 5.029,6 tỷ đồng; giảm lỗ là 91.988 tỷ đồng; Hằng năm, đã thu khoảng 81% số nợ có khả năng thu hồi, tốc độ tăng bình quân 16,3%/năm (năm 2016 thu được 40.049 tỷ đồng, tăng 6,6%; năm 2017 thu được 44.773 tỷ đồng, tăng 11,9%; năm 2018 thu được 32.055 tỷ đồng, bằng 76,9% số tiền thuế nợ đến 90 ngày và trên 90 ngày thời điểm 31/12/2017 chuyển sang năm 2018);...

2.1.3. Dự kiến dự toán thu NSNN 02 năm (năm 2019 – năm 2020):

a) Các căn cứ để dự báo thu:

** Về kinh tế:*

- Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2019 - 2020 bình quân khoảng 6,6 - 6,8%.

- Chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân 4%/năm;

- Giá dầu thô năm 2019 là 65 USD/thùng, năm 2020 khoảng 60 USD/thùng; Sản lượng dầu thô khai thác giai đoạn 2019 - 2020 khoảng 21,72 triệu tấn (trong đó: năm 2019 khoảng 10,43 triệu tấn, năm 2020 khoảng 11,29 triệu tấn).

** Về cơ chế, chính sách thu:*

- Chính sách thuế, phí trong năm 2019, năm 2020 như đã thực hiện trong năm 2019 (bao gồm cả dự kiến tăng thu khoảng 16.800 tỷ đồng/năm do tăng

mức thuế BVMT đối với xăng, dầu và các sản phẩm khác theo Nghị quyết về Biểu thuế bảo vệ môi trường; dự kiến tăng thu thuế TTĐB 905 tỷ đồng/năm do tăng thuế suất thuế TTĐB theo lộ trình đối với thuốc lá).

- Cơ chế thu lãi nước chủ nhà được chia: từ năm 2019 - 2020, thực hiện thu vào NSNN 68% lãi nước chủ nhà được chia, để lại cho Tập đoàn Dầu khí (PVN) là 32% và thực hiện đưa vào cân đối thu, chi NSNN. Tỷ lệ dầu thu hồi chi phí LD Vietsovpetro ở mức 45%.

b) Dự kiến thu NSNN giai đoạn năm 2019 - năm 2020:

Căn cứ dự báo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, các cơ chế chính sách thu hiện hành theo lộ trình thì dự kiến số thu do cơ quan thuế quản lý giai đoạn 2019 - 2020 khoảng 2.445.000 tỷ đồng, tăng bình quân 7,8%/năm. Trong đó:

- *Thu dầu thô:* dự kiến là 89.000 tỷ đồng (năm 2019 là 44.600 tỷ đồng, năm 2020 là 44.400 tỷ đồng).

- *Thu nội địa:* dự kiến khoảng 2.356.000 tỷ đồng, bình quân tăng 6,8%/năm (năm 2019 là 1.123.500 tỷ đồng, năm 2020 là 1.232.500 tỷ đồng). Số thu không kể tiền sử dụng đất, thu xổ số, cổ tức & lợi nhuận còn lại dự kiến là 2.007.800 tỷ đồng, bình quân tăng 11,6%/năm.

2.2. Đánh giá về chính sách thuế

A – Những kết quả đạt được

1. Thuế tiêu dùng (thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB):

a) Về thuế GTGT

Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 đã được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 3/6/2008 thay thế cho Luật thuế GTGT sửa đổi năm 2003 và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009. Qua gần 9 năm thực hiện, Luật thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung 03 (ba) lần năm 2013, 2014 và 2016 cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Luật thuế GTGT đã đi vào cuộc sống và đạt được những mục tiêu cơ bản đề ra khi ban hành Luật: khuyến khích đầu tư, xuất khẩu, phù hợp với thông lệ quốc tế tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam hội nhập kinh tế, cải cách thủ tục hành chính và đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Cụ thể:

(1) Một số nội dung sửa đổi, bổ sung tại Luật thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành đã góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành nông nghiệp.

(2) Luật Thuế GTGT đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội, chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2020, giảm bớt thủ tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

Luật Thuế GTGT quy định mức ngưỡng doanh thu 01 (một) tỷ đồng để áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ phù hợp với thông lệ quốc tế và chiến lược cải cách hệ thống đến năm 2020.

Quy định về nguyên tắc xác định hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% theo địa điểm tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ đã khắc phục các vướng mắc trong thực tiễn vừa qua (căn cứ theo tiêu chí bên nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam), tránh các trường hợp lách luật (cung cấp các dịch vụ cho nước ngoài nhưng thực tế tiêu dùng dịch vụ tại Việt Nam) cũng như giải quyết được vướng mắc cho người nộp thuế (thực chất cung cấp dịch vụ cho nước ngoài và tiêu dùng ngoài Việt Nam nhưng không rõ phía nước ngoài có hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam).

(3) Luật thuế GTGT góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, minh bạch các hoạt động kinh tế, chống gian lận; thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp.

Trước năm 2009 việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào khâu nội địa chỉ căn cứ vào hóa đơn GTGT của người bán, không có quy định về việc phải thanh toán qua ngân hàng khâu kinh doanh trong nước nên đã phát sinh tình trạng nhiều doanh nghiệp lập hóa đơn khống (hóa đơn không kèm theo hàng hóa, dịch vụ và không kèm theo việc thanh toán tiền) để lợi dụng trốn thuế (không kê khai nộp thuế đối với giao dịch tiền mặt) chiếm đoạt tiền thuế.

Từ ngày 01/01/2009 để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, Luật thuế GTGT đã quy định một trong những điều kiện quan trọng là doanh nghiệp phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị trên hai mươi triệu đồng. Quy định này đã thúc đẩy phát triển giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp – đây là chủ trương lớn của Chính phủ và góp phần ngăn chặn gian lận trong việc khấu trừ, hoàn thuế GTGT, góp phần chống rửa tiền. Bên cạnh đó, thông qua việc quy định rõ các điều kiện khấu trừ và hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa trong nước và hàng hóa xuất khẩu, Luật thuế GTGT tạo điều kiện cho cơ quan thuế và cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra việc kê khai tính thuế, nộp thuế, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; đòi hỏi doanh nghiệp thực hiện tốt hơn việc mua bán hàng hóa, dịch vụ phải có hóa đơn, chứng từ và khuyến khích việc thanh toán không dùng tiền mặt. Từ đó, làm cho hoạt động kinh tế minh bạch, lành mạnh.

Đặc biệt, từ ngày 01/07/2016, Luật số 106/2016/QH13 quy định không hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu không thực hiện việc xuất khẩu tại địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Luật Hải quan giúp ngăn chặn tình trạng buôn lậu, chống gian lận và gây thất thu cho ngân sách nhà nước (NSNN). Quy định không hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư không góp đủ vốn điều lệ như đã đăng ký, dự án đầu tư ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh hoặc không duy trì đủ điều kiện trong quá trình hoạt động đã bảo đảm minh bạch về vốn, lành

mạnh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo đảm lợi ích của các bên liên quan và bảo đảm đồng bộ với Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư, qua đó góp phần quản lý chặt chẽ, lành mạnh hóa các hoạt động kinh tế cũng như góp phần đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, đẩy mạnh cải cách hành chính và hiện đại hoá công tác quản lý thuế, phù hợp với xu thế cải cách hệ thống thuế.

(4) Hoàn thuế GTGT đầu vào đối với xuất khẩu, các dự án đầu tư đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới TSCĐ, khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng.

Việc hoàn thuế GTGT đầu vào đối với các dự án đầu tư đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới TSCĐ, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng. Thông qua áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu đã tạo điều kiện để doanh nghiệp hạ giá hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, từ đó khuyến khích xuất khẩu tăng trưởng mạnh qua các năm.

(5) Thuế GTGT góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho ngân sách Nhà nước nhằm đáp ứng nguồn tài chính cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội.

b) Về thuế tiêu thụ đặc biệt

Luật thuế TTĐB được ban hành với nhiều thay đổi đánh dấu bước ngoặt mới trong chính sách thuế TTĐB của nước ta. Qua các năm thực hiện, Luật thuế TTĐB đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội và đã đạt được mục tiêu đề ra. Cụ thể như sau:

(1) Thuế TTĐB đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần định hướng sản xuất, tiêu dùng của xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước một cách hợp lý:

Luật thuế TTĐB quy định đối tượng chịu thuế là những hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng như nhóm hàng hóa có hại (thuốc lá, rượu, bia,...) hoặc cần tiêu dùng tiết kiệm (như xăng gốc hóa thạch), và những nhóm hàng hóa, dịch vụ được bộ phận người có thu nhập cao tiêu dùng cần phải điều tiết thu nhập (như ô tô, máy bay, du thuyền, chơi gôn,...). Những chính sách điều tiết này phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế, góp phần hình thành một xu hướng tiêu dùng xã hội lành mạnh và công bằng hơn. Quy định này phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần tích cực trong việc hình thành một xu thế tiêu dùng xã hội lành mạnh và công bằng hơn, khuyến khích sản xuất và tiêu dùng các mặt hàng phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của đất nước trong giai đoạn vừa qua.

(2) Thuế TTĐB góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trước khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thuế TTĐB cũng giống như nhiều sắc thuế khác phải là công cụ điều tiết sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng hàng hóa trong nước, hạn chế hàng nhập khẩu. Vì vậy trước năm 2009 Luật thuế TTĐB quy định thuế suất đối với rượu chưa hoàn toàn theo nồng độ (rượu thuốc áp dụng thuế suất 20% không phân biệt độ cồn), đối với bia phân biệt theo loại bia hơi, bia tươi, bia chai, bia lon. Theo Hiệp định gia nhập WTO, Hiệp định thương mại Việt Mỹ, Việt Nam cam kết trong vòng 3 năm kể từ ngày gia nhập WTO (tức là từ năm 2010), tất cả các loại rượu có nồng độ từ 20 độ cồn trở lên sẽ áp dụng một mức thuế tuyệt đối tính theo lít rượu cồn nguyên chất hoặc một mức thuế phần trăm. Đối với mặt hàng bia sẽ phải quy định một mức thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%) áp dụng chung đối với các loại bia, không phân biệt hình thức đóng gói bao bì.

Luật thuế TTĐB năm 2008 đã sửa đổi thuế suất đối với rượu, bia theo hướng thống nhất áp dụng thuế TTĐB theo độ cồn, không phân biệt loại rượu, bia (rượu thuốc, bia hơi, bia lon, bia chai) như đã cam kết nhưng quan trọng nhất, Luật thuế TTĐB đã đưa ra lộ trình áp dụng thuế suất phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất những mặt hàng này trong giai đoạn qua. Cụ thể: rượu từ 20 độ trở lên áp dụng thuế suất 55% từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2016, 60% từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017 và 65% từ ngày 01/01/2018; rượu dưới 20 độ áp dụng thuế suất 30% từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2017 và 35% từ ngày 01/01/2018; thống nhất một mức thuế suất đối với tất cả loại bia là 55% từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016, 60% từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 31/12/2017 và 65% từ ngày 01/01/2018; Bỏ quy định giá tính thuế TTĐB đối với bia được trừ giá trị vỏ lon, vỏ chai. Việc áp dụng lộ trình tăng thuế dần trong vòng 3 năm đối với mặt hàng bia, rượu đã tiếp tục tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất rượu, bia hơi có thời gian sắp xếp lại sản xuất, thay đổi cơ cấu mặt hàng để ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh. Đồng thời, những sửa đổi này đã góp phần bảo đảm đơn giản, minh bạch trong kê khai, nộp thuế và quản lý thu thuế, qua đó góp phần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

(3) Thuế TTĐB góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước:

Thuế TTĐB là nguồn thu ổn định của ngân sách nhà nước (NSNN). Số thu thuế TTĐB hàng năm chiếm khoảng 9% trong tổng thu NSNN và khoảng 2% GDP. Trong tổng thu từ thuế TTĐB thì số thu từ các mặt hàng ô tô, thuốc lá, rượu, bia chiếm tỷ trọng lớn nhất. Dự báo thuế TTĐB tiếp tục là nguồn thu ổn định trong những năm tới của ngân sách nhà nước.

BẢNG TỔNG HỢP SỐ THU THUẾ TTĐB năm 2013 - năm 2017

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Tổng thu từ thuế TTĐB	54.178	55.474	66.653	85.854	85.086
2	Tổng thu NSNN từ thuế, phí	743.389	790.739	867.732	949.668	1.072.179
3	GDP	3.584.262	3.937.856	4.192.862	4.502.700	5.006.000
4	(%) Tỷ trọng thuế TĐB/Tổng thu NSNN từ thuế, phí	7,3	7,0	7,7	9,0	7,9
5	(%) Tỷ lệ thuế TTĐB/GDP	1,5	1,4	1,6	1,9	1,7

2. Thuế thu nhập (thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

a) Về thuế TNDN

Từ năm 2014, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đã giảm từ 25% xuống 22%, doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa từ ngày 01/07/2013 được áp dụng thuế suất 20%. Từ ngày 1/1/2016, tất cả các doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% tương đương với mức trung bình của các quốc gia châu Á hiện nay. Pháp luật thuế TNDN đã thống nhất với pháp luật đầu tư về đối tượng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo *"dự án đầu tư"* thay vì ưu đãi theo pháp nhân, qua đó diện ưu đãi thuế cũng được mở rộng; Bổ sung thêm một số lĩnh vực, ngành nghề thuộc diện ưu đãi thuế như chú trọng khuyến khích phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao, các dự án có quy mô đầu tư lớn (từ 6.000 tỷ đồng và từ 12.000 tỷ đồng trở lên), các dự án bảo vệ môi trường nhằm khuyến khích phát triển nhanh và bền vững, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bỏ quy định khống chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... để đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, tạo môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Qua thời gian thực hiện Luật thuế TNDN cho thấy những cải cách về chính sách thuế TNDN đã đi vào thực tế hơn, về cơ bản Luật thuế TNDN đã đạt được mục tiêu đề ra và đánh dấu bước ngoặt quan trọng về cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo nguồn động viên nhằm đáp ứng nhu cầu chi NSNN cho phát triển và bảo vệ đất nước. Cụ thể:

- Chính sách thuế TNDN đã góp phần thực hiện các định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước.

Thuế TNDN đã điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn thu lớn, tập trung và ngày càng ổn định cho ngân sách nhà nước, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, điều tiết vĩ mô nền kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, cải thiện môi trường kinh doanh và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của cộng đồng các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

Thuế TNDN đã xóa bỏ hẳn sự đối xử phân biệt giữa các thành phần kinh tế, ngành nghề sản xuất kinh doanh, rút ngắn khoảng cách phân biệt giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Từ đó góp phần tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, các khu vực hoạt động cũng như tạo điều kiện cho sản xuất và kinh doanh phát triển.

- Chính sách thuế TNDN ngày càng công khai, minh bạch, đơn giản, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

+ *Thứ nhất*, về thuế suất thuế TNDN: Luật thuế TNDN đã thực hiện đúng lộ trình mà Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2011-2020 đã đặt ra.

Xu hướng cắt giảm thuế suất thuế TNDN theo lộ trình cũng thể hiện rõ rệt trong thời gian qua ở nhiều nước ASEAN và một số nước châu Á, điển hình là Malaysia, giảm từ 28% (2005) xuống 27% (2007), 26% (2008). Từ năm 2009 đến nay, thuế suất thuế TNDN ở Malaysia là 25%. Thái Lan cũng giảm thuế suất từ 30% xuống 23% năm 2012 và giảm xuống 20% năm 2013. Trung Quốc năm 2008 cũng đã thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN đối với các doanh nghiệp trong nước từ 33% xuống 25% và xóa bỏ toàn bộ các quy định phân biệt đối xử về nghĩa vụ thuế giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; Hàn Quốc từ năm 2011 thuế suất thuế TNDN là 22%. Hiện hành, trong số các nước trong khu vực châu Á, Singapore và Đài Loan có mức thuế suất thuộc vào nhóm thấp nhất (17%). Hồng Kông áp dụng mức thuế suất 16,5% từ năm 2008 đến nay.

Như vậy, so với nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ thì với mức thuế suất 20% hiện hành của Việt Nam là tương đồng và không quá chênh lệch với thuế suất của các nước trong khu vực.

+ *Thứ hai*, để đảm bảo nhất quán với Luật Đầu tư, Luật thuế TNDN đã chuyển đối tượng hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mới từ pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp.

+ *Thứ ba*, việc sửa đổi chính sách thuế TNDN đã đạt được kết quả quan trọng trong việc giảm thời gian tuân thủ thủ tục hành chính thuế cho doanh

nghiệp, cụ thể giảm tần suất kê khai thuế TNDN từ 5 lần/năm xuống còn 1 lần khai quyết toán năm.

Năm 2017, cơ quan thuế các cấp tiếp tục duy trì thời gian nộp thuế là 117 giờ/1 năm và theo Báo cáo môi trường kinh doanh – Doing Business 2018 (DB2018) toàn cầu được Ngân hàng thế giới công bố ngày 31/10/2017, mức độ thuận lợi về môi trường kinh doanh của Việt Nam xếp thứ 68/190 quốc gia và vùng lãnh thổ (tăng 14 bậc so với DB2017); trong đó chỉ số Nộp thuế (Paying Taxes) tăng 81 bậc so với DB2017, từ xếp hạng vị trí 167 lên xếp hạng vị trí 86/190 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng thứ 4 trong nhóm nước ASEAN. Đây là năm thứ 4 liên tiếp cải cách về thuế được ghi nhận tích cực trong Báo cáo Môi trường kinh doanh.

- Bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế.

Luật quy định việc bảo lưu các cam kết của Chính phủ về ưu đãi thuế, được tiếp tục hưởng các ưu đãi theo pháp luật hiện hành tại thời điểm phát sinh hoặc lựa chọn hưởng ưu đãi theo Luật mới cho thời gian còn lại nếu vẫn tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế.

b) Về thuế TNCN:

**** Trước năm 2015:***

Hộ kinh doanh chịu sự điều chỉnh của nhiều sắc thuế/phí áp dụng tương tự như đối với doanh nghiệp. Hộ kinh doanh thuộc diện điều chỉnh của thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, phí bảo vệ môi trường.

Riêng về chính sách thuế thu nhập cá nhân, trước năm 2015 đối với hộ kinh doanh được xây dựng theo hướng công bằng theo chiều dọc - điều chỉnh mức thuế theo từng đối tượng trong xã hội bằng cách tính giảm trừ gia cảnh, áp dụng biểu thuế lũy tiến 07 bậc và phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân vào cuối năm.

Với đặc thù của hộ kinh doanh tại Việt Nam như: Số lượng hộ kinh doanh rất lớn - khoảng 2 triệu hộ kinh doanh, nhiều hộ kinh doanh không ổn định, có thể ngừng nghỉ hoặc ra kinh doanh bất cứ lúc nào hoặc chỉ kinh doanh theo thời vụ, đại đa số là có trình độ hiểu biết pháp luật thấp, không thực hiện sổ sách kế toán, không áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý. Chính vì vậy, việc quản lý thuế thu nhập cá nhân theo hình thức áp dụng biểu thuế luỹ tiến và quyết toán thuế rất phức tạp, gây khó khăn cho hộ kinh doanh và gây khó khăn trong xử lý của cơ quan thuế.

Mặc dù ngành thuế có thực hiện công khai số thuế phải nộp của từng hộ trên địa bàn nhưng hộ kinh doanh khó thể tự tính được số thuế họ phải nộp là bao nhiêu, cũng không thể so sánh với Hộ kinh doanh bên cạnh, các cơ quan quản lý thuế cấp trên cũng không thể kiểm soát theo rủi ro đối với việc quản lý

hộ kinh doanh của cơ quan thuế cấp dưới, rất dễ xảy ra hiện tượng bắt tay - thoả thuận ngầm nhằm giảm số thuế phải nộp.

**** Kể từ ngày 01/01/2015:***

Các sắc thuế/phí khác không thay đổi, riêng chính sách thuế TNCN đối với hộ kinh doanh được sửa đổi theo hướng công bằng theo chiều ngang, các hộ kinh doanh có quy mô, ngành nghề như nhau thì sẽ nộp thuế như nhau. Với cách tính thuế mới đơn giản chỉ cần nhân thuế suất với doanh thu, như vậy hộ kinh doanh có thể tự xác định được số thuế phải nộp của mình, cũng như giám sát được việc tính thuế của cán bộ thuế. Mức thuế cơ bản áp dụng đối với hộ kinh doanh được quy định cho 04 nhóm ngành nghề chính như:

- Nhóm ngành thương mại: thuế giá trị gia tăng 1% và thuế thu nhập cá nhân 0,5%.

- Nhóm ngành dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: thuế giá trị gia tăng là 5% và thuế thu nhập cá nhân là 2%.

- Nhóm ngành sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: thuế giá trị gia tăng là 3% và thuế thu nhập cá nhân là 1,5%.

- Nhóm ngành nghề, lĩnh vực khác: thuế giá trị gia tăng là 2%, thuế thu nhập cá nhân là 1%.

Hộ kinh doanh từ năm 2015 không phải thực hiện sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo phương khoán. Hộ kinh doanh nộp thuế khoán được sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế để cung cấp cho khách hàng mua hàng hoá, dịch vụ của hộ kinh doanh. Doanh thu tính thuế là doanh thu khoán và doanh thu thực tế phát sinh trên hóa đơn.

Với cách tính thuế đơn giản chỉ cần nhân thuế suất với doanh thu kinh doanh, đồng thời với mức điều tiết rất thấp nên chính sách thuế mới từ năm 2015 đã đảm bảo khuyến khích người dân tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

B – Những tồn tại, hạn chế

1. Về thực trạng lồng ghép chính sách xã hội vào các sắc thuế

Các chính sách ưu đãi thuế hiện hành nói chung, trong đó trọng tâm là ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và các khoản thu về đất đã góp phần quan trọng trong việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

Việc mở rộng đối tượng được ưu đãi thuế TNDN đã góp phần khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đầu tư mới, sử dụng công nghệ hiện đại hoặc đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Từ đó có tác động tích cực trong phân bổ nguồn lực, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và một số ngành nghề, lĩnh vực, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước trong từng giai đoạn.

Để thu hút đầu tư, bên cạnh những ưu đãi về thuế TNDN thì còn có chính sách ưu đãi về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp). Các quy định về ưu đãi đất đai góp phần thực hiện chính sách của Nhà nước đối với các đối tượng cần được ưu đãi, hỗ trợ (người có công, đồng bào dân tộc thiểu số...) và các lĩnh vực cần được khuyến khích đầu tư (xã hội hóa, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn...). Đồng thời, chính sách ưu đãi đất đai đã và đang phát huy vai trò như là một công cụ nhằm thu hút đầu tư vào các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các lĩnh vực ưu tiên đầu tư. Từ đó có tác động tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm, cải thiện đời sống của người dân tại các vùng khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

Tuy nhiên, do sự biến động nhanh của nền kinh tế nên một số quy định trong Luật thuế TNDN đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, không theo kịp sự vận động của thực tiễn. Đồng thời, trong bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam trong giai đoạn hiện nay thì đòi hỏi cần đánh giá thực trạng để điều chỉnh các quy định về ưu đãi thuế nhằm đảm bảo an toàn ngân sách quốc gia và tăng trưởng kinh tế bền vững. Những tồn tại, hạn chế của chính sách ưu đãi thuế hiện hành:

- *Thứ nhất*, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích còn hạn chế.

Theo số liệu thống kê tình hình đầu tư nước ngoài tính đến quý I năm 2017 trên trang thông tin điện tử của Bộ KH&ĐT cho thấy, các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Long An, Đà Nẵng .. chiếm 83% số dự án và 67% tổng số vốn đầu tư đăng ký trên cả nước. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 4% số dự án và 5% tổng số vốn đầu tư đăng ký. Bên cạnh đó, số vốn đầu tư mới chủ yếu tập trung vào những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao như chế biến, chế tạo, bán buôn bán lẻ, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông; còn các lĩnh vực khác cần khuyến khích phát triển nhưng có tỷ suất lợi nhuận thấp, rủi ro cao như lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, các lĩnh vực xã hội hóa (y tế, giáo dục..) thì số lượng dự án đầu tư còn khá hạn chế.

Về các lĩnh vực được ưu đãi thuế, theo quy định của Luật thuế TNDN thì có tới tổng số 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi tuy nhiên theo thống kê trên toàn quốc, các trường hợp được ưu đãi tập trung chủ yếu vào những lĩnh vực: Sản xuất sản phẩm phần mềm, hoạt động xã hội hóa, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất vật liệu composit, vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng.

Về ưu đãi theo địa bàn, theo kết quả thống kê thì địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là địa bàn có số lượng trường hợp được hưởng ưu đãi chiếm nhiều nhất trong các địa bàn thuộc diện ưu đãi. Trong khi đó, các khu công nghiệp là địa bàn thu hút các nhà đầu tư có quy mô lớn và hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn nên tổng số thuế TNDN được ưu đãi của các doanh nghiệp trong khu công

nghiệp đạt giá trị cao nhất, số thuế ưu đãi trung bình cho một doanh nghiệp tương đối lớn. Kết quả thu hút nhà đầu tư vào khu công nghệ cao hiện nay còn hạn chế, thể hiện ở số lượng doanh nghiệp được ưu đãi thuế TNDN tại địa bàn này đạt mức thấp nhất (31 doanh nghiệp, trong đó tại thành phố Hà Nội là 4, tại thành phố Hồ Chí Minh là 27), tuy nhiên số thuế ưu đãi trung bình cho một doanh nghiệp có giá trị lớn nhất.

- *Thứ hai*, lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế hiện hành được mở rộng ra khá nhiều.

Về lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN: tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; Về địa bàn ưu đãi thuế theo pháp luật về đầu tư: Hiện nay có 54/64 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế. Thêm vào đó là các khu kinh tế, khu công nghệ cao và các khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp tại địa bàn thuận lợi);

Việc bổ sung các lĩnh vực ưu đãi nêu trên có tác dụng tạo môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn, có tác động tích cực trong việc thu hút đầu tư, tuy nhiên cũng làm giảm thu NSNN đáng kể, cụ thể:

TỔNG HỢP SỐ THUẾ ƯU ĐÃI THUẾ TNDN

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I	Tổng số doanh nghiệp kê khai, quyết toán thuế TNDN	446.137	497.186	550.497
II	Tổng số doanh nghiệp được ưu đãi thuế TNDN (miễn, giảm, ưu đãi thuế suất)	15.944	16.381	16.604
	Tỷ trọng % (I/II)	*3,57*	*3,29*	*3,02*
III	Tổng số thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông (tỷ đồng)	134.438	155.142	170.927
IV	Số thuế TNDN miễn, giảm (tỷ đồng)	12.540	19.488	23.570
V	Số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi (1) (tỷ đồng)	16.798	21.561	23.259
VI	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm ưu đãi (IV+V) (tỷ đồng)	29.338	41.049	46.829
VII	Tổng số thuế TNDN phải thu NSNN phát sinh trong kỳ (2) (tỷ đồng)	105.100	114.093	124.098
	Tỷ lệ % (IV/VII)	*11,93*	*17,08*	*18,99*
	Tỷ lệ % (VI/VII)	*27,91*	*35,98*	*37,74*

(1): Bằng số thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông trừ số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi doanh nghiệp được hưởng.

(2): Là số thuế TNDN phải nộp sau khi được miễn, giảm, được hưởng ưu đãi.

Theo bảng số liệu thống kê trên thì số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp (năm 2014 là 3,57%, năm 2015 là 3,29%, năm 2016 là 3,02%). Tuy nhiên, số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng khá đáng kể (năm 2014 là 11,93 %, năm 2015 là 17,08 % và năm 2016 là 18,99%); nếu tính cả số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi thì tổng số tiền ưu đãi thuế TNDN chiếm tỷ lệ tương đối cao so với tổng số thuế TNDN phải thu phát sinh trong kỳ của toàn bộ số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước, cụ thể: năm 2014 là 27,91 %, năm 2015 là 35,98 %, năm 2016 là 37,74 %.

ƯU ĐÃI THUẾ TNDN PHÂN THEO CÁC KHU VỰC KINH TẾ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I	Tổng số thuế TNDN phải nộp tính theo thuế suất phổ thông	134.438	155.142	170.927
	Trong đó: - *Khu vực Nhà nước*	*24.505*	*26.451*	*25.915*
	- *Khu vực Đầu tư nước ngoài*	*50.746*	*61.694*	*73.819*
	- *Khu vực Ngoài quốc doanh*	*59.187*	*66.997*	*71.193*
STT	**Chỉ tiêu**	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**Năm 2016**
II	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm ưu đãi	29.338	41.049	46.829
	Trong đó: - *Khu vực Nhà nước*	*475*	*1.465*	*1.194*
	- *Khu vực Đầu tư nước ngoài*	*21.151*	*28.723*	*35.357*
	- *Khu vực Ngoài quốc doanh*	*7.712*	*10.861*	*10.277*
III	Tổng số thuế TNDN phải thu NSNN phát sinh trong kỳ	105.100	114.093	124.098
	Trong đó: - *Khu vực Nhà nước*	*24.030*	*24.985*	*24.721*
	- *Khu vực Đầu tư nước ngoài*	*29.595*	*32.971*	*38.462*
	- *Khu vực Ngoài quốc doanh*	*51.475*	*56.136*	*60.915*
IV	Tỷ lệ số thuế TNDN được miễn, giảm ưu đãi so với số phải thu nộp NSNN (%) (II/III)	27,91	35,98	37,74
	Trong đó: - *Khu vực Nhà nước*	*1,98*	*5,86*	*4,83*
	- *Khu vực Đầu tư nước ngoài*	*71,47*	*87,12*	*91,93*
	- *Khu vực Ngoài quốc doanh*	*14,98*	*19,35*	*16,87*
V	Tỷ lệ số thuế TNDN được miễn, giảm ưu đãi (chi phí thuế) so với tổng số thuế phải nộp tính theo thuế suất phổ thông (%) (II/I)	21,82	26,46	27,40
	Trong đó: - *Khu vực Nhà nước*	*1,94*	*5,54*	*4,61*
	- *Khu vực Đầu tư nước ngoài*	*41,68*	*46,56*	*47,90*
	- *Khu vực Ngoài quốc doanh*	*13,03*	*16,21*	*14,44*

Theo biểu thống kê nêu trên thì số thuế TNDN được ưu đãi tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi đó số thuế phát sinh phải thu của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm đa số trong tổng thu về thuế TNDN của cả nước.

- *Thứ ba,* chính sách ưu đãi thuế tương đối phức tạp do phạm vi ưu đãi rộng (ưu đãi theo lĩnh vực, ưu đãi theo địa bàn) và chưa ổn định, lâu dài do việc sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của định hướng phát triển kinh tế, xã hội và thu hút đầu tư từng thời kỳ. Việc thay đổi này dẫn đến khó khăn cho nhà đầu tư trong việc nắm bắt thông tin để áp dụng vào thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và lựa chọn phương án đầu tư có hiệu quả. Hơn nữa, chi phí của việc áp dụng ưu đãi thuế không chỉ là phần giảm thu ngân sách mà còn các chi phí gián tiếp khác liên quan đến công tác quản lý thuế (như chi phí để tuyên truyền phổ biến chính sách thuế mới, nâng cấp các chương trình ứng dụng tin học phục vụ cơ quan thuế và người nộp thuế, thanh tra, kiểm việc kê khai ưu đãi thuế....), vì vậy chi phí quản lý thuế sẽ tăng cao khi chính sách thuế trở nên phức tạp.

- *Thứ tư,* chính sách ưu đãi thuế còn lồng ghép chính sách xã hội

Chính sách về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu thuế nhập khẩu và các khoản thu về đất hiện hành được nhận định là còn lồng ghép nhiều chính sách xã hội. Một số chính sách miễn, giảm có tính chất xã hội điển hình trong các sắc thuế như:

Thuế thu nhập doanh nghiệp, tại Luật thuế TNDN quy định miễn thuế đối với: (i) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản. (ii) Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội. (iii) Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam. (iv) Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam. (v) Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài

sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

Đồng thời, Luật thuế TNDN cũng quy định giảm thuế TNDN đối với: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ. (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

Thuế tiêu thụ đặc biệt: Luật quy định giảm thuế cho người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ. Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).

Tiền sử dụng đất: Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/04/2017 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, trong đó quy định: Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước: Luật Đất đai số 45/2013/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định: Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp, khu chế xuất; đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách Nhà nước; đất sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số; đất sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số...Đơn vị sử dụng từ 30% đến dưới 50% lao động là người dân tộc thiểu số so với tổng số lao động có mặt làm việc tại đơn vị được giảm 50% tiền thuê đất; Đơn vị sử dụng từ 50% lao động là người dân tộc thiểu số trở lên so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị được miễn 100% tiền thuê đất.

Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (miễn thuế đối với đất ở trong hạn mức của hộ nghèo, người hoạt động cách mạng trước ngày 19/8/1945; thương binh hạng 1/4, 2/4; người hưởng chính sách như thương binh hạng 1/4, 2/4; bệnh binh hạng 1/3; anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; mẹ Việt Nam anh hùng; cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ khi còn nhỏ; vợ, chồng của liệt sỹ; con của liệt sỹ được hưởng trợ cấp hàng tháng; người hoạt động cách mạng bị nhiễm chất độc da cam; người bị nhiễm chất độc da cam mà hoàn cảnh gia đình khó khăn....).

Lệ phí trước bạ (quy định miễn LPTB đối với một số trường hợp như miễn LPTB đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, đất nông nghiệp do được khai hoang; nhà, đất của doanh nghiệp khoa học công nghệ, của các cơ sở thực hiện xã hội hóa...nhằm góp phần thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích của Nhà nước trong các lĩnh vực

nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo; phát triển giao thông vận tải...).

Các chính sách ưu đãi mang tính chất lồng ghép chính sách xã hội nêu trên là cần thiết tại thời điểm văn bản pháp luật quy định nội dung này được ban hành. Tuy nhiên, sau khoảng thời gian dài thực hiện, nhiều chính sách đến nay đã không còn phát huy nhiều tác dụng, số lượng trường hợp đúng đối tượng áp dụng không nhiều, nhưng có phát sinh tình trạng lợi dụng chính sách ưu đãi để giảm nghĩa vụ thuế phải nộp. Vì vậy, cần thiết phải rà soát các quy định nêu trên để có những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Về chính sách đối với hộ kinh doanh

Theo quy định hiện hành nêu trên thì cách tính thuế đối với hộ kinh doanh đã được đơn giản, minh bạch, tuy nhiên vẫn còn bộc lộ một số vấn đề cần phải giải quyết đó là:

- Hộ kinh doanh đang thuộc diện điều chỉnh của nhiều sắc thuế, phí - khoảng 07 loại thuế, phí. Được quy định bởi 5 Luật thuế và phí, lệ phí, được hướng dẫn bởi rất nhiều Thông tư, Nghị định và các văn bản dưới luật. Do đó, việc tìm hiểu về chính sách thuế đối với hộ kinh doanh rất khó khăn, dễ dẫn đến vi phạm. Ngoài ra, cách tính thuế theo thuế suất toàn phần nhân với doanh thu như quy định hiện hành đơn giản trong việc tự xác định số thuế phải nộp, tuy nhiên, do cùng một lúc hộ kinh doanh phải chịu sự điều chỉnh tối thiểu là 02 loại thuế/phí và tối đa là 05 loại thuế/phí, nên việc tính thuế, khai thuế cũng phức tạp do sẽ phải kê khai tại nhiều chỉ tiêu, tính riêng rẽ nhiều loại thuế trên cùng một tờ khai gây mất thời gian, dễ dẫn đến nhầm lẫn trong khi hộ kinh doanh nộp thuế khoán chỉ quan tâm họ phải nộp tổng cộng là bao nhiêu tiền thuế một tháng. Do cách kê khai thuế phức tạp nên dễ phát sinh việc hộ kinh doanh nhờ cán bộ thuế khai hộ dẫn đến tiêu cực, thoả thuận ngầm giữa cán bộ thuế với hộ kinh doanh.

- Hộ kinh doanh là đối tượng áp dụng thuế suất thấp hơn so với doanh nghiệp. Thông thường tổng thuế điều tiết đối với hộ kinh doanh từ 1,5% đến 7%, trong khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế. Đồng thời hộ kinh doanh không phải thực hiện sổ sách kế toán, không phải lưu trữ hoá đơn chứng từ về nguồn gốc hàng hoá, nhưng vẫn được sử dụng hoá đơn của cơ quan thuế khi bán hàng hoá, dịch vụ mà không khống chế chủng loại, giá trị của hàng hoá, dịch vụ.

Như vậy dễ nẩy sinh tình trạng lợi dụng hình thức hoá đơn của hộ kinh doanh để tiêu thụ hàng hoá nhập lậu - thất thu thuế nhập khẩu, hợp thức hoá đầu vào cho doanh nghiệp để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài ra tình trạng lợi dụng hoá đơn của hộ kinh doanh trong việc tham nhũng làm thất thoát Ngân sách nhà nước tại các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước cũng có thể diễn ra.

- Chưa có phân ngành kinh tế chi tiết cho một số ngành nghề thực tế đang hoạt động, do đó việc xác định đối tượng chịu thuế chưa được rõ ràng như: Kinh doanh quyền sở hữu tài nguyên internet: chuyển nhượng quyền sơ hữu tên miền

internet, chuyển nhượng có thời hạn quyền sử dụng các bản quyền nội dung số, kinh doanh dịch vụ gắn với bản quyền nội dung số,...; Chuyển quyền sở hữu các hình thức thẻ hội viên sân gofl, đua ngựa, câu lạc bộ,...; Kinh doanh theo hình thức dùng tài sản sở hữu cá nhân để đảm bảo khoản vay ngân hàng cho doanh nghiệp.

- Chưa quy định rõ ràng về việc xác định đối tượng chịu thuế, trách nhiệm khấu trừ thuế của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, người tiêu dùng trong các hình thức kinh tế chia sẻ, cụ thể trường hợp của Grab, đặt phòng trực tuyến, cung cấp dịch vụ phần mềm, trò chơi điện tử xuyên biên giới, kinh doanh qua mạng xã hội,...

3. Về các dịch vụ gia tăng trong chuỗi cung ứng hàng hoá dịch vụ:

Để đến tay người tiêu dùng, bất kỳ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nào cũng đều phải trải qua một quá trình cần có sự phối hợp của rất nhiều khâu: từ nhà cung cấp nguyên vật liệu, đến các nhà máy gia công sản phẩm, rồi đến tay các đơn vị vận chuyển, các bến cảng, phương tiện vận chuyển, tiếp đến là các trung tâm phân phối, các cửa hiệu bán sỉ, bán lẻ. Đó là một chu trình khép kín hay còn gọi là chuỗi cung ứng. Chuỗi cung ứng gắn liền với hầu như tất cả các hoạt động của doanh nghiệp, từ việc hoạch định và quản lý quá trình tìm nguồn hàng, thu mua, sản xuất thành phẩm từ nguyên liệu, quản lý hậu cần..., đến việc phối hợp với các đối tác, nhà cung ứng, các kênh trung gian, nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng.

Các nhà kinh tế học trên thế giới đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về chuỗi cung ứng, tuy nhiên hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng chuỗi cung ứng bao gồm các hoạt động của mọi đối tượng có liên quan trong việc sản xuất ra sản phẩm cung cấp đến tay khách hàng cuối cùng. Như vậy, có thể hiểu chuỗi cung ứng của một mặt hàng, một dịch vụ như sau:

Chuỗi cung ứng là một quá trình bắt đầu từ nguyên liệu thô cho tới khi tạo thành sản phẩm cuối cùng và được phân phối tới tay người tiêu dùng. Hoạt động của chuỗi cung ứng liên quan đến việc chuyển đổi các tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu và các thành phần cấu thành một sản phẩm hoàn chỉnh để giao cho khách hàng cuối cùng. Nói cách khác, chuỗi cung ứng là tập hợp sự liên kết của nhiều doanh nghiệp để cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng trên thị trường. Chuỗi cung ứng tạo ra các liên kết giữa các kênh đối tác như: nhà cung cấp, nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà bán lẻ và khách hàng.

Như vậy dịch vụ giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ là một chuỗi các hoạt động giúp làm tăng giá trị cho sản phẩm thông qua từng bước của quy trình cho đến khi nó đến được tay người tiêu dùng.

Theo đó việc áp dụng thuế giá trị gia tăng đối với chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ chính là thu thuế giá trị gia tăng của chuỗi các hoạt động thông qua từng bước của quá trình đã được phân đoạn. Mỗi doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng tham gia vào quá trình kiểm soát và thu thuế, nộp phần chênh lệch giữa thuế

GTGT đầu ra đánh trên đầu ra chịu thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Do đó thuế sẽ được thu trên "giá trị gia tăng" ở mỗi giai đoạn.

Chính sách thuế giá trị gia tăng hiện hành của Việt Nam quy định quá nhiều đối tượng không chịu thuế GTGT và có một số quy định về không thu thuế GTGT không phù hợp với tính liên hoàn của thuế GTGT và không phù hợp với việc áp dụng thuế GTGT đối với chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Cụ thể:

(1) Về đối tượng không chịu thuế GTGT

Luật thuế GTGT hiện hành quy định 25 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế là các nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phục vụ đời sống (sản phẩm nông nghiệp; phân bón, thức ăn chăn nuôi, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp; hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp,... dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán; bảo hiểm nhân thọ; dịch vụ y tế; giáo dục, đào tạo, dịch vụ bưu chính viễn thông, vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, vũ khí, khí tài....).

Số lượng 25 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế được đánh giá là quá nhiều. Theo thông lệ quốc tế thì các nước chỉ quy định từ 10 - 12 nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Việc quy định một số nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế và không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp, không phù hợp với việc áp dụng thuế GTGT của chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ và làm tăng giá bán ra, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp khác và nhiều trường hợp khó phân biệt như: quy định về phân bón, thức ăn chăn nuôi, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp làm tăng chi phí của ngành nông nghiệp; quy định về xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình có nguồn vốn đóng góp ngoài ngân sách dẫn đến khó phân biệt vì nhà thầu xây dựng phải theo sát tỷ lệ nguồn vốn thực hiện để áp dụng chính sách thuế; quy định về một số dịch vụ công ích chưa phù hợp trong bối cảnh xã hội hóa hiện nay...

(2) Về các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:

Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định 5 trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT gồm:

a) Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác.

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam, bao gồm các trường hợp: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị (bao gồm cả vật tư, phụ tùng thay thế); quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại; môi giới bán hàng hóa, cung

cấp dịch vụ; đào tạo; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam.

c) Tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng bán tài sản.

d) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trường hợp (a) bản chất là khoản thu tài chính thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp (b) và (c) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật thuế GTGT. Các trường hợp này quy định không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT là phù hợp.

Tuy nhiên trường hợp (d) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, hợp tác xã và trường hợp (đ) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường được bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng quy định không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT chưa phù hợp do:

Việc chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh để tiếp tục sản xuất kinh doanh, hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT nằm trong quá trình chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ; tương tự như vậy việc bán các sản phẩm nông lâm, thủy hải sản giữa các doanh nghiệp cũng nằm trong chuỗi cung ứng hàng hóa. Việc không thu thuế GTGT của doanh nghiệp khi chuyển nhượng dự án đầu tư và khi bán sản phẩm nông lâm thủy hải sản chưa qua chế biến vô hình chung đã phá vỡ quá trình liên hoàn của việc tính thuế GTGT (mặc dù có quy định cho bên bán được kê khai khấu trừ) do không có thuế để thu trên "giá trị gia tăng" khi doanh nghiệp bán cho doanh nghiệp.

2.3. Đánh giá về quản lý thuế

2.3.1. Những lĩnh vực còn khoảng trống trong việc thu thuế (*Về kinh tế số, dịch vụ kinh tế số qua biên giới, thương mại điện tử, thương mại điện tử qua biên giới):*

Hai mươi (20) năm trước, Việt Nam bắt đầu cung cấp dịch vụ Internet công cộng, mở ra giai đoạn hình thành thương mại điện tử (TMĐT). Sau gần một thập kỷ thiếu môi trường pháp lý, TMĐT đã hình thành với quy mô nhỏ và số lượng người tham gia thấp. Năm 2006, Nghị định TMĐT cùng nhiều Nghị định khác hướng dẫn Luật Giao dịch điện tử ra đời, đánh dấu giai đoạn phổ cập TMĐT kéo dài trong 10 năm (năm 2006 – năm 2015). Tới năm 2015, đông đảo người dân và doanh nghiệp đã tham gia mua bán và kinh doanh trực tuyến trên mạng.

Theo số liệu của Tổng cục dân số - kế hoạch hóa gia đình 2016, Việt Nam hiện có 91,3 triệu người, trong đó 39,8 triệu người sử dụng internet (tương đương với 44%, đứng thứ 18 trên 20 quốc gia có số lượng người dùng Internet nhiều nhất trên thế giới, xếp thứ 8 tại khu vực châu Á và thứ 3 khu vực Đông Nam Á), 28 triệu người sở hữu tài khoản mạng xã hội (chiếm 31%), 32 triệu người sử dụng internet trên di động (tương đương với 34%), TMĐT ở Việt Nam được đánh giá là tiềm năng và thu hút một lượng lớn đầu tư.

Trong môi trường quản lý với sự thay đổi từng ngày của công nghệ thông tin, thách thức đặt ra với cơ quan thuế là làm thế nào để tiếp cận được với các hình thức kinh doanh mới này, làm thế nào để xây dựng, ban hành chính sách phù hợp để bao quát nguồn thu, kiểm soát nguồn thu phát sinh từ hoạt động TMĐT, có đầy đủ thông tin về các bên tham gia giao dịch, đặc biệt là các giao dịch xuyên biên giới để có cơ sở thu thuế. Đây là một vấn đề được các nước và các tổ chức trên thế giới như OECD, WB, IMF đặc biệt quan tâm. Điều này được thể hiện thông qua 15 hành động ngăn chặn BEPS, trong đó có hành động đầu tiên được OECD đưa ra là *"Đối phó với các thách thức trong nền kinh tế số"*.

* Đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh TMĐT ở VN bao gồm:

- Doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam (bao gồm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài).

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi là nhà thầu nước ngoài).

- Hộ, cá nhân, nhóm cá nhân kinh doanh.

* Các hình thức giao dịch TMĐT:

- Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B)

- Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C)

- Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước (B2G)

- Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng với người tiêu dùng (C2C)

* Chính sách thuế đối với hoạt động TMĐT ở Việt Nam

Chính sách thuế hiện hành không phân biệt hoạt động kinh doanh theo phương thức truyền thống và hoạt động kinh doanh theo phương thức thương mại điện tử (TMĐT). Việc thu thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT đang được thực hiện theo đúng quy định của các Luật thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật thuế, Luật Quản lý thuế và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan, cụ thể:

- Đối với doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam: Kê khai nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT): Nếu doanh thu hàng năm từ 01 tỷ đồng trở lên thì

nộp thuế theo phương pháp khấu trừ (*với mức thuế suất tương ứng với từng loại hàng hoá, dịch vụ quy định tại Luật thuế GTGT*); trường hợp doanh thu hàng năm không quá 01 tỷ đồng thì nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp (*với tỷ lệ % tương ứng với từng hoạt động quy định tại Luật thuế GTGT*) trên GTGT (*trừ trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu hàng năm không quá 01 tỷ đồng đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế thì nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ*). Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo phương pháp kê khai (*thuế TNDN phải nộp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế*).

- Đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (*gọi chung là nhà thầu nước ngoài*) có hoạt động kinh doanh TMĐT: Người mua sản phẩm TMĐT là tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức khác và cá nhân sản xuất kinh doanh thì người mua có nghĩa vụ kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho tổ chức nước ngoài số thuế nhà thầu phải nộp; trường hợp nhà thầu nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì có thể thông qua các đại lý thuế để thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

- Đối với hộ, cá nhân kinh doanh: Theo quy định tại Luật thuế GTGT, Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN) thì cá nhân kinh doanh không phân biệt kinh doanh theo hình thức truyền thống hay kinh doanh TMĐT đều thuộc diện chịu thuế GTGT và thuế TNCN nếu có phát sinh doanh từ trên 100 triệu đồng/năm trở lên.

Trong công tác quản lý thu thuế, Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế đã có công văn gửi các tỉnh, thành phố đề nghị: (i) đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế, kê khai nộp thuế đến tất cả người nộp thuế có hoạt động TMĐT; (ii) rà soát, đôn đốc người nộp thuế có hoạt động TMĐT phải kê khai, nộp thuế theo quy định phù hợp với phân cấp quản lý người nộp thuế tại địa phương; (iii) thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định đối với các doanh nghiệp có kinh doanh TMĐT nhằm đưa công tác quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT vào nề nếp.

* Thực trạng hoạt động kinh doanh TMĐT tại Việt Nam

TMĐT có đặc thù là dựa trên nền tảng công nghệ số, nền tảng Internet, đây là các hạ tầng có tốc độ phát triển và thay đổi vô cùng nhanh chóng. Nhiều mô hình TMĐT mới liên tục xuất hiện, có tính chất xuyên biên giới, đa dạng về chủ thể tham gia, phức tạp về cách thức hoạt động như Grab, Airbnb... Những mô hình này đã vượt khỏi các khuôn mẫu kinh doanh truyền thống và đòi hỏi sự thay đổi về tư duy quản lý cũng như các cơ chế quản lý hiện hành để tạo không gian cho sự sáng tạo và phát triển, hướng tới mục tiêu cuối cùng là lợi ích cho doanh nghiệp cũng như cộng đồng. Bên cạnh những kết quả đạt được thì hoạt động kinh doanh TMĐT vẫn còn 1 số tồn tại sau:

- Hiện nay, nhiều doanh nghiệp và cá nhân đang thực hiện việc quảng bá, bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trên các sàn TMĐT mà đơn vị quản lý sàn không có sự hiện diện tại Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP (hiện diện thông qua hoạt động đầu tư, lập chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc thiết lập website dưới tên miền Việt Nam). Khi phát sinh vấn đề trong quá trình giao dịch, việc liên hệ với chủ thể cung cấp dịch vụ để giải quyết sẽ gặp nhiều khó khăn, việc yêu cầu các chủ sàn TMĐT phối hợp xử lý những hành vi vi phạm pháp luật cũng gặp bất cập do khoảng cách địa lý và độ trễ thời gian. Trong bối cảnh hoạt động TMĐT ngày càng phát triển trên quy mô toàn cầu, đây là một thách thức lớn với cơ quan quản lý không chỉ riêng tại Việt Nam.

- Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ đã giúp cho các phương thức kinh doanh dựa trên môi trường mạng được thúc đẩy nhanh chóng và mang lại nhiều lợi ích cho cả người dân và doanh nghiệp. Tuy vậy, bên cạnh những mặt tích cực, Internet và TMĐT cũng có những mặt trái và đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết, đặc biệt về tình trạng vi phạm pháp luật trên website/ứng dụng TMĐT. Với đặc thù của hoạt động TMĐT là người mua và người bán không gặp mặt trực tiếp, một số hành vi vi phạm pháp luật có thể được thực hiện dễ dàng hơn, làm ảnh hưởng tới niềm tin người tiêu dùng. Cụ thể: lợi dụng TMĐT để kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng hóa không đảm bảo chất lượng, sản phẩm cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh, giả mạo doanh nghiệp khác, không thực hiện thủ tục thông báo, đăng ký website TMĐT, hoặc giả mạo logo đã đăng ký/thông báo với Bộ Công Thương, v.v...

- Vấn đề về quản lý TMĐT trong lĩnh vực chuyên ngành (y tế, giáo dục, du lịch, vận tải, tài chính, bất động sản...);

Việc ứng dụng khoa học công nghệ để hỗ trợ quản lý, kết nối các dịch vụ ví dụ dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải, dịch vụ y tế, dịch vụ giúp việc, dịch vụ cho thuê tài sản dư thừa, dịch vụ tài chính... không còn là hoạt động mới tại Việt Nam và nhiều quốc gia khác trên thế giới. Những hoạt động này là đặc trưng phổ biến của mô hình kinh tế chia sẻ - một xu thế mới, tất yếu của nền kinh tế số. Mặt khác, những lợi ích mà mô hình kinh doanh này mang lại cho xã hội và người tiêu dùng là không thể phủ nhận, giúp tối ưu hóa nguồn lực xã hội, đa dạng hóa lựa chọn cho người tiêu dùng.

Về bản chất, trong một giao dịch các bên có thể được kết nối và tiến hành giao kết hợp đồng với nhau thông qua phương tiện điện tử, nhưng việc cung cấp dịch vụ vẫn được tiến hành trong môi trường truyền thống và chịu sự điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành (vận tải, du lịch, giáo dục...). Tuy nhiên, hiện nay hệ thống văn bản pháp luật chuyên ngành trong những lĩnh vực nói trên còn chưa có những quy định cụ thể để điều chỉnh các mô hình kinh doanh này, dẫn đến

khó khăn trong việc định danh và quản lý các chủ thể tham gia hoạt động kinh doanh.

- Việc cấp phép đăng ký kinh doanh còn gặp vướng mắc do một số hoạt động TMĐT chưa có trong danh mục các ngành nghề kinh doanh (mặc dù theo quy định của pháp luật hiện hành, các tổ chức, cá nhân được phép kinh doanh trong những ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm), ví dụ kinh doanh "tiền điện tử", "tiền ảo", "tài sản kỹ thuật số" ... vô hình chung đã gây khó khăn cho công tác quản lý trong việc phân loại đúng ngành nghề, thu nhập để xác định nghĩa vụ thuế.

- Khó khăn trong việc xác định được đúng bản chất giao dịch để đánh thuế đối với các giao dịch kinh doanh trong nền kinh tế chia sẻ. Ví dụ, như hình thức kinh doanh của Uber, Grab là loại hình kinh doanh công nghệ hay hợp đồng điện tử có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ về mặt pháp lý mà còn về nghĩa vụ thuế phát sinh tương ứng với từng hình thức giao dịch. Đây là một vấn đề hiện vẫn tồn tại hai nhóm quan điểm. Theo quan điểm của Hiệp hội taxi thì đây là loại hình vận tải taxi công nghệ. Tuy nhiên theo quy định tại pháp luật về giao thông vận tải thì đây là loại hình kinh doanh vận tải theo hợp đồng.

- Vấn đề về quản lý thuế trong hoạt động TMĐT

Không giống như hình thức kinh doanh truyền thống có cửa hàng trực tiếp, có địa chỉ cụ thể, thực tiễn cho thấy, các giao dịch TMĐT được diễn ra trên môi trường mạng, khó kiểm chứng thông tin nhận dạng người bán cũng như giám sát doanh thu, dẫn đến khó khăn trong việc quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT. Để đảm bảo sự bình đẳng giữa các mô hình kinh doanh truyền thống và TMĐT, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiến hành kinh doanh, vấn đề đặt ra là phải có một cơ chế giám sát và quản lý thuế hiện đại trên cơ sở ứng dụng CNTT, trong đó chú trọng tính kết nối dữ liệu giữa các doanh nghiệp TMĐT và cơ quan thuế.

- Hóa đơn giấy vẫn là chứng từ được sử dụng chủ yếu trong các giao dịch TMĐT. Hóa đơn gắn với quản lý thuế GTGT tuy nhiên hiện nay với tỷ lệ 91,8% là hóa đơn giấy, 8,2% là hóa đơn điện tử nhưng chưa có quy định bắt buộc doanh nghiệp chuyển dữ liệu hóa đơn về cơ quan thuế nên công tác quản lý thuế gặp nhiều khó khăn đặc biệt trong công tác quản lý kê khai.

- Quản lý thu thuế nhà thầu đối với các giao dịch TMĐT xuyên biên giới vẫn còn nhiều vướng mắc. Ví dụ, đối với mô hình cung cấp dịch vụ đặt phòng trực tuyến, việc yêu cầu cơ sở thường trú có trách nhiệm khai, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài sẽ dẫn tới vướng mắc đó là có cơ sở thường trú (khách sạn, nhà nghỉ...) là hộ kinh doanh và nộp thuế theo phương pháp khoán. Nếu yêu cầu các cơ sở này kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài thì sẽ phát sinh vướng mắc vì các hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán và khác với

doanh nghiệp được tính số thuế đã khấu trừ, nộp thay cho nhà thầu nước ngoài vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Khó quản lý hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ, sản phẩm số trên website và các trang mạng xã hội như:

+ Nhiều DN sử dụng website để quảng bá sản phẩm, hàng hóa kết hợp bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng là cá nhân, nhưng không xuất hóa đơn bán hàng, không kê khai doanh thu tính thuế GTGT và thuế TNDN. Đặc biệt đối với những doanh nghiệp, hộ và cá nhân kinh doanh bán hàng thu tiền mặt hay sử dụng dịch vụ giao hàng thu tiền hộ (COD), chỉ sử dụng website, trang mạng xã hội để thực hiện quảng cáo sản phẩm nhưng việc bán hàng lại thông qua điện thoại, tin nhắn.

+ Các đơn vị cho thuê máy chủ chưa hợp tác đầy đủ với cơ quan thuế trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về các doanh nghiệp vận hành các website bán hàng, cơ quan thuế gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập thông tin từ các đơn vị cho thuê máy chủ do cơ chế bảo mật thông tin của khách hàng.

+ Đối với loại hình quảng cáo trực tuyến qua Google, Facebook, Youtube...nhiều tổ chức, cá nhân chưa kê khai, nộp thay thuế GTGT và thuế TNDN đối với thu nhập phát sinh của các tổ chức nước ngoài (Google, Faeebook...) tại Việt Nam, cũng như các tổ chức này cũng chưa tự giác khai, nộp thuế cho cơ quan thuế Việt Nam.

+ Trong lĩnh vực du lịch, nhiều cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú thường ký hợp đồng bán phòng trọn gói cho các đối tác nước ngoài là các công ty du lịch quốc tế, các trang mạng đặt phòng trực tuyến để bán phòng cho khách quốc tế. Mặc dù các cơ sở này có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không kê khai, nộp thuế đầy đủ theo quy định.

+ Nhiều doanh nghiệp nước ngoài sản xuất, cung cấp trò chơi điện tử qua mạng chưa thực hiện kê khai, nộp thuế.

2.3.2. Về công tác quản lý thuế đối với kinh doanh vận tải

Đối với hoạt động kinh doanh vận tải taxi truyền thống: Theo quy định Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 7/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải: Hoạt động taxi là ngành nghề kinh doanh có điều kiện "*Tổ chức doanh nghiệp mới được phép kinh doanh*" nên việc khai thuế là trách nhiệm doanh nghiệp vận tải taxi trong khi thực tế chủ yếu xe taxi là của các cá nhân góp vốn; mặt khác doanh thu tiền cước taxi chủ yếu thanh toán bằng tiền mặt các lái xe tự thu tiền nên việc khai thuế của các doanh nghiệp taxi không đầy đủ, do vậy việc kê khai xác định nghĩa vụ thuế với nhà nước không chính xác, tuy nhiên việc kiểm soát hoạt động kinh doanh taxi tương đối khó khăn do các doanh nghiệp hợp thức hóa hồ sơ, giấy tờ để đối phó cơ quan quản lý (*căn cứ dữ liệu theo kê khai của các doanh nghiệp gửi cơ quan thuế: doanh thu cước taxi bình quân tháng trên 1 đầu xe từ 7- 8 triệu; có đến*

50/80 doanh nghiệp kinh doanh lỗ, số liệu theo kê khai chưa phản ánh đúng thực tế kinh doanh).

Đối với hoạt động kinh doanh taxi của Grab và Uber: Về cơ chế quản lý giá đối với Grab và Uber: Hiện nay chưa có văn bản quy định về cơ chế quản lý giá đối với Grab và Uber cũng như việc tăng, giảm giá bất thường vào giờ cao điểm như các doanh nghiệp kinh doanh vận tải được điều chỉnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014.

Do vậy cần nghiên cứu sửa đổi Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ cho phép mọi tổ chức và cá nhân đều có quyền kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi. Doanh nghiệp triển khai ứng dụng khoa học công nghệ tham gia thí điểm hoạt động tương tự xe taxi, vì vậy cần phải ban hành quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải đối với loại hình vận tải này tương tự điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi để tạo sự bình đẳng giữa các loại hình vận tải.

Đối với các doanh nghiệp taxi hoạt động theo mô hình hợp tác kinh doanh hoặc mô hình hỗn hợp (*nêu trên*) thì: Doanh nghiệp kê khai hạch toán chỉ phần doanh nghiệp thực thu như tiền đàm, phí quản lý... và phần doanh thu cước các xe là TSCĐ của doanh nghiệp; đối với các xe do cá nhân tự quản lý coi như 1 hộ kinh doanh và nộp thuế như Hộ kinh doanh theo quy định. Đồng thời mỗi xe taxi có thiết bị in hóa đơn (*hệ thống POS*) kết nối với đồng hồ tính tiền cước thì thiết bị truyền dữ liệu phải được kết nối với doanh nghiệp quản lý và cơ quan quản lý. Toàn bộ dữ liệu giám sát hành trình (GPS) và hệ thống thiết bị in hóa đơn (*hệ thống POS*) của xe phải được kết nối với cơ quan thuế hoặc cấp quyền cho cơ quan thuế kết xuất dữ liệu xe chạy qua thiết bị giám sát hành trình và hệ thống POS.

2.3.3. Về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, các cơ sở ngoài quốc doanh (NQD) trong lĩnh vực ăn uống, thương mại, dịch vụ.

a) Quy trình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh từ năm 2015 đến nay.

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với Hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, thương mại, dịch vụ, Bộ Tài chính đã chỉ đạo sửa đổi bổ sung hoàn thiện chính sách; sửa đổi quy trình quản lý đối với hộ kinh doanh áp dụng từ năm 2015 như sau:

- Đã ban hành Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, theo đó đã có những sửa đổi cơ bản theo hướng: hộ khoán sử dụng hóa đơn thì nộp thuế khoán riêng, thuế theo hóa đơn riêng không gộp chung như trước; bổ sung thêm hình thức công khai thông tin hộ khoán để tăng cường giám sát của cơ quan ban ngành địa phương, tăng cường sự giám sát của người dân, trong đó *(công khai danh sách 200 hộ kinh doanh đến từng hộ kinh doanh cùng địa bàn, công khai doanh thu và mức thuế khoán trên website ngành thuế)*; quy định trách nhiệm của cấp Cục Thuế trong việc kiểm soát việc quản lý Hộ kinh doanh tại các Chi cục Thuế trên địa bàn.

- Đã ban hành Thông tư số 208/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn nhằm nâng cao trách nhiệm trong công tác tham vấn, đồng thời mở rộng số lượng hộ kinh doanh tham gia để tăng thêm tính dân chủ *(cụ thể: tại địa bàn có trên 900 hộ kinh doanh thì có ít nhất 9 hộ kinh doanh tham gia hội đồng tư vấn thuế - chiếm trên 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng).*

- Đã ban hành Thông tư số 218/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách và quản lý thuế đối với thương nhân thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu theo hướng hộ kinh doanh khai thuế theo tháng và phải lưu giữ hồ sơ chứng minh đầu vào hàng hóa nhập khẩu để xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế.

- Đã ban hành Quy trình quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh ban hành kèm theo Quyết định số 2371 ngày 18/12/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, theo đó đã quy định trách nhiệm cụ thể của các bộ phận cấp Chi cục Thuế; quy định trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu riêng tại từng địa bàn để làm cơ sở xác định doanh thu và mức thuế khoán.

- Đã xây dựng cơ sở dữ liệu về người nộp thuế là hộ kinh doanh và ứng dụng quản lý thuế đối với Hộ kinh doanh của toàn quốc theo hướng tập trung tại Tổng cục Thuế để làm cơ sở thực hiện chỉ đạo toàn ngành trong công tác quản lý hộ kinh doanh.

- Đã xây dựng ứng dụng hỗ trợ quản lý rủi ro đối với hộ kinh doanh để đáp ứng việc kiểm tra, kiểm soát của Cục thuế đối với Chi cục Thuế, và hỗ trợ Chi cục Thuế trong việc kiểm soát lập Bộ Thuế khoán đối với Hộ kinh doanh trên địa bàn.

- Trước năm 2016, việc ủy nhiệm thu thuế đối với cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh) được thực hiện thông qua UBND phường xã. Từ năm 2016, bắt đầu thực hiện thí điểm nộp thuế điện tử thông qua tổ chức kinh tế nhận ủy nhiệm thu thuế *(do UBND phường xã, không có cơ sở vật chất và phương tiện để thực hiện nhận và gửi dữ liệu thu thuế bằng phương thức điện tử cho cơ quan thuế)*. Đến nay đã có 311/711 CCT (đạt 43,7%) tham gia thí điểm nộp thuế điện tử của cá nhân kinh doanh qua tổ chức nhận UNTT. Từ đó đạt được một số kết quả: (i) Đối với người nộp thuế: Gia tăng tiện ích cho NNT thông qua việc đa dạng hóa các hình thức nộp thuế như nộp thông qua các phương thức điện tử (POS), tin nhắn điện thoại, nộp thuế tại địa chỉ đăng ký, thanh toán tại quầy giao dịch của đơn vị nhận UNTT, thanh toán tại các điểm thu di động..; tiết kiệm thời gian, công sức của NNT; thực hiện nộp thuế nhanh chóng, dễ dàng; (ii) Đối với cơ quan thuế: tiết kiệm chi phí, thời gian và nhân lực cho ngành thuế; giảm thiểu sự tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thuế và NNT; tránh các rủi ro, tiêu cực tiềm ẩn; (iii) Đối với xã hội: Phù hợp với chủ trương chung của Chính phủ là xã hội hóa

các dịch vụ công, tiết kiệm chi phí cho xã hội và ngành thuế thông qua việc tận dụng hệ thống CNTT, hệ thống cơ sở hạ tầng, kinh nghiệm trong công tác quản lý, nguồn nhân lực sẵn có của đơn vị nhận UNTT trong công tác thu thuế.

- Đối với cá nhân cho thuê nhà đã thực hiện quản lý hợp đồng cho thuê nhà trên ứng dụng quản lý thuế tập trung của ngành, từ đó quản lý chặt chẽ thu nhập của cá nhân và làm căn cứ kiểm soát chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Trên cơ sở thực hiện thí điểm thành công tại 2 thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh, ngày 29/12/2017 Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 2715/QĐ-BTC về việc triển khai tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân điện tử đối với cá nhân cho thuê tài sản trên phạm vi toàn quốc. Việc khai thuế qua mạng, cá nhân cho thuê nhà có thể khai thuế mọi lúc, mọi nơi, ở mọi thời điểm 24/7 mà không cần mất nhiều thời gian, công sức đi lại, chờ đợi. Việc khai thuế được thực hiện rất dễ dàng trên máy tính bàn, máy tính bảng, thậm chí là trên điện thoại di động.

Về nộp thuế điện tử: đến nay, hệ thống của Agribank, Vietcombank, Viettinbank đã đảm bảo được việc nộp thuế điện tử của cá nhân cho thuê nhà, các ngân hàng khác sẽ tiếp tục phối hợp để triển khai trong thời gian tới…

b) Tình hình quản lý thuế năm 2017

Hoạt động kinh doanh dịch vụ tại Việt Nam chủ yếu do các doanh nghiệp NQD và Hộ kinh doanh thực hiện. Đại đa số các doanh nghiệp NQD và HKD hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ như: ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ làm đẹp, dịch vụ taxi, xe ôm, ...

- Số lượng doanh nghiệp NQD đang hoạt động tính đến 31/12/2017 là 612.615 doanh nghiệp *(chiếm 96.34% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động toàn quốc).*Về phân loại theo quy mô doanh thu: 3.5% doanh nghiệp có doanh thu trên 100 tỷ đồng/năm; 69% doanh nghiệp NQD có doanh thu từ 3 tỷ đồng/năm trở xuống; 56% doanh nghiệp có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở xuống. Về cơ cấu ngành nghề: 30% hoạt động trong lĩnh vực Vận tải kho bãi, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Thông tin và truyền thông, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Giáo dục và đào tạo, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí...Hoạt động dịch vụ khác . Mặc dù chiếm số đông trong tổng số doanh nghiệp nhưng chỉ đóng góp 8,21% GDP và 181.070 nghìn tỷ đồng chiếm 18.7% trong tổng số thu NSNN.

- Số lượng Hộ kinh doanh quản lý trong năm 2017: **1.678.641 hộ.** Cơ cấu ngành nghề: 71% hoạt động trong lĩnh vực thương mại; 1,04% hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, vận tải, dịch vụ và 27,96% hoạt động khác. Về phân loại theo quy mô doanh thu: tổng số hộ có doanh thu từ 1 tỷ/năm trở xuống là 93,2% trên tổng số hộ quản lý; 6,8% hộ kinh doanh có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm trở lên

(trong đó có: 1.8% hộ kinh doanh có doanh thu từ 3 tỷ đồng/năm). Mặc dù khu vực kinh tế cá thể đóng góp 30%GDP nhưng số thu từ Hộ kinh doanh chỉ đóng góp 14.044 nghìn tỷ đồng thu NSNN chiếm 1.4% trong tổng số thu NSNN.

c) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

(i) Đối với Doanh nghiệp ngoài quốc doanh:

Cấp Chi cục Thuế hiện đang quản lý nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Theo quy định của Luật doanh nghiệp thì doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định là nhóm có vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng trở xuống đối với hoạt động sản xuất hoặc từ 10 tỷ đồng trở xuống đối với hoạt động thương mại, dịch vụ. Đây là nhóm doanh nghiệp có rủi ro cao trong công tác quản lý thuế do đặc điểm về hình thức hoạt động và quy mô kinh doanh chỉ tương đương hoặc nhỏ hơn nhóm hộ kinh doanh quy mô lớn và cũng chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực tiêu dùng trực tiếp tương tự hộ kinh doanh là ăn uống, thương mại, dịch vụ và cũng là đối tượng sử dụng nhiều hoá đơn.

- Với số lượng đông đảo, những doanh nghiệp NQD chủ yếu đóng vai trò doanh nghiệp vệ tinh, là doanh nghiệp trung gian giữa các doanh nghiệp lớn hoặc trung gian giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp lớn. Với đặc thù này dễ phát sinh việc lợi dụng. Đặc biệt là nhưng doanh nghiệp có giao dịch mua bán hàng hoá với Hộ kinh doanh là đối tượng nộp thuế khoán, không thực hiện sổ sách kế toán. Thông qua đó dễ phát sinh việc lợi dụng để hợp thức hoá hàng nhập lậu, khai khống hàng hoá.

- Phát hiện nhiều doanh nghiệp và hộ kinh doanh có mối liên hệ chặt chẽ, có dấu hiệu lợi dụng để trốn thuế như: chủ hộ kinh doanh đồng thời là chủ doanh nghiệp, có cùng địa điểm kinh doanh, có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá qua đó nâng giá trị hàng hoá từ 100% đến 500% thông qua hình thức xuất hoá đơn hộ kinh doanh.

(ii) Đối với Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

- Tồn tại trong khâu quản lý đối với những cá nhân kinh doanh áp dụng công nghệ cao, xuyên biên giới như: không kiểm soát được phạm vi hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, không kiểm soát được dòng tiền thanh toán từ người tiêu dùng tại Việt Nam cho các đối tượng là cá nhân, doanh nghiệp có trụ sở tại nước ngoài cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, hoặc trong nước khi mà cá nhân thường thanh toán phương thức điện tử.

- Chưa có chính sách và mô hình quản lý phù hợp đối với Hộ kinh doanh quy mô lớn – từ 100 tỷ đến 200 tỷ đồng/năm, các giao dịch hàng hoá từng lần lên đến hàng chục tỷ đồng/1 hoá đơn, đáp ứng các điều kiện để thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhưng vẫn hoạt động theo mô hình hộ khoán. Mặc dù là hộ kinh doanh nộp thuế khoán nhưng hoạt động trong các lĩnh vực cung cấp máy móc thiết bị công nghệ cao *(thiết bị y tế, thiết bị thí*

nghiệm, máy móc xây dựng), cung cấp hàng tiêu dùng nhập khẩu, cung cấp nguyên vật liệu có nguồn gốc tài nguyên khoáng sản *(gỗ, cát, sỏi, đá xây dựng, ...)*. Đây là những lĩnh vực hoạt động kinh doanh không phù hợp với mô hình hộ khoán không thực hiện sổ sách kế toán, dễ dẫn đến tình trạng núp bóng hộ khoán để không thực hiện nộp thuế theo kết quả SXKD thực tế phát sinh. Ngoài ra, còn dễ phát sinh việc lợi dụng hoá đơn của hộ kinh doanh để tiêu thụ hàng hoá nhập lậu - thất thu thuế nhập khẩu, hợp thức hoá đầu vào cho doanh nghiệp để trốn thuế TNDN; lợi dụng hoá đơn của HKD trong việc tham nhũng làm thất thoát NSNN tại các đơn vị sử dụng vốn NSNN cũng có thể diễn ra.

- Về quản lý rủi ro, theo quy định tại Thông tư 92 và Quy trình quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh ban hành kèm theo Quyết định số 2371 ngày 18/12/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, ngoài các thông tin đã có trên ứng dụng tập trung của ngành thuế thì từng Chi cục Thuế phải xây dựng cơ sở dữ liệu riêng (CSDL riêng) phù hợp với từng địa bàn để làm căn cứ xác định mức thuế khoán. CSDL riêng bao gồm các thông tin về diện tích, ngành nghề, lao động sử dụng, địa chỉ kinh doanh, các chi phí tối thiểu,... từ đó xác định được mức doanh thu tối thiểu. Căn cứ trên mức doanh thu tối thiểu các Chi cục Thuế sẽ tính toán theo hệ số lợi thế hoặc bất lợi của từng hộ kinh doanh, từ đó đề xuất mức doanh thu khoán phù hợp với đặc điểm của từng hộ kinh doanh. Tuy nhiên, CSDL riêng đang được sử dụng tại từng Chi Cục Thuế mà chưa được tập trung tại Tổng cục Thuế. Hiện nay Cục Thuế Hà Nội, Hồ Chí Minh là 02 địa phương đã xây dựng được ứng dụng để tập trung toàn bộ CSDL riêng của các Chi cục Thuế về Cục Thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro của Hà Nội, Hồ Chí Minh.

- Mặc dù tại cấp Tổng cục đã có đầy đủ thông tin để quản lý theo 07 tiêu chí rủi ro, nhưng chưa kiểm soát được các thông tin chi tiết tại từng địa bàn do các CSDL riêng chưa được thực hiện trên ứng dụng tập trung, dẫn đến việc kiểm soát của cấp Cục Thuế đối với Chi Cục Thuế cũng không có thông tin để quản lý thường xuyên theo rủi ro.

- Căn cứ trên kết quả tổng điều tra thống kê năm 2017 thì số liệu cơ sở kinh doanh thuộc diện quản lý thuế của Tổng cục Thống kê là 5,14 triệu CSKD, sau khi loại trừ số CSKD chênh lệch do có sự khác nhau về tiêu chí thống kê *(xe ôm, xe lam, chủ thầu xây dựng vãng lai, quán cóc vỉa hè; Hoạt động tại nhiều địa điểm kinh doanh trong cùng 1 xã phường; Hoạt động tại các địa điểm tự phát - không chính thức được phép hoạt động như chợ tạm, chợ cóc, xóm, làng, thôn, bản; cư dân tại các làng nghề truyền thống; cư dân tại khu vực du lịch theo thời vụ, hộ kinh doanh có thu nhập thấp không có địa điểm cố định)* thì vẫn còn chênh lệch so với số liệu quản của cơ quan thuế (1,6 triệu HKD) là khoảng trên 600 ngàn CSKD.

- Có nhiều hộ kinh doanh mới thành lập nhưng đã phát sinh doanh thu sử dụng hoá đơn lên đến cả trăm tỷ đồng/năm. Nếu cơ quan thuế thực hiện kiểm tra thì đóng cửa, giải thể để thành lập hộ kinh doanh mới để tránh việc kiểm soát của cơ quan thuế.

- Việc công khai thông tin hộ nộp thuế khoán vẫn thực hiện theo hình thức công khai số phát sinh, thay đổi hàng tháng, không công khai thông tin để có thể theo dõi đầy đủ về một hộ kinh doanh trong cả năm.

2.3.4. Về công tác thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá và việc thực hiện các khuyến nghị của OECD tại 15 chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và dịch vụ chuyển lợi nhuận qua biên giới (BEPS).

a. Về tổ chức bộ máy thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá:

Trong thời gian qua, ngành thuế đã từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy để quản lý phù hợp và hiệu quả đối với các hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp liên kết đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI).

Trong giai đoạn đầu của hội nhập (từ 1997 đến trước năm 2005), chính sách quản lý chống chuyển giá chỉ tập trung vào các doanh nghiệp FDI và nghĩa vụ chứng minh giá thị trường thuộc về cơ quan thuế. Việc quản lý thuế chống chuyển giá chưa được chuyên môn hoá thành chức năng riêng biệt mà là nhiệm vụ chung của cơ quan thuế khi thực hiện thanh tra, kiểm tra.

Đến năm 2012, Tổng cục Thuế ban hành quyết định số 141/QĐ-TCT ngày 15/02/2012 về việc thành lập Tổ quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá, theo đó chức năng chống chuyển giá được tập trung, chuyên môn hoá tại cơ quan thuế cấp trung ương. Nhiệm vụ của tổ chuyên trách là nghiên cứu mô hình quản lý thuế tiên tiến của các nước và thực hiện thí điểm tại Việt Nam. Tổ chuyên trách có đầy đủ các chức năng quản lý thuế: xây dựng, hoàn thiện chính sách pháp luật thuế, xây dựng cơ sở thông tin dữ liệu, thực hiện phân tích rủi ro, lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra và thực hiện thanh tra, kiểm tra thực tế để đúc rút kinh nghiệm và triển khai, áp dụng mở rộng.

Đến năm 2015, kế thừa các kết quả đã đạt được trong việc áp dụng mô hình thí điểm về chuyên trách chức năng quản lý thuế chống chuyển giá và để nâng cao chất lượng công tác quản lý giá chuyển nhượng, đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp, Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế đã ban hành các quyết định để thành lập 05 phòng thanh tra giá chuyển nhượng (01 phòng thanh tra giá chuyển nhượng tại Tổng cục Thuế và 04 phòng thanh tra giá chuyển nhượng tại 04 Cục Thuế lớn, tập trung nhiều doanh nghiệp đa quốc gia, tiềm ẩn nhiều rủi ro có phát sinh vấn đề chuyển giá là Cục Thuế TP.Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương). Sự ra đời của bộ phận chuyên trách này nhằm chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa công tác thanh tra giá chuyển nhượng nói riêng và công tác quản lý giá chuyển nhượng nói chung để đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp và hiệu quả.

b. Về kết quả triển khai công tác thanh tra, kiểm tra giá chuyển nhượng

Trong những năm gần đây, công tác thanh tra, kiểm tra luôn được chú trọng, tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng. Trong đó, công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá đã được triển khai tích cực theo lộ trình và đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể:

Năm 2012, Tổng cục Thuế đã triển khai thanh tra giá chuyển nhượng 01 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kết quả điều chỉnh giá qua thanh tra là 1.156,8 tỷ đồng. Qua đó, điều chỉnh giảm lỗ: 956,4tỷ đồng; truy thu thuế TNDN là 78,1 tỷ đồng và tạo tiền đề cho việc tăng thu thuế TNDN cho giai đoạn sau năm 2010 do không còn số chuyển lỗ vào giai đoạn này. Năm 2013, Tổng cục Thuế thực hiện thanh tra giá chuyển nhượng đối với 03 doanh nghiệp tại địa bàn Bình Dương và Đồng Nai. Kết quả điều chỉnh giá qua thanh tra tại 03 doanh nghiệp: Tổng giá trị điều chỉnh sau thanh tra 1.884 tỷ đồng; giảm lỗ đã kê khai phát sinh trong kỳ thanh tra là 171,7 tỷ đồng; truy thu thuế TNDN là 124,8 tỷ đồng. Đồng thời, trong năm 2013, Tổng cục Thuế đã chỉ đạo và hướng dẫn 17 Cục Thuế thực hiện thanh tra giá chuyển nhượng đối với một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may, da giày. Qua thanh tra giá chuyển nhượng tại 29 doanh nghiệp có giao dịch liên kết, có rủi ro cao về thuế TNDN đã điều chỉnh tăng doanh thu từ giao dịch liên kết 5.330,2 tỷ đồng; giảm lỗ: 1211,9tỷ đồng; ; tăng thu nhập tính thuế TNDN 4.068,9 tỷ đồng; truy thu thuế TNDN 374,8 tỷ đồng; phạt 14,3 tỷ đồng.

Từ năm 2015, sau khi thành lập bộ phận Phòng Thanh tra Giá chuyển nhượng tại cấp Tổng cục Thuế và 04 Cục Thuế (Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai), công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá được quan tâm chú trọng hơn. Theo đó, ngoài việc tập trung đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế các doanh nghiệp lỗ liên tục, có dấu hiệu chuyển giá, ngành Thuế tiếp tục triển khai thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết. Kết quả:

Năm 2015, đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 442 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết truy thu, truy hoàn và phạt 563,04 tỷ đồng; giảm lỗ 2.238,23 tỷ đồng; giảm khấu trừ 2,82 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 801,7 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết của 48 doanh nghiệp và đã truy thu 40,94 tỷ đồng, giảm lỗ 1.579,43 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 666,98 tỷ đồng.

Năm 2016 đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 545 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết, truy thu, truy hoàn và phạt 1.400,2 tỷ đồng; giảm lỗ 7.491,39 đồng; giảm khấu trừ 79,3 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.941,89 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết của 68 doanh nghiệp và đã truy thu 344,33 tỷ đồng, giảm lỗ 5.812,7 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.861,43 tỷ đồng.

Năm 2017 đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 734 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết, truy thu, truy hoàn và phạt 2.270,58 tỷ đồng; giảm lỗ 9.291,43 đồng; giảm khấu trừ 92,22 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu

thuế 4.625,87 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết của 186 doanh nghiệp và đã truy thu 719,33 tỷ đồng, giảm lỗ 7.416,54 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.134,73 tỷ đồng.

Tính riêng đối với doanh nghiệp FDI, trong năm 2017, cơ quan thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 1.603 doanh nghiệp, đã xử lý truy thu, truy hoàn, phạt là 3.517,58 tỷ đồng, giảm lỗ 9.001,04 tỷ đồng, giảm khấu trừ 265 tỷ đồng. Trong đó đã thanh tra, kiểm tra 546 doanh nghiệp FDI có hoạt động giao dịch liên kết và truy thu, truy hoàn, phạt 2.020,01 tỷ đồng; giảm lỗ 9.001,04 tỷ đồng, giảm khấu trừ 74 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.046,22 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết của 163 doanh nghiệp và đã truy thu 650,74 tỷ đồng, giảm lỗ 7.392,6 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.825,98 tỷ đồng.

Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện các hành vi chuyển giá chủ yếu thông qua các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, vay vốn... giữa công ty tại Việt Nam và các công ty liên kết. Cụ thể:

- Chuyển giá thông qua chuyển giao tài sản hữu hình (nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa, tài sản cố định hữu hình, công cụ, dụng cụ) giữa các bên có quan hệ liên kết: Doanh nghiệp chịu mức thuế suất thấp hoặc được hưởng ưu đãi thuế mua nguyên liệu, hàng hoá, TSCĐ, công cụ, dụng cụ từ các bên liên kết với giá thấp hơn giá thị trường hoặc bán nguyên liệu, hàng hoá, TSCĐ, công cụ, dụng cụ với giá cao hơn giá thị trường, dẫn tới lợi nhuận thu được từ các doanh nghiệp này sẽ tăng lên. Ngược lại, doanh nghiệp chịu mức thuế suất cao hoặc không được hưởng ưu đãi thuế sẽ mua nguyên liệu, hàng hoá, TSCĐ với giá cao hơn giá thị trường hoặc bán nguyên liệu, hàng hoá, TSCĐ với giá thấp hơn giá thị trường dẫn tới lợi nhuận thu được từ các doanh nghiệp này sẽ giảm đi. Thông qua việc giao dịch không theo giá thị trường, các tập đoàn thực hiện chuyển lợi nhuận từ nơi có thuế suất cao về nơi có thuế suất thấp hoặc nơi được hưởng ưu đãi thuế.

- Chuyển giá thông qua cung ứng dịch vụ:

Việc sắp đặt các giao dịch về dịch vụ trong nội bộ tập đoàn tương đối dễ dàng và rất khó kiểm soát (do tính đặc thù vốn có của dịch vụ). Do đó, các công ty đa quốc gia thường thiết lập các thoả thuận, hợp đồng cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn với rất nhiều loại hình dịch vụ khác nhau: dịch vụ kỹ thuật, pháp lý, hành chính...nhưng trên thực tế việc cung cấp dịch vụ không thực sự diễn ra hoặc có cung cấp dịch vụ nhưng mức giá dịch vụ không theo giá giao dịch thông thường giữa các bên độc lập. Thông qua đó, các tập đoàn đa quốc gia có thể điều chuyển lợi nhuận về nơi mà họ mong muốn (thường chuyển về bên liên kết cư trú tại nước không đánh thuế hoặc đánh thuế với mức thuế suất thấp) để tránh thuế.

Bên cạnh đó, việc chuyển giá còn được thực hiện thông qua việc cung ứng dịch vụ cho các bên liên kết ở nước ngoài mà không tính phí hoặc tính phí với mức rất thấp dẫn đến kết quả kinh doanh bị thua lỗ.

Trong những năm vừa qua, qua thanh tra cho thấy hành vi chuyển giá phổ biến của các doanh nghiệp dệt may, gia dày, điện tử... là thực hiện gia công cho công ty mẹ với mức phí gia công rất thấp, không bù đắp được các chi phí phát sinh thực tế của công ty con tại Việt Nam, dẫn đến thua lỗ nhiều năm trong khi vẫn không ngừng mở rộng quy mô kinh doanh.

- Chuyển giá thông qua các khoản vay hoặc các giao dịch tài chính có bản chất tương tự: Bằng việc thiết lập các khoản vay vốn từ công ty mẹ, công ty liên kết hoặc thiết lập các khoản vay giáp lưng thông qua một tổ chức trung gian là các bên độc lập, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có thể chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thông qua việc chi trả lãi vay không theo giá thị trường, chi trả lãi vay vượt quá mức cần thiết cho nhu cầu sản xuất kinh doanh thực tế; Ngoài ra, các doanh nghiệp FDI còn có thể chuyển lợi nhuận, chuyển giá, tránh thuế thông qua việc cho vay không thu lãi suất hoặc thu lãi với mức lãi suất thấp hơn thị trường...

2.3.5. Về quy trình nghiệp vụ quản lý thuế, tình hình áp dụng CNTT và việc xây dựng CSDL dùng chung giữa cơ quan thuế và các Bộ/ngành liên quan đến công tác quản lý thuế.

a. Về quy trình nghiệp vụ quản lý thuế đối với hộ kinh doanh:

- Trước năm 2015:

Quy trình quản lý hộ kinh doanh thực hiện theo Quyết định số 1688/QĐ-TCT, Quyết định số 879/QĐ-TCT và Quyết định số 748/QĐ-TCT. Trong thời gian trước 2015 công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh đã bộc lộ nhiều nhược điểm như:

+ Chưa được thực hiện đồng bộ trên ứng dụng quản lý tập trung toàn ngành nên dẫn đến số liệu không thống nhất, không thể kiểm soát;

+ Không quy định trách nhiệm của cơ quan thuế cấp trên trong việc chỉ đạo, kiểm soát việc ấn định doanh thu khoán đối với hộ kinh doanh tại các chi cục thuế tại địa bàn;

+ Chưa đủ công khai minh bạch nên chưa tạo điều kiện để người nộp thuế, người dân và các cơ quan ban ngành tại địa phương cùng tham gia giám sát việc thực hiện công vụ của cơ quan thuế;

+ Do mục đích giảm tải công việc cho nhân sự ngành thuế, việc thu thuế hộ kinh doanh được uỷ nhiệm thu cho uỷ ban nhân dân xã/phường/thị trấn. Việc này cũng nẩy sinh nhiều tiêu cực xâm tiêu tiền thuế do cán bộ của Ủy ban nhân dân là những cá nhân làm hợp đồng ngắn hạn, không ổn định. Ngoài ra do chính quyền phường, xã gắn bó mật thiết với dân cư, hộ kinh doanh nên dễ dẫn đến nể nang do người nhà, người thân có hoạt động kinh doanh trên địa bàn quản lý.

- Từ năm 2015:

Quy trình quản lý hộ khoán theo Quyết định số 2371/QĐ-TCT đã được sửa đổi theo hướng khắc phục được những nhược điểm nêu trên, cụ thể:

+ Đã kiểm soát được việc thực hiện quản lý thuế đối với hộ kinh doanh trên ứng dụng quản lý thuế tập trung, từ đó có thể thực hiện việc nắm bắt thông tin, thống kê, báo cáo và chỉ đạo kịp thời trong toàn quốc.

+ Đã thực hiện công khai doanh thu và mức thuế khoán của từng hộ kinh doanh tại các địa điểm công cộng (uỷ ban nhân dân, trung tâm thương mại, ban quản lý chợ, ...), cơ quan thuế gửi trực tiếp thông tin doanh thu và mức thuế khoán của 200 hộ kinh doanh cùng địa bàn đến từng hộ kinh doanh, công khai thông tin về hộ kinh doanh trên website ngành thuế.

+ Đã quy định cụ thể trách nhiệm cơ quan thuế cấp trên trong việc chỉ đạo, kiểm soát việc ấn định doanh thu khoán đối với hộ kinh doanh tại các Chi cục Thuế tại địa bàn.

+ Đã sửa đổi cách uỷ nhiệm thu thuế, chuyển việc uỷ nhiệm thu cho uỷ ban nhân dân sang uỷ nhiệm thu cho các tổ chức kinh tế có mạng lưới rộng khắp trên cả nước, đáp ứng điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh thực hiện nộp thuế vào Ngân sách nhà nước như: các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện lực ...

Vấn đề cần phải giải quyết về quy trình quản lý:

Mặc dù theo quy định hiện hành hộ kinh doanh thực hiện nộp thuế theo quý và cá nhân phải trực tiếp nộp tại Kho bạc hoặc nộp qua uỷ nhiệm thu. Thực tế đến nay, ngành thuế mới triển khai được uỷ nhiệm thu cho bưu điện. Với hình thức uỷ nhiệm thu này cũng chỉ tương tự như việc uỷ nhiệm thu trước đây cho cán bộ uỷ ban nhân dân phường, xã, vẫn là hình thức thu trực tiếp từ hộ kinh doanh bằng tiền mặt.

Đối với một số địa bàn chưa thực hiện uỷ nhiệm thu thì hộ kinh doanh phải trực tiếp nộp tại kho bạc. Do bất tiện phải đi lại, đặc biệt là những địa bàn xa điểm thu thì hiện nay vẫn còn tình trạng cán bộ thuế trực tiếp thu tiền và nộp hộ cho hộ kinh doanh, dẫn đến nhiều rủi ro như chậm trễ, xâm tiêu tiền thuế.

Để giải quyết vấn đề này thì cần thiết phải triển khai việc nộp thuế điện tử đối hộ kinh doanh hoặc triển khai uỷ nhiệm thu cho các đơn vị viễn thông. Khi triển khai nộp thuế điện tử hoặc nộp qua các đơn vị viễn thông, hộ kinh doanh có thể dễ dàng nộp thuế thông qua các hình thức internet banking, khấu trừ tiền thuế qua tài khoản thuê bao viễn thông, hộ kinh doanh có thể chủ động nộp thuế bất kỳ không gian và thời gian nào, tránh chậm trễ, tránh rủi ro xâm tiêu tiền thuế.

b. Ứng dụng CNTT góp phần nâng cao năng lực quản lý và điều hành hoạt động của cơ quan Thuế:

- Triển khai hệ thống trao đổi thông tin về chứng từ thu NSNN giữa cơ quan Thuế - Kho bạc – Hải quan – Tài chính:

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc triển khai hiện đại hóa quy trình quản lý thu, nộp thuế giữa Cơ quan Thuế - Kho bạc Nhà nước –

Hải quan – Tài chính với mục tiêu: Xây dựng hệ thống thu thuế trực tiếp tập trung tại Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế đã chuyển đổi từ mô hình phân tán lên mô hình tập trung và bổ sung chữ ký điện tử vào hệ thống trao đổi thông tin: cơ quan Thuế, Kho bạc nhà nước, Hải quan, Tài chính sẽ trao đổi thông tin thu nộp bằng phương thức điện tử; thay thế bảng kê, chứng từ thu bằng giấy bằng bảng kê có chữ ký điện tử.

Các ngành đã đồng loạt phối hợp triển khai đến nay hệ thống đã sử dụng ổn định và hiệu quả tại các đơn vị thuộc cơ quan Kho bạc, cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, cơ quan Tài chính, trao đổi thông tin về số phải thu, số đã thu của Người nộp thuế qua đường điện tử. Việc kết nối giữa các ngành đã góp phần cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho Người nộp thuế khi thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách; thông tin nhanh số thu vào NSNN qua Kho bạc; giảm nguồn lực nhập cùng loại thông tin về chứng từ thu tại các đơn vị; tập trung quản lý đối với các khoản thu vào NSNN và các khoản tạm thu qua Kho bạc Nhà nước, khắc phục tình trạng không thống nhất về thông tin thu nộp; đáp ứng xu hướng hiện đại hóa công tác tài chính quốc gia và xây dựng chính phủ điện tử. Với hơn 2.000 điểm thu ngân sách, qua thống kê sơ bộ, các Ngân hàng đã thu được trên 500.000 tỷ đồng với gần 4 triệu lượt người nộp thuế đến thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách.

- Nghiên cứu triển khai kết nối mạng với cơ quan Tài nguyên môi trường. Thực hiện thí điểm tại TP. HCM, Bình Dương, Bà rịa Vũng Tàu, Vĩnh Long, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội.

Thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 05/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 20/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về cải cách thủ tục hành chính, Tổng cục Thuế đã phối hợp với Tổng cục Quản lý đất đai xây dựng căn cứ pháp lý và ứng dụng CNTT nhằm kết nối trao đổi thông tin giữa hai cơ quan. Ngày 14/10/2015, Tổng cục Thuế và Tổng cục Quản lý đất đai ký ban hành quy chế phối hợp mẫu số 1955/QCPH-TCT-TCQLĐĐ quy định phương thức trao đổi thông tin theo hình thức điện tử để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của cá nhân, hộ gia đình giữa cơ quan Thuế và cơ quan Đăng ký đất đai. Đến hết năm 2015 đã có 6/7 tỉnh/thành phố ký quy chế phối hợp và triển khai kết nối trao đổi thông tin là Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Vĩnh Long, Đà Nẵng.

- Kết nối trao đổi thông tin với Bộ Kế hoạch và đầu tư

Từ cuối năm 2010 đến nay, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế đã thực hiện việc kết nối, trao đổi thông tin liên tục, tự động giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin đăng ký thuế, cùng với đó là việc phối hợp thực hiện rà soát, đồng bộ thông tin đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay, qua hơn 7 năm thực hiện kết nối, trao đổi thông tin giữa Hệ thống thông

tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin đăng ký thuế thì số liệu doanh nghiệp của hai cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế đã cơ bản thống nhất.

Tuy nhiên, do dữ liệu lịch sử để lại lớn cộng thêm vẫn còn có sự khác nhau về quy định, về các tiêu chí quản lý ngành giữa hai cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế nên vẫn còn một lượng doanh nghiệp còn lệch tình trạng hoạt động giữa hai cơ quan.

Từ nhiều năm nay, cơ quan Thuế và cơ quan Đăng ký kinh doanh (thuộc Bộ KH&ĐT) đã hợp nhất các thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và khắc dấu thành một thủ tục liên thông, thống nhất là đăng ký doanh nghiệp, sử dụng mã số thuế do cơ quan Thuế cấp làm mã số doanh nghiệp.

Việc xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin giữa cơ quan Thuế và cơ quan Đăng ký kinh doanh góp phần rất lớn trong cải cách thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, rút ngắn tối đa thời gian thực hiện thủ tục của doanh nghiệp.

- Kết nối cung cấp thông tin cho Bảo hiểm xã hội

Tổng cục Thuế đã triển khai kết nối hệ thống CNTT để cung cấp cho BHXH dữ liệu về thông tin doanh nghiệp, thông tin thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp để cơ quan BHXH làm căn cứ tham khảo tính nộp BHXH của người lao động và chủ doanh nghiệp, hỗ trợ cơ quan BHXH hạn chế thất thu BHXH và nắm được số doanh nghiệp phải đóng BHXH.

- Kết nối trao đổi thông tin với các Ngân hàng để mở rộng điểm thu NSNN

Từ năm 2011, Bộ Tài chính đã chỉ đạo ngành Thuế triển khai kết nối trao đổi thông tin giữa cơ quan Thuế với các Ngân hàng để mở rộng các điểm thu NSNN với nhiệm vụ trọng tâm là phát triển ứng dụng CNTT để thực hiện được việc kết nối. Qua gần 3 năm triển khai, đến nay ngành Thuế đã ký kết và trao đổi thông tin với 13 ngân hàng gồm: BIDV, Viettinbank, Vietcombank, Agribank, VIB Bank, Maritimebank, VP Bank, Lienviet Bank, Ocean Bank, MHB, VIP Bank, PG Bank, An Bình Bank, HD Bank. Thông qua việc trao đổi thông tin với ngân hàng, số điểm thu NSNN đã tăng lên đáng kể. Đồng thời, việc nộp NSNN qua ngân hàng cũng đã mở ra rất nhiều hình thức như thu tại quầy, thu qua ATM, thu qua Internet Banking. Việc phối hợp giữa Cơ quan thuế với các ngân hàng cũng là một bước cải cách quan trọng của ngành Thuế, tạo thuận lợi cho NNT thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

- Thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai

(i) Thuận lợi:

+ Sự đồng thuận và quyết tâm của Lãnh đạo hai ngành

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phối hợp liên ngành, từ giai đoạn đầu triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 198, Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính đã có sự đồng thuận cao trong việc xây dựng nền tảng công nghệ kỹ thuật nhằm đẩy mạnh việc trao đổi thông tin một cách thường xuyên và chính xác. Đặc biệt trong công tác đăng ký kinh doanh, việc triển khai xây dựng Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia kết nối với Hệ thống thông tin đăng ký thuế đã được Lãnh đạo hai ngành ủng hộ và quan tâm tạo điều kiện.

+ Nhận thức về phối hợp liên ngành của các cán bộ hai ngành

Trong thời gian qua, công tác phối hợp liên ngành đã được thực hiện hiệu quả với sự đóng góp quan trọng của các cán bộ ngành Tài chính và Kế hoạch-Đầu tư. Ở cấp Trung ương, cơ quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Cục Quản lý đăng ký kinh doanh đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thuế, trực thuộc Bộ Tài chính để xây dựng Hệ thống thông tin kết nối và trao đổi thông tin trực tiếp giữa hai Cơ quan. Theo đó, ngày 01/9/2010, Tổng Cục trưởng Tổng Cục Thuế đã ban hành Quyết định số 1403/QĐ-TCT về việc ban hành Quy trình phối hợp trao đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp giữa cơ quan Thuế và cơ quan Đăng ký kinh doanh.

Trên cơ sở các quy định ban hành tại Quy trình phối hợp, cán bộ cơ quan Đăng ký kinh doanh và cơ quan Thuế từ Trung ương tới địa phương đã tích cực triển khai trao đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế với thông tin được cập nhật chính xác và liên tục giữa hai Hệ thống. Đối với các vướng mắc, lỗi kỹ thuật trong quá trình trao đổi thông tin, cán bộ hai cơ quan đã cùng nhau trao đổi, tháo gỡ khó khăn, liên tục có những đề xuất để nâng cao chất lượng, cải thiện nền tảng kỹ thuật nhằm đẩy nhanh tốc độ xử lý giao dịch và hiệu năng của của hai Hệ thống.

Kể từ tháng 11/2012, Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chuyển tải dữ liệu trên hồ sơ đăng ký doanh nghiệp cho Tổng Cục thuế thay vì chỉ trao đổi thông tin đăng ký thuế như trước đây, đem đến một bước tiến mới trong việc kết nối thông tin giữa hai Hệ thống, góp phần hoàn thiện dữ liệu doanh nghiệp của cơ quan Đăng ký kinh doanh và cơ quan Thuế từ Trung ương đến địa phương.

(ii) Khó khăn, tồn tại:

+ Vướng mắc trong quy định

Trong bối cảnh số lượng doanh nghiệp hoạt động trên thị trường và nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước ngày càng tăng, để nâng cao chất lượng công tác trao đổi, cung cấp thông tin, đòi hỏi phải có một cơ chế phối hợp chi tiết, chặt chẽ và phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn.

+ Việc trao đổi thông tin giữa Cơ quan ĐKKD và Cơ quan thuế chưa được tự động hoàn toàn

Những tồn tại, hạn chế cần khắc phục để tiếp tục phát huy hơn nữa hiệu quả phối hợp giữa hai ngành Đăng ký kinh doanh – Đăng ký thuế trong thời gian tới, cụ thể:

✓ Hiện nay, việc trao đổi thông tin giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh và Cơ quan thuế chưa được thực hiện tự động hoàn toàn, đặc biệt là trong việc cấp Mã số doanh nghiệp đồng thời là Mã số thuế.

✓ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cơ sở dữ liệu tại Hệ thống thông tin thuế vẫn chưa hoàn toàn được đồng bộ;

✓ Công tác phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập vẫn còn một số bất cập.

+ Một số quy định không đồng nhất giữa đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

Thực tế triển khai cho thấy một trong số những vướng mắc của quá trình trao đổi thông tin là do sự thiếu thống nhất trong quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật cũng như các văn bản hướng dẫn thực hiện cho địa phương, doanh nghiệp giữa các Cơ quan quản lý nhà nước, trong đó có cơ quan Đăng ký kinh doanh và cơ quan Thuế.

+ Một số địa phương chưa thực sự chủ động trong công tác phối hợp

Trong thời gian qua, công tác phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước ở cấp Trung ương và địa phương đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy nhiên, ở một số địa phương, quy trình phối hợp vẫn chưa thực sự chặt chẽ, nhiều địa phương chưa thật sự chủ động trong hợp tác. Một số địa phương chưa tích cực và linh hoạt trong thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lý ngành tại Trung ương.

+ Chất lượng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn hạn chế

Do Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Hệ thống thông tin đăng ký thuế được xây dựng trong những thời kỳ khác nhau, trên nền tảng

công nghệ khác nhau nên việc trao đổi thông tin giữa hai ngành đôi khi gặp khó khăn.

Vẫn còn tình trạng vênh thông tin giữa Cơ sở dữ liệu của các Bộ, trong đó có Cơ sở dữ liệu về Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế, bao gồm: lỗi vênh trạng thái hoạt động của doanh nghiệp, vênh thông tin về doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, địa chỉ doanh nghiệp,...). Nguyên nhân của tình trạng này là do Cơ sở dữ liệu của hai ngành được hình thành trong thời gian dài và được lưu trữ theo phương thức khác nhau, vì vậy, trong quá trình chuyển đổi dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã có nhiều trường hợp bị vênh thông tin như đã nêu trên.

Nhu cầu ứng dụng thông tin trong công tác quản lý nhà nước ngày càng cao trong khi cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế dẫn đến khó khăn trong việc khai thác triệt để lợi ích của ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác trao đổi, cung cấp thông tin giữa các Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Phần III - GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CƠ SỞ THUẾ VÀ CHỐNG XÓI MÒN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

3.1. Yêu cầu của việc mở rộng cơ sở thuế trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Mở rộng cơ sở thuế trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay ngoài mục tiêu tăng thu NSNN, còn phải đảm bảo chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế. Như vậy việc mở rộng cơ sở thuế sẽ không thay đổi nghĩa vụ thuế trên mỗi đối tượng nộp thuế, mà phải theo hướng thu hút ngày càng nhiều đối tượng vào diện chịu thuế hoặc nâng giá trị tính thuế nhằm gia tăng tổng số thu từ thuế trên phạm vi cả nước. Cụ thể việc mở rộng cơ sở thuế trong bối cảnh hiện nay tại Việt nam cần đảm bảo các yêu cầu sau:

Thứ nhất, mở rộng cơ sở thuế phải dựa trên nền tảng hợp tác và thống nhất hành động với cộng đồng quốc tế, tìm kiếm sự trợ giúp quốc tế nhằm giải quyết toàn diện mọi vấn đề về thuế trong nước và xuyên qua biên giới. Không chỉ các nước đang phát triển mà các quốc gia phát triển cũng gặp nguy cơ xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận qua biên giới (BEPS). Nhóm 20 nền kinh tế (G20) và tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế thế giới (OECD) đã ban hành 15 chương trình hành động nhằm cung cấp công cụ quốc tế cho các Chính phủ để chống BEPS.

Thứ hai, cần thiết kế một hệ thống thuế mang tính co giãn, gắn chặt với GDP, bởi GDP là cơ sở trực tiếp của các sắc thuế đánh vào tiêu dùng (thuế GTGT, thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt) và cơ sở gián tiếp của thuế trực thu. Chỉ như vậy mới mở rộng cơ sở thuế một cách bền vững. So với các quốc gia trong khu vực thì tỷ lệ Thuế/GDP của Việt Nam cao hơn, nhưng so với các quốc gia phát triển thì tỷ lệ này còn thấp, điều này cho thấy, chúng ta hoàn toàn còn khoảng trống động viên nhiều GDP hơn vào NSNN. Theo thống kê của Văn phòng Hợp tác Phát triển và Trung tâm Quản lý và Chính sách thuế thuộc OECD, tỷ lệ thuế so với GDP ở các quốc gia đang phát triển vào khoảng 10% - 20%, ít hơn rất nhiều so với các nước phát triển (30% - 40%). Chỉ số nỗ lực thu thuế tại các quốc gia đang phát triển cũng thấp hơn các nước thuộc OECD.

Thứ ba, xây dựng văn hóa thuế, mọi tổ chức, cá nhân đều được Nhà nước khuyến khích và bảo hộ kinh doanh hợp pháp nhưng phải tuân thủ pháp luật trong đó có các luật thuế. Văn hóa thuế trước hết cần xuất phát từ phía cơ quan thuế: Công khai thông tin, trợ giúp người nộp thuế (NNT), cư xử văn minh, công bằng và tôn trọng quyền của NNT; Đồng thời phải tăng cường công tác tuyên truyền, cập nhật kiến thức cho NNT để đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của NNT theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, khi mở rộng cơ sở thuế chúng ta sẽ đối diện với một số thách thức sau: (1) Năng lực cạnh tranh quốc gia thấp, chủ yếu cạnh tranh về giá rẻ, GTGT thấp gây khó cho mở rộng cơ sở thuế về mặt giá trị; (2) Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa có chiều sâu gây khó khăn cho mở rộng cơ sở thuế một cách bền

vững; (3) Trình độ cán bộ và chất lượng quản lý thuế chưa cao, chưa có công nghệ quản lý thuế theo kịp quốc gia tiên tiến, gây khó khăn cho mở rộng cơ sở thuế về mặt số lượng; (4) Dữ liệu về thuế còn mỏng và chưa toàn diện nên khó kiểm soát những giao dịch có khả năng xói mòn cơ sở thuế; (5) Yếu tố xã hội chưa thuận lợi được thể hiện bởi văn hóa thuế trong cộng đồng hơn 90 triệu dân còn rất thấp, nên mức tuân thủ tự nguyện của người dân mờ nhạt; chính từ yếu tố xã hội như vậy đã tác động đến ý chí chính trị trong thiết kế và triển khai một chính sách quyết liệt mở rộng cơ sở thuế.

3.2. Các giải pháp cụ thể của việc mở rộng cơ sở thuế tại Việt Nam trong thời gian tới

a) Về quản lý thuế

Để mở rộng cơ sở thuế thì ngoài việc đề xuất các giải pháp về thể chế, chính sách thì công tác quản lý thu thuế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Hiện nay, Luật Quản lý thuế đang được nghiên cứu, đề xuất sửa đổi nhằm phù hợp với tình hình thực tế với các thành phần kinh tế của nền kinh tế Việt Nam. Một số giải pháp về quản lý thu thuế cụ thể như:

- Hoàn thiện quy định về quản lý thuế để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu theo đó ngoài các khoản thu thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế thu, dự thảo Luật có mở rộng điều chỉnh cả các khoản thu thuộc NSNN không do cơ quan quản lý thuế thu.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

- Sửa đổi các điều luật nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, thực hiện quản lý thuế điện tử, quản lý thuế theo phương thức rủi ro; rà soát quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế, nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan quản lý thuế đảm bảo sự bình đẳng, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý thuế liên quan đến hoạt động thương mại điện tử. Đây là một vấn đề được các nước và các tổ chức trên thế giới như OECD, WB, IMF đặc biệt quan tâm. Điều này được thể hiện thông qua 15 hành động ngăn chặn BEPS, trong đó có hành động đầu tiên được OECD đưa ra là *"Đối phó với các thách thức trong nền kinh tế số"*. Theo đó dự kiến bổ sung một Chương về Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, trách nhiệm của các Bộ, ngành (nhất là Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại, Bộ Công thương, Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Kế hoạch Đầu tư...), Uỷ ban nhân dân các cấp và các tổ chức, đơn vị liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử của các tổ chức, cá nhân với cơ quan thuế tại Luật Quản lý thuế (sửa đổi).

- Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội nhập trong giai đoạn tới. Theo đó dự thảo Luật bổ sung thêm nội dung thực hiện các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để đảm bảo hỗ trợ thu thuế cho phù hợp.

- Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Quản lý thuế thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật quản lý thuế và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

- Bổ sung quy định nguyên tắc xác định tiêu thức các hộ, cá nhân kinh doanh quy mô tương ứng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải áp dụng kế toán, hoá đơn và nộp thuế theo kê khai, không nộp thuế theo mức khoán. Đối với hộ kinh doanh quy mô nhỏ, trong dài hạn nghiên cứu một loại thuế đơn giản theo hướng chỉ áp dụng một mức thuế khoán duy nhất và hộ nộp thuế theo mức thuế khoán thì không được sử dụng hóa đơn.

Các giải pháp về quản lý thuế nhằm thiết lập nền tảng cơ bản cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển, tạo môi trường bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, xây dựng hệ thống dịch vụ công hiệu quả và cải cách mô hình cung ứng dịch vụ công theo hướng tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân theo từng nhóm (đối với doanh nghiệp lớn; đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ; đối với doanh nghiệp khởi nghiệp; đối với khu vực phi chính thức, đối với nhóm doanh nghiệp trong nông nghiệp và ở nông thôn).

b) Về cơ chế, chính sách hóa đơn, chứng từ

Ngày 12/9/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Nghị định số 119/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2018 và có lộ trình 02 năm để doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hoá đơn điện tử trên toàn quốc.

Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 446/QĐ-BTC ngày 30/3/2018 về việc ban hành kế hoạch hành động của Bộ Tài chính thực hiện Nghị quyết của Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính về triển khai ứng dụng công nghệ của cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

Tổng cục Thuế cũng đã ban hành Quyết định số 1148/QĐ-TCT ngày 06/7/2018 ban hành kế hoạch hành động của Tổng cục Thuế nhằm tăng cường tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trên cơ sở đó thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ mới của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong lĩnh vực thuế như sau:

- Triển khai hệ thống hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế trên nền tảng tiên tiến, hiện đại.

- Triển khai giải pháp trí tuệ nhân tạo vào hỗ trợ về thủ tục hành chính thuế, quy trình nghiệp vụ cũng như hỗ trợ về ứng dụng, hệ thống cho người nộp thuế và cán bộ thuế.

- Triển khai cơ sở dữ liệu tập trung toàn ngành thuế, tiến tới phân tích, xử lý dữ liệu lớn phục vụ công tác dự báo số thu, quản lý rủi ro về thuế, chống chuyển giá, thanh tra, kiểm tra về thuế.

- Thu thập thông tin từ mạng xã hội và các nguồn tin khác, từ đó áp dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn để quản lý, chống gian lận và thất thu trong hoạt động kinh doanh trực tuyến, bán hàng qua mạng.

Việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với doanh nghiệp khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ nhằm mục đích giảm chi phí cho doanh nghiệp, cho cơ quan thuế, tăng hiệu quả quản lý doanh thu, phục vụ mục tiêu tăng cường việc thanh toán không dùng tiền mặt. Đồng thời khắc phục những gian lận trong việc sử dụng hoá đơn giấy, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần ứng dụng quản lý thuế hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoá đơn để góp phần xây dựng cơ quan thuế điện tử.

Để thực hiện giải pháp này Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế đang khẩn trương dự thảo Thông tư hướng dẫn Nghị định số 119/2018/NĐ-CP, dự thảo các quy trình nghiệp vụ để làm cơ sở xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng.

c) Giải pháp chống xói mòn cơ sở tính thuế, chống chuyển lợi nhuận, ngăn ngừa trốn, tránh thuế

Trên cơ sở Nghị quyết số 19/2016, Bộ Tài chính đã chủ trì nghiên cứu, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định 20/217/NĐ-CP ngày 24/02/2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nghị định đã cập nhật những khuyến nghị của BEPS tại các chương trình hành động số 4, hành động số 8-10 và hành động số 13 để đảm bảo hành lang pháp lý chặt chẽ, bao quát được các hành vi phổ biến trong việc chuyển giá, chuyển lợi nhuận, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia, các công ty liên kết trong xu thế quốc tế hiện nay. Bên cạnh đó, Nghị định cũng tập trung vào việc giải quyết các vấn đề chuẩn hoá, minh bạch hoá thông tin trong kê khai xác định giá giao dịch liên kết, đơn giản hoá nghĩa vụ tuân thủ cho nhóm người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro thấp trong điều kiện tăng cường các giải pháp quản lý chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận đối với các công ty đa quốc gia, các công ty có quy mô lớn. Cụ thể:

Một là, xây dựng nền tảng pháp lý đủ mạnh để giải quyết các vấn đề chuyển giá của các tập đoàn đa quốc gia trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, các tập đoàn đa quốc gia phát triển theo những giá trị riêng biệt và có những biến thể khó lường, khác biệt với hoạt động kinh doanh giữa các bên độc lập. Qua đó, đảm bảo việc xác định giá chuyển nhượng phù hợp với nơi giá trị được tạo lập và hoạt động kinh tế phải được đánh thuế tại nơi mà nó diễn ra hoạt động thực chất.

Hai là, xây dựng giải pháp giải quyết hiệu quả đối với vấn đề xói mòn cơ sở tính thuế thông qua chi phí lãi vay.

Trên cơ sở khuyến nghị của BEPS tại chương trình hành động BEPS số 4 về chống xói mòn nguồn thu, chuyển lợi nhuận thông qua chi phí lãi vay và các giao dịch tài chính có tính chất tương tự. Theo đó, nhằm ngăn ngừa các hành vi sắp đặt giao dịch để chuyển lợi nhuận, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia, các công ty liên kết thông qua các hợp đồng vay vốn nội bộ và các khoản vay, các giao dịch tài chính được sắp đặt thông qua một tổ chức trung gian là bên thứ 3 độc lập (Ví dụ: các khoản vay giáp lưng), BEPS đã khuyến nghị các nước đưa ra quy định khống chế tỷ lệ chi phí lãi vay được trừ vào chi phí tính thuế theo % trên EBITDA và lãi vay bị khống chế theo quy định này là tổng lãi vay phát sinh từ các bên liên kết và các bên độc lập.

Ba là, đưa ra quy định chuẩn hoá về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần minh bạch hoá thông tin, đáp ứng yêu cầu tăng cường quản lý rủi ro và hợp tác quốc tế về thuế.

Bốn là, xây dựng cơ chế đơn giản hoá tuân thủ kê khai xác định giá giao dịch liên kết, phù hợp với cơ chế quản lý theo rủi ro để tăng cường hiệu lực hiệu quả quản lý thuế và đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính thuế.

Để thực hiện các giải pháp này, Luật quản lý thuế sửa đổi có bổ sung quy định một số nguyên tắc cơ bản về giao dịch liên kết đã được quy định tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP như: (i) Nguyên tắc quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết; (ii) Áp dụng cơ chế đơn giản hoá trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết; (iii) Nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, thông tin dữ liệu đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết; (iv) Quy định về trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý giá chuyển nhượng đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết. Bổ sung nguyên tắc bản chất quyết định hình thức áp dụng chung cho công tác quản lý thuế, không chỉ áp dụng cho giao dịch liên kết.

Ngoài ra khi sửa Luật thuế TNDN sẽ nghiên cứu, bổ sung quy định: khống chế chi phí được trừ đối với chi phí trả lãi tiền vay vốn (vốn mỏng) để đảm bảo phản ánh đúng chi phí lãi vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy việc tái cơ cấu kinh tế, lành mạnh hoá tài chính doanh nghiệp, chống chuyển giá.

Đồng thời tăng cường hợp tác trao đổi thông tin các tập đoàn phục vụ quản lý giá chuyển nhượng TP.

d) Về chính sách thuế

Tiến hành tổng kết thi hành các Luật thuế và thu Ngân sách Nhà nước hiện hành và đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến các chính sách thuế và thu mới của Ngân sách Nhà nước để sửa đổi, bổ sung các Luật thuế, thu Ngân sách Nhà nước hiện hành và xây dựng sắc thuế, thu mới của Ngân sách Nhà nước theo đúng Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 đã

được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011, định hướng sửa đổi, bổ sung các khoản thu Ngân sách Nhà nước để thực hiện chủ trương, giải pháp cơ cấu lại Ngân sách Nhà nước tại Nghị quyết số 07/NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 – 2020. Trên cơ sở đó rà soát để sửa đổi: Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế bảo vệ môi trường. Nghiên cứu sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài sản công.

e) Đối với một số lĩnh vực kinh doanh cụ thể:

(1) Đối với lĩnh vực kinh doanh thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế chia sẻ (gọi chung là kinh doanh TMĐT)

(i) Bổ sung thể chế, chính sách làm cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin:

- Để quản lý việc thu thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, cần có giải pháp về công nghệ thông tin một cách tổng thể, phù hợp với đối tượng quản lý mới, phức tạp và đặc thù của loại hình kinh doanh TMĐT. Ngoài việc tiếp tục phát triển ứng dụng theo các công nghệ truyền thống như trước kia, cần nghiên cứu đưa những thành tựu tiên tiến, vượt trội của thế hệ công nghệ 4.0 đang là xu thế phát triển lớn mạnh trên thế giới vào hỗ trợ công tác quản lý thuế, nhất là trong các nghiệp vụ phát hiện, cảnh báo, giám sát và đôn đốc đối tượng nộp thuế kinh doanh trong lĩnh vực TMĐT.

- Mở rộng khái niệm, định nghĩa chính sách thuế (cơ sở thường trú) theo Luật và Hiệp định mới để bổ sung đối tượng kinh doanh thương mại xuyên biên giới vào diện chịu thuế.

- Trong tương lai, ngành Thuế cần có sự kết hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành khác để có được thông tin đầy đủ trong việc quản lý đối tượng kinh doanh TMĐT và quản lý khai báo, thu nộp thuế. Cụ thể:

+ Phối hợp với Bộ Công Thương trong quản lý thông tin các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TMĐT, đưa ra các quy định về báo cáo kinh doanh, quy định về đăng thông tin hàng hóa, giá bán, số lượng hàng đã giao dịch, còn tồn … trên các website, các sàn thương mại điện tử để đảm bảo minh bạch, tránh thông tin ảo, từ đó tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ người mua.

+ Kết nối với các ngân hàng thương mại, cổng thanh toán điện tử, hệ thống thanh toán TMĐT quốc gia để thu thập dữ liệu, từ đó nắm bắt thông tin doanh thu của các tổ chức cá nhân hoạt động TMĐT; các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh xuyên biên giới làm cơ sở kiểm soát số thuế phải nộp;

+ Kết nối với các bên cho thuê dịch vụ lưu trữ dữ liệu để quản lý các công ty, nhà thầu nước ngoài có kinh doanh TMĐT trên lãnh thổ Việt Nam.

- Bộ Tài chính đang đưa ra lộ trình áp dụng hóa đơn điện tử và hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế cho tất cả doanh nghiệp và các hộ kinh doanh, đây sẽ là cơ sở thuận lợi giúp cơ quan thuế có thêm thông tin để nắm bắt các giao dịch mua bán trong hoạt động kinh doanh TMĐT, từ đó xác định đối tượng và doanh thu phát sinh làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế (hóa đơn vận chuyển, hóa đơn thanh toán qua ngân hàng...).

- Song song với việc kết nối với các hệ thống chính thống của các Bộ, ngành trong tương lai, ngành Thuế vẫn phải tiếp tục duy trì và rà soát các đối tượng chưa tuân thủ quy định theo pháp luật theo 3 loại hình chính như sau:

+ Tổ chức/cá nhân kinh doanh qua website hoặc sàn giao dịch TMĐT: thông tin về mặt hàng kinh doanh cần rõ ràng, tường minh để đảm bảo quyền lợi của người mua, tránh tình trạng đăng thông tin ảo, thiếu chính xác: các thông tin cần có như mô tả đầy đủ thông số của hàng hóa, dịch vụ, giá tiền số lượng còn, số lượng hàng đã bán. Hiện nay, cơ quan Thuế không xác định được doanh thu do thông tin bán hàng không được chia sẻ ra bên ngoài hoặc không chính xác.

+ Tổ chức/cá nhân kinh doanh qua mạng xã hội: hiện nay, thông tin người bán không rõ ràng; khó xác định giá bán và số lượng hàng đã bán. Do đó, cần có quy định các nhà cung cấp các nền tảng mạng xã hội có các tính năng kiểm soát và báo cáo hoạt động kinh doanh cho cơ quan Thuế về hàng hóa dịch vụ, đơn giá, số lượng giao dịch.

+ Tổ chức kinh doanh qua dịch vụ kết nối/chia sẻ thông tin (ví dụ: Agoda, Grab...): cần báo cáo hoặc công khai thông tin người bán, thông tin hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, thông tin giao dịch.

(ii) Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ quản lý thương mại điện tử

Để quản lý được đối tượng kinh doanh TMĐT cần thu thuế thì ngành thuế cần phải sử dụng tổng hợp các biện pháp nghiệp vụ để xác định các thông tin cơ bản sau với mỗi đối tượng NNT:

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về các tổ chức, cá nhân có kinh doanh TMĐT trên lãnh thổ Việt Nam: thu thập thông tin sơ bộ của người bán từ các trang TMĐT (bao gồm website của doanh nghiệp/sàn giao dịch TMĐT/các trang mạng xã hội/các trang liên kết chia sẻ thông tin...); phối hợp với bên ngân hàng thông qua số tài khoản biết được CMT người bán; phối hợp với các nhà mạng thông qua số điện thoại xác định địa chỉ, số CMT người bán (có thể sử dụng công nghệ xác định cell sóng); phối hợp với các bên cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh thông qua số điện thoại/địa chỉ giao hàng của người bán để xác định địa chỉ số lượng giao dịch...; đến địa bàn người bán hoạt động; chuyển cơ quan công an điều tra thuế đối với giao dịch TMĐT (nắm bắt, thu thập dữ liệu điện toán, sử dụng phương pháp điều tra tội phạm kỹ thuật số; phục hồi các tệp tin bị xóa trong máy tính công, đọc các file đặt mã, thu thập email; thu thập cơ sở dữ

liệu của hệ thống quản lý kế toán, cơ sở dữ liệu kinh doanh và phân tích sự thay đổi của dữ liệu); thông qua đăng ký lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam của các tổ chức nước ngoài có cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về các loại hàng hóa, đơn giá và các chính sách thuế liên quan, giúp xác định doanh thu, số thuế cần thu...

+ Xây dựng hệ thống thu thập thông tin giao dịch, xác định doanh thu thông qua hoạt động kinh doanh TMĐT: thu thập dựa trên nguồn thông tin từ giao dịch qua cổng thanh toán điện tử chính thống hoặc thông tin người bán công khai trên internet có giá trị tham khảo để ước tính doanh thu, từ đó bổ sung các biện pháp nghiệp vụ khác. Đối với các website bán hàng hoặc sàn giao dịch TMĐT, sử dụng đối chiếu so sánh số liệu hàng niêm yết và biến động; đối với kinh doanh qua trang mạng xã hội, sử dụng công nghệ phân tích hành vi mua bán trên mạng để dự đoán doanh thu qua thông tin trao đổi trên internet. Thu thập thông tin mua bán từ dữ liệu hóa đơn điện tử hoặc hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế do doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh gửi đến cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

+ Xác định quy mô tổ chức, cá nhân có hoạt động TMĐT: dựa trên số lượng mặt hàng và đa dạng mặt hàng kinh doanh.

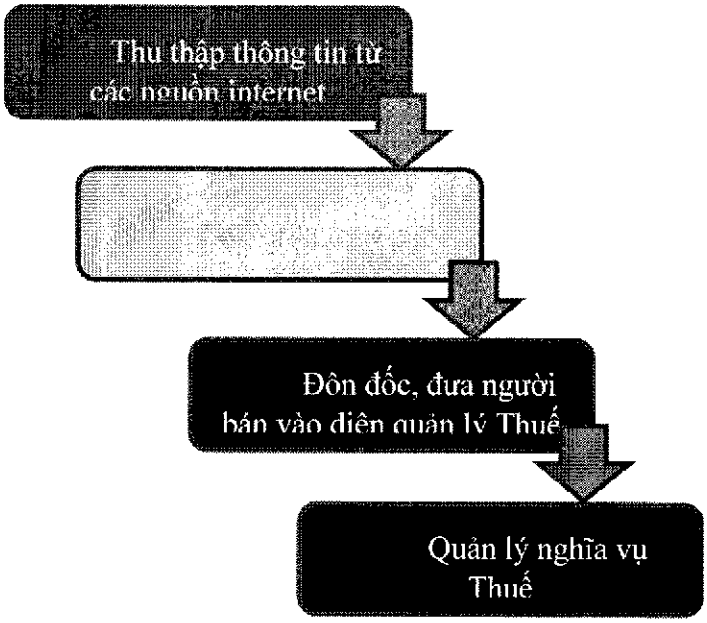
+ Xây dựng các giải pháp truyền thông điện tử, giúp kết nối với người bán thông qua các phương tiện điện tử, như thư điện tử, thông qua các sàn thương mại điện tử ... để thực hiện các biện pháp tuyên truyền, nhắc nhở, đôn đốc nghĩa vụ đăng ký thuế, nghĩa vụ kê khai thuế...

(iii) Đề xuất giải pháp:

Quản lý thu thuế qua TMĐT là bài toán tổng thể cần sự phối hợp của nhiều cấp, Bộ, ngành liên quan, một số hình thức kinh doanh như nhà thầu nước ngoài hoặc các cổng thanh toán điện tử trên toàn quốc cần thời gian ban hành chính sách và triển khai. Để phục vụ công tác quản lý thu thuế kịp thời với thực tế kinh doanh TMĐT đang phát triển mạnh mẽ như hiện nay, đề xuất triển khai thí điểm giai đoạn 1 mô hình quản lý đối với đối tượng kinh doanh trên webside, sàn giao dịch TMĐT và các trang mạng xã hội. Qua đó đánh giá, rút kinh nghiệm và từng bước bổ sung hoàn thiện giải pháp tổng thể cho toàn ngành Thuế.

Tổng quan quy trình

Các bước thực hiện để phát hiện, quản lý đối tượng có kinh doanh TMĐT:



**** Thu thập thông tin từ các nguồn internet:*** Sử dụng công nghệ mới 4.0 vào việc giám sát các giao dịch mua bán qua hình thức TMĐT của cá nhân/tổ chức thông qua thông tin trên các trang mạng mà TCT nhận định có thể thu thập thông tin mua bán qua internet (các website quảng cáo bán hàng, các sàn giao dịch TMĐT, các trang mạng xã hội - đặc biệt là Facebook, các diễn đàn trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm...). Đưa công nghệ 4.0 vào xử lý lọc nhiễu thông tin thu thập được, sử dụng phương pháp xử lý ngôn ngữ tự nhiên nhằm xác định đâu là trao đổi phát sinh giao dịch mua bán thực sự để phát hiện cá nhân/tổ chức có hoạt động kinh doanh TMĐT. Thông tin thu thập được (thông tin cá nhân và ước lượng doanh thu bán hàng theo từng giai đoạn của người bán) sẽ được sử dụng phục vụ trong các giai đoạn tiếp theo của quy trình đôn đốc NNT.

**** Xác định nhận diện người bán:***

- Thực tế hiện nay, số lượng các tổ chức, cá nhân đăng tải thông tin mua bán trên mạng là rất lớn, cơ quan thuế tại một số thành phố lớn đã thực hiện việc đôn đốc kê khai với số lượng lớn đối tượng có kinh doanh trên mạng nhưng hiệu quả chiếm tỷ lệ chưa cao. Để tránh việc điều tra xác minh bị dàn trải với mọi đối tượng, cần đưa ra danh sách điều tra có hiệu quả và có sự phân loại để áp dụng các biện pháp đôn đốc khác nhau. Từ thông tin đầu vào và các kết quả đôn đốc thành công, áp dụng công nghệ phân tích phân loại đối tượng theo hướng tự lọc, cho phép cơ quan thuế nhận diện đối tượng cần đưa vào diện quản lý thuế và đôn đốc kê khai.

- Sau khi xác định danh sách người bán cần điều tra xác minh, cơ quan thuế cần phối hợp với các đơn vị bên ngoài để bổ sung, làm giàu thông tin phục vụ cho công tác xác định nhân thân người bán. Một số nghiệp vụ có thể thực hiện:

+ Phối hợp với bên ngân hàng thông qua số tài khoản của người bán để xác định số CMT người bán (theo quy trao đổi thông tin tại thông tư liên tịch số 102/2010/TTLT-BTC-NHNN);

+ Phối hợp với các nhà mạng thông qua số điện thoại xác định địa chỉ, số CMT người bán (có thể sử dụng công nghệ xác định cell sóng);

+ Phối hợp với các bên cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh thông qua số điện thoại/địa chỉ giao hàng của người bán để xác định địa chỉ/số lượng giao dịch bán ra.

+ Kiểm tra tại địa bàn dựa theo địa chỉ hoặc mời đến kiểm tra tại cơ quan Thuế.

+ Sử dụng các biện pháp nghiệp vụ chuyên sâu như đóng vai khách hàng để liên hệ thu thập thêm thông tin người bán.

+ Chuyển cơ quan công an điều tra thuế đối với giao dịch TMĐT (nắm bắt, thu thập dữ liệu điện toán, sử dụng phương pháp điều tra tội phạm kỹ thuật số; phục hồi các tệp tin bị xóa trong máy tính, đọc các file đặt mã, thu thập email; thu thập cơ sở dữ liệu của hệ thống quản lý kế toán, cơ sở dữ liệu kinh doanh và phân tích sự thay đổi của dữ liệu).

+ Thông tin sau khi được bổ sung đủ điều kiện, cơ quan thuế thực hiện kết nối tới cơ sở dữ liệu đăng ký thuế của ngành Thuế để đối chiếu phát hiện, phân loại người bán (người bán đã có MST hay chưa có MST) để thực hiện bước tiếp theo.

**** Đôn đốc, đưa người bán vào diện quản lý Thuế***

- Trường hợp người bán chưa có mã số thuế, cơ quan thuế sử dụng các biện pháp đôn đốc:

+ Xây dựng quy trình đăng ký thuế đơn giản (mở trên website của TCT hệ thống ứng dụng để hướng dẫn tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên mạng phát sinh thu nhập tại Việt Nam được thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế và kê khai, nộp thuế qua mạng);

+ Thông qua các hội đồng tư vấn thuế xã, phường vận động người bán đăng ký MST, thực hiện kê khai thuế, nộp thuế định kỳ;

+ Đưa danh sách cá nhân kinh doanh qua mạng có nộp thuế lên trang điện tử tạo uy tín người bán;

+ Tuyên truyền phổ biến pháp luật thuế đến từng địa phương;

+ Có cơ chế phối hợp với các bên liên quan để thiết lập các biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người bán không tuân thủ quy định đăng ký thuế và nộp thuế như: phong tỏa tài khoản ngân hàng; tạm dừng thuê bao cố định/di động; đóng gian hàng (tại các sàn giao dịch thương mại điện tử): đóng tên miền

(với trường hợp có website riêng); tạm dừng thuê bao internet (nếu chính chủ); phạt hành chính...

Mô hình đăng ký, kê khai, nộp thuế... có thể được thực hiện như sau:

Những đặc điểm chính của hệ thống quản lý thuế giản đơn cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tự khai, tự nộp	
Đăng ký	• Chỉ yêu cầu cung cấp những thông tin thiết yếu: – Tên doanh nghiệp, bao gồm tên giao dịch – Địa chỉ đăng ký kinh doanh doanh nghiệp – Mã số thuế tại quốc gia thành lập – Tên người phụ trách thuế – Thông tin (địa chỉ, điện thoại, email) người phụ trách – Website cung cấp hàng hóa, dịch vụ, số đến Việt Nam • Website của cơ quan thuế nên có giao diện đa ngôn ngữ.
Kê khai	• Cho phép doanh nghiệp nước ngoài kê khai đơn giản, ít chi tiết hơn doanh nghiệp nội địa vốn được phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Những thông tin cần kê khai bao gồm: – Mã số thuế – Kỳ kê khai – Đồng tiền và tỷ giá liên quan – Số thuế phải nộp theo quy định – Số thuế được giảm (nếu có) – Số thuế phải nộp còn lại • Cho phép kê khai trực tuyến, hoặc sử dụng định dạng file thông dụng.
Nộp thuế	• Xem xét cho phép doanh nghiệp nước ngoài nộp thuế bằng chính đồng tiền của nước họ.
Kế toán	• Hạn chế thông tin bắt buộc lưu giữ đến mức đủ để cơ quan thuế tin rằng doanh nghiệp nước ngoài đã nộp đủ thuế, và chủ yếu dựa vào thông tin mà doanh nghiệp nước ngoài sẵn có. • Các thông tin này thường là loại hàng hóa, dịch vụ, ngày cung cấp, số thuế GTGT phải nộp, và các thông tin để xác định nơi cư trú của khách hàng. • Quy định khoản thời gian hợp lý để doanh nghiệp nước ngoài cung cấp những thông tin này khi được yêu cầu.
Hóa đơn	• Xem xét bỏ qua yêu cầu xuất hóa đơn cho người tiêu dùng. • Nếu yêu cầu xuất hóa đơn, nên cho phép doanh nghiệp nước ngoài sử dụng hóa đơn theo quy định của nước họ hoặc chứng từ mua bán thông thường (như biên nhận điện tử). • Hạn chế các thông tin bắt buộc phải có trên hóa đơn, miễn đủ để kiểm soát (như thông tin người mua, loại dịch vụ, nội dung số,

	ngày cung cấp, doanh thu chịu thuế, và số thuế GTGT phải nộp). Và cho phép lập hóa đơn bằng ngôn ngữ của nước họ.
Hướng dẫn	• Thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan giúp doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng xác định và tính toán nghĩa vụ thuế của họ, như cách phân loại dịch vụ và thuế suất áp dụng.
Đại lý thuế	• Cho phép doanh nghiệp nước ngoài được phép sử dụng dịch vụ đại lý thuế / ủy quyền kê khai thuế. • Điều này đặc biệt hữu ích cho các doanh nghiệp nước ngoài quy mô nhỏ, nhưng có thị trường ở nhiều quốc gia.

Ngoài ra Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật An ninh mạng quy định: *"3. Doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng tại Việt Nam có hoạt động thu thập, khai thác, phân tích, xử lý dữ liệu về thông tin cá nhân, dữ liệu về mối quan hệ của người sử dụng dịch vụ, dữ liệu do người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam tạo ra phải lưu trữ dữ liệu này tại Việt Nam trong thời gian theo quy định của Chính phủ.*

Doanh nghiệp ngoài nước quy định tại khoản này phải đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.".

Theo đó, trên cơ sở Nghị định của Chính phủ quy định về Doanh nghiệp ngoài nước phải đặt chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (do Bộ Công An chủ trì soạn thảo) có cơ sở pháp lý để quản lý thuế (trong đó cấp mã số thuế) đối với doanh nghiệp ngoài nước cung cấp dịch vụ trên nền tảng số như cơ sở kinh doanh trong nước.

- Trường hợp người bán đã có mã số thuế:

+ Trường hợp người bán là doanh nghiệp, cơ quan thuế thực hiện rà soát thông tin đăng ký thuế của doanh nghiệp, thực hiện tra soát doanh thu chịu thuế; thực hiện các biện pháp kiểm tra, thanh tra, truy thu thuế nếu doanh nghiệp kê khai thuế chưa đầy đủ;

+ Trường hợp người bán là cá nhân, cơ quan thuế yêu cầu cá nhân nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật.

**** Quản lý nghĩa vụ thuế với đối tượng có hoạt động kinh doanh TMĐT***

- Cơ quan thuế thực hiện ước tính doanh thu hàng tháng của người bán bằng các nghiệp vụ điều tra dựa trên số liệu từ nhiều nguồn thông tin khác nhau như:

+ Xây dựng CSDL quản lý xâu chuỗi các nick (nguồn) kinh doanh trên mạng của 1 người bán (trên sàn giao dịch, trên mạng xã hội, trên diễn đàn...);

+ Sử dụng thông tin thống kê giao dịch bán hàng từ internet;

+ Liên kết với các ngân hàng tra soát các giao dịch chuyển tiền mua bán;

+ Thu thập thông tin từ các đơn vị cung cấp cổng dịch vụ thanh toán: paypal, ngân lượng,...;

+ Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa để xác định số lượng hàng hóa giao dịch thực tế;

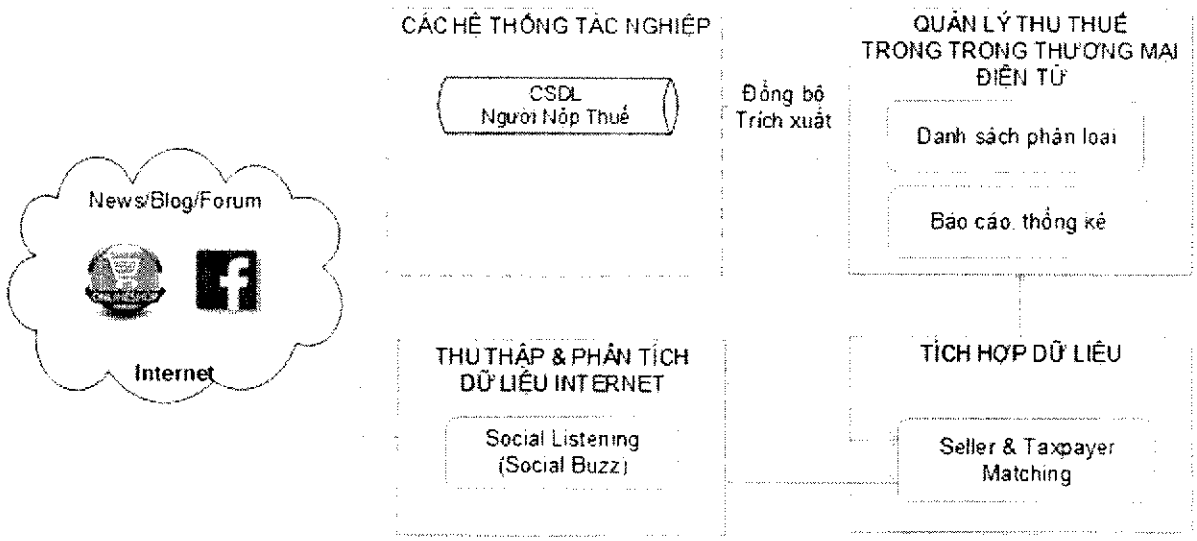
+ Thông qua cơ quan hải quan kiểm soát hàng nhập khẩu;

+ Thông qua các nhà cung cấp/bán buôn;

...

- Cơ quan thuế thực hiện đôn đốc người bán kê khai, nộp thuế thông qua các nghiệp vụ như ấn định thuế; truy thu thuế đối với NNT chưa kê khai nộp thuế đúng thực tế; sử dụng các biện pháp cưỡng chế nếu trốn thuế và các biện pháp nghiệp vụ khác.

Mô hình tổng quan hệ thống công nghệ thông tin.



- Các phân hệ tác nghiệp là các ứng dụng quản lý thuế hiện có của Tổng cục Thuế, nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho phân hệ tích hợp dữ liệu (chủ yếu là ứng dụng quản lý thuế tập trung - TMS).

- Phân hệ Quản lý thu thuế trong TMĐT cung cấp danh sách người bán đã phân loại (đã có MST/chưa có MST) kèm thông tin cá nhân phục vụ công tác xác định nhân khẩu và áp người bán vào đối tượng quản lý thuế. Đưa ra các báo cáo thống kê phục vụ công tác quản lý đối tượng kinh doanh TMĐT.

- Phân hệ Thu thập và phân tích dữ liệu internet cho phép tìm kiếm nguồn thông tin, cấu hình tự động thông số hoạt động của hệ thống thu thập dữ liệu trên các website; phân tích và cảnh báo tình trạng thu thập dữ liệu (log và tự học), cung cấp dữ liệu đầu vào cho phân hệ Tích hợp dữ liệu.

- Phân hệ Tích hợp dữ liệu bao gồm các module tiền xử lý, học máy, tích hợp làm sạch dữ liệu tự động; sử dụng kết quả từ phân hệ thu thập và phân tích dữ liệu internet, kết nối đến cơ sở dữ liệu quản lý Thuế của Tổng cục Thuế, tìm kiếm phân loại, định danh người bán đã có MST hoặc chưa có MST.

(2) Đối với hộ kinh doanh

Mặc dù số thu NSNN từ nhóm hộ kinh doanh không cao (chiếm khoảng 2% trong tổng thu NSNN) nhưng việc áp dụng một chính sách thuế phù hợp, minh bạch sẽ giữ ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong dân cư, đặc biệt là các khu vực đông dân cư tại các thành phố lớn, chợ đầu mối, khu vực người Hoa. Trong thời đại nền kinh tế số phát triển, ứng dụng CNTT rộng rãi trong mọi lĩnh vực, mọi tầng lớp dân cư thì việc áp dụng hình thức khoán thuế đối với hộ kinh doanh cần phải được nghiên cứu để thay thế bằng hình thức thu thuế phù hợp để hộ kinh doanh được nộp thuế theo đúng thực tế kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch trong quản lý, tránh việc áp đặt của cơ quan thuế, tránh việc thoả thuận ngầm giữa cơ quan thuế và người nộp thuế.

Do số lượng hộ, cá nhân kinh doanh đang thuộc diện quản lý của cơ quan thuế rất lớn, nên cần phải phân nhóm đối tượng để có lộ trình và giải pháp phù hợp khi bỏ thuế khoán. Để thực hiện việc thay đổi hình thức khoán thuế, Bộ Tài chính đã và đang tiếp tục thực hiện theo lộ trình như sau:

- Từ năm 2015 đưa nội dung sửa đổi vào Luật số 71/2014/QH13 theo hướng: đơn giản cách tính thuế và áp dụng mức thuế suất thấp đối với hộ, cá nhân kinh doanh, tăng cường tính minh bạch trong việc xác định mức thuế khoán, tăng cường khả năng giám sát của cơ quan thuế cấp trên, của chính quyền địa phương và của người dân đối với việc quản lý hộ kinh doanh. Các hộ kinh doanh có sử dụng hoá đơn thì ngoài thuế khoán phải thực hiện kê khai và nộp thuế theo thực tế phát sinh trên hoá đơn. Với quy định này đã cơ bản đưa các hộ kinh doanh có sử dụng hoá đơn nộp thuế theo kê khai đối với doanh thu sử dụng hoá đơn, ngoài ra các hộ này vẫn được áp dụng mức khoán thuế ngoài hoá đơn.

- Năm 2016 và năm 2017: xây dựng Kế hoạch chống thất thu đối với Hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, thương mại, dịch vụ, qua đó đã nhận diện nhóm đối tượng có rủi ro cao chiếm khoảng 9% (trên 130 ngàn hộ) trong tổng số hộ kinh doanh. Nhóm đối tượng này có rủi ro trong việc hợp thực hoá đầu vào cho doanh nghiệp và đơn vị sử dụng vốn NSNN. Căn cứ trên kết quả chống thất thu năm 2016 và 2017 Bộ Tài chính đã có nhiều giải pháp để kiểm soát ngăn chặn lợi dụng.

- Từ năm 2018 định hướng sửa đổi các Luật thuế, Luật Quản lý thuế và các quy định về hoá đơn để tiến tới nâng tầm quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh theo hướng áp dụng công nghệ thông tin, quản lý theo rủi ro, hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thuế và người nộp thuế.

Cụ thể các giải pháp sửa đổi chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh trong thời gian tới như sau:

* Các giải pháp về chính sách thuế có tác động làm mở rộng cơ sở thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh

Đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật thuế GTGT, Luật thuế TNCN để xác định rõ đối tượng chịu thuế, trách nhiệm khấu trừ thuế của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, người tiêu dùng đối với những ngành nghề, lĩnh vực sau:

(1) Kinh doanh quyền sở hữu tài nguyên internet: chuyển nhượng quyền sở hữu tên miền internet, chuyển nhượng có thời hạn quyền sử dụng các bản quyền nội dung số, kinh doanh dịch vụ gắn với bản quyền nội dung số, ... ;

(2) Chuyển quyền sở hữu các hình thức thẻ hội viên sân gôn, đua ngựa, câu lạc bộ, ...;

(3) Kinh doanh theo hình thức dùng tài sản sở hữu cá nhân để đảm bảo khoản vay ngân hàng cho doanh nghiệp.

(4) Kinh doanh trong các hình thức kinh tế chia sẻ: Grab, đặt phòng trực tuyến, cung cấp dịch vụ phần mềm, trò chơi điện tử xuyên biên giới, kinh doanh qua mạng xã hội,..

* Các giải pháp về chính sách thuế có tác động làm mở rộng cơ sở thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh

(1) Sửa các Luật thuế để gộp chung các sắc thuế thành một thuế suất duy nhất. Mức thuế có thể là tổng mức thuế hiện hành hoặc điều chỉnh bổ sung để không làm biến động về tình hình xã hội. Theo đó sửa đổi mẫu tờ khai thuế theo hướng đơn giản, tối thiểu các chỉ tiêu phải kê khai, cắt giảm thủ tục hành chính cho hộ kinh doanh một cách tối đa.

(2) Sửa đổi Luật sửa đổi, bổ sung Luật quản lý thuế theo hướng quy định: hộ, cá nhân kinh doanh có quy mô về doanh thu, lao động đáp ứng từ mức cao nhất về tiêu chí của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện chế độ kế toán và nộp thuế theo phương pháp kê khai, phương pháp khoán thuế chỉ thực hiện áp dụng với các hộ kinh doanh nhỏ, không sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế; sửa đổi, bổ sung các quy định trách nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng tư vấn thuế nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác quản lý thuế hộ kinh doanh

(3) Sửa đổi Chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh theo hướng đơn giản nhưng vẫn đảm bảo tương đương với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ để khuyến khích hộ lên doanh nghiệp và cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ cho việc xác định nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh với NSNN.

(4) Sửa đổi bổ sung chính sách quản lý thuế hóa đơn điện tử đối với hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử; các giải pháp, kinh nghiệm triển khai kết nối thông tin doanh thu bán lẻ với cơ quan thuế từ máy tính tiền, thiết bị thanh toán tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 quy định về hóa đơn điện tử thay thế Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ theo hướng phân loại hộ, cá nhân kinh doanh phù hợp với chính sách tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và nguyên tắc sử dụng hóa đơn điện tử đối với việc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, cụ thể như sau:

Hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện sổ sách kế toán, sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên và có doanh thu năm trước liền kề từ ba (03) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng hoặc có doanh thu năm trước liền kề từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc diện bắt buộc nhưng có thực hiện sổ sách kế toán, có yêu cầu thì cũng được áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định.

Hộ, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, bán lẻ thuốc tân dược, bán lẻ hàng tiêu dùng, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng tại một số địa bàn có điều kiện thuận lợi thì triển khai thí điểm hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế từ năm 2018. Trên cơ sở kết quả triển khai thí điểm sẽ triển khai trên toàn quốc.

Hộ, cá nhân kinh doanh không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng hoặc trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được cơ quan thuế chấp nhận cấp hóa đơn điện tử để giao cho khách hàng thì được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh và phải khai, nộp thuế trước khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

(5) Tiếp tục phối hợp với Tổng cục Thống kê để chỉ đạo các cơ quan thuế địa phương rà soát tình trạng bỏ sót hộ kinh doanh để đưa vào diện quản lý thuế theo quy định.

(6) Sửa đổi quy chế công khai thông tin hộ khoán của Bộ Tài chính và Quy trình quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh đảm bảo khắc phục những tồn tại hiện nay như: Quy định cụ thể trách nhiệm của cán bộ thuế và sự phối hợp của chính quyền địa phương để quản lý tình trạng hộ ngừng, nghỉ kinh doanh; Sửa đổi việc công khai thông tin phải theo nguyên tắc công khai thông tin luỹ kế đến thời điểm hiện tại. Như vậy, việc tra cứu thông tin sẽ dễ dàng, chỉ cần một lần tra cứu là có thể biết được toàn bộ thông tin về hộ kinh doanh đến thời điểm tra cứu, bao gồm các thông tin: mức thuế ấn định từ đầu năm, tình

hình sử dụng hoá đơn, tình hình ngừng nghỉ kinh doanh, tình hình miễn giảm thuế, ...

(7) Sửa đổi các quy định về quản lý rủi ro đối với hộ, cá nhân kinh doanh theo hướng: Tổng cục Thuế tiếp tục xây dựng một chuẩn mực chung cho CSDL riêng tại từng địa bàn để có thể kết nối về ứng dụng tập trung của ngành. Từ đó các cấp quản lý của cơ quan thuế đều có thể khai thác phục vụ quản lý rủi ro. Đặc biệt là các Cục Thuế nhỏ không có điều kiện để tự xây dựng ứng dụng tập trung tại Cục Thuế thì với hình thức này Tổng cục Thuế sẽ hỗ trợ được thống nhất cho toàn ngành.

(8) Tiếp tục triển khai thí điểm, dần dần mở rộng thực hiện nộp thuế điện tử đối với cá nhân kinh doanh thông qua tổ chức nhận ủy nhiệm thu thuế (UNTT). Về cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế đã đạt được mục tiêu yêu cầu đặt ra, cụ thể:(i) Đối với người nộp thuế: Gia tăng tiện ích cho NNT thông qua việc đa dạng hóa các hình thức nộp thuế như nộp thông qua các phương thức điện tử (POS), tin nhắn điện thoại, nộp thuế tại địa chỉ đăng ký, thanh toán tại quầy giao dịch của đơn vị nhận UNTT, thanh toán tại các điểm thu di động..; tiết kiệm thời gian, công sức của NNT; thực hiện nộp thuế nhanh chóng, dễ dàng; (ii) Đối với cơ quan thuế: tiết kiệm chi phí, thời gian và nhân lực cho ngành thuế; giảm thiểu sự tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thuế và NNT; tránh các rủi ro, tiêu cực tiềm ẩn; (iii) Đối với xã hội: Phù hợp với chủ trương chung của Chính phủ là xã hội hóa các dịch vụ công, tiết kiệm chi phí cho xã hội và ngành thuế thông qua việc tận dụng hệ thống CNTT, hệ thống cơ sở hạ tầng, kinh nghiệm trong công tác quản lý, nguồn nhân lực sẵn có của đơn vị nhận UNTT trong công tác thu thuế.

(9) Tiếp tục triển khai thí điểm khai và mở rộng toàn quốc trong năm 2018 khai và nộp thuế điện tử đối với cá nhân hoạt động cho thuê nhà. Về cải cách hành chính, giảm thủ tục, tao điều kiện cho người nộp thuế đã đạt các yêu cầu của Chính phủ đề ra, cụ thể: nếu như trước đây hàng quý người cho thuê nhà phải khai và nộp thuế TNCN, thuế GTGT, đến thời điểm khai phải đến Chi cục thuế nơi có nhà cho thuê để nộp hồ sơ, hoặc gửi qua đường bưu điện. Sau đó đến ngân hàng, hoặc kho bạc để nộp thuế mất rất nhiều thời gian và chi phí. Với việc khai thuế qua mạng, cá nhân cho thuê nhà có thể khai thuế mọi lúc, mọi nơi, ở mọi thời điểm 24/7 mà không cần mất nhiều thời gian, công sức đi lại, chờ đợi. Việc khai thuế được thực hiện rất dễ dàng trên máy tính bàn, máy tính bảng, thậm chí là trên điện thoại di động.

Phần IV – TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để triển khai hiệu quả Đề án *"Mở rộng cơ sở thuế và chống xói mòn nguồn thu Ngân sách Nhà nước"* cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và của chính quyền địa phương.

1. Về phân công trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương

1.1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Tiếp tục thực hiện các giải pháp đề xuất của Đề án "Chống thất thu đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ kinh doanh" đúng theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/03/2018 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Chỉ thị 26/CT-TTg ngày 06/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018.

b) Căn cứ theo kế hoạch hành động của Quốc hội và Chính phủ, Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng và triển khai các chương trình xây dựng văn bản quy định pháp luật hướng dẫn các Luật về chính sách thuế, Luật Quản lý thuế (sửa đổi), các văn bản quy định pháp luật hướng dẫn các Luật nêu trên.

c) Trên cơ sở các nội dung đề xuất sửa đổi tại Luật Quản lý thuế và Nghị định về hóa đơn điện tử, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cần xây dựng hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin để triển khai, áp dụng, hướng dẫn người nộp thuế thực hiện các giao dịch với cơ quan thuế theo phương thức điện tử từ khâu đăng ký thuế, cấp mã số thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, hóa đơn điện tử...

d) Phối hợp với các Bộ, ngành đã kết nối, trao đổi dữ liệu và phối hợp trong công tác quản lý thuế để giúp cơ quan thuế thống nhất quản lý nhà nước và quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử (kết nối, cung cấp thông tin liên quan để quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới; thông tin về tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet, thông tin trên mạng...).

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện Kế hoạch tham gia triển khai chương trình BEPS (chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận) ở cấp quốc gia.

e) Bố trí kinh phí từ nguồn Ngân sách Nhà nước để triển khai Kế hoạch xây dựng và thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật hiện hành.

1.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, đăng ký thuế

và các đăng ký khác của người nộp thuế theo cơ chế "một cửa liên thông".

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng tăng cường công tác thẩm định dự án đầu tư nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển giá, tránh thuế.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các quy định pháp luật về ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về thuế.

1.3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng trong việc kết nối, cung cấp thông tin liên quan để phối hợp với Bộ Tài chính trong quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử; nhượng quyền thương mại và các hoạt động liên quan;

b) Nghiên cứu xây dựng Cổng thông tin quản lý hoạt động cấp phép hoạt động tại Việt Nam cho doanh nghiệp nước ngoài (tương tự Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử đang hoạt động), có cơ chế liên kết dữ liệu để tự động cập nhật tình trạng giấy phép từ các cơ quan quản lý chuyên ngành.

c) Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

1.4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp để quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; kết nối, cung cấp thông tin liên quan với cơ quan quản lý thuế đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng, có hoạt động kinh doanh xuyên biên giới.

Bộ Thông tin truyền thông cần hướng dẫn: Tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử phát sinh thu nhập tại Việt Nam phải đăng ký thuế để được cấp mã số thuế.

Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

1.5. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm kết nối, cung cấp thông tin liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá, hành khách; kết nối, cung cấp thông tin về tiêu chí kỹ thuật liên quan đến quản lý thu đối với tài sản là phương tiện phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Rà soát trong chức năng quản lý nhà nước của Bộ về các vấn đề liên quan đến thương mại điện tử và đề xuất sửa đổi, bổ sung phù hợp.

1.6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và phát triển hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia, các tiện ích tích hợp thanh toán điện tử để sử dụng rộng rãi cho các mô hình thương mại điện tử; thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử.

1.7. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính quản lý đối với các khoản thu liên quan đến đất, tài sản gắn liền với đất và tài nguyên khoáng sản theo theo cơ chế "một cửa liên thông". Cung cấp thông tin về người nộp thuế do Bộ quản lý có liên quan đến công tác quản lý thuế theo yêu cầu của các cơ quan quản lý thuế.

1.8. Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong việc quản lý thuế, cụ thể: chia sẻ, kết nối thông tin trong lĩnh vực dịch vụ y tế, bán lẻ thuốc tân dược để phục vụ việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về hóa đơn điện tử và quản lý thuế đối với khu vực bán lẻ thuốc tân dược.

1.9. Ngân hàng thương mại có trách nhiệm trong việc quản lý thuế: Cung cấp thông tin tài khoản của khách hàng là người nộp thuế mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế, bao gồm: thông tin về mở tài khoản, số tài khoản cùng với mã số thuế của người nộp thuế; đồng thời cung cấp thông tin của người nộp thuế. Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1.10. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác của Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý thuế để đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

1.11. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: Chỉ đạo UBND các cấp, các cơ quan chức năng tại địa phương phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý thuế, thực hiện pháp luật về thuế, về hóa đơn điện tử trong quá trình thực hiện đề án, trong đó chú trọng việc tuyên truyền và quản lý tình hình hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp với cơ quan thuế trong việc quản lý, chống thất thu thuế đối với doanh nghiệp NQD và hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, thương mại và dịch vụ.

2. Về lộ trình thực hiện

Đề án được trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2019 và bắt đầu triển khai thực hiện trong giai đoạn năm 2020 – năm 2025.

3. Về kinh phí thực hiện đề án

Kinh phí thực hiện đề án do Ngân sách Nhà nước bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác./.

PHỤ LỤC KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Đề án Mở rộng cơ sở thuế
và chống xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước

MỤC LỤC

Chương I - Vấn đề thuế của nền kinh tế số 4
1.1 Cung cấp trực tiếp đến người tiêu dùng 4
1.2 Tránh tạo lập cơ sở thường trú 5
1.3 Thuế GTGT nhà thầu 5
1.4 Ảnh hưởng xa hơn 6
Chương II - Giải pháp và hành động của các nước 7
2.1 Các quốc gia tiêu biểu đã và đang áp dụng luật thuế mới 7
2.1.1 Na Uy 7
2.1.2 Cộng đồng EU (28 thành viên) 7
2.1.3 Albania 8
2.1.4 Hàn Quốc 8
2.1.5 Newzealand 8
2.1.6 Nhật Bản 8
2.1.7 Đài Loan 9
2.1.8 Úc 9
2.1.9 Khác 10
2.2 Quốc gia đang có kế hoạch ban hành luật thuế mới 10
2.2.1 Singapore 10
2.3 Tình hình thu thuế của các nước đối với Google, Youtube, Facebook 11
2.3.1. Pakistan 11
2.3.2. Anh 11
2.3.3. Thái Lan 12
2.3.4. Hàn Quốc 12
2.3.5. Indonesia 13
2.3.6. Singapore 13
2.3.7. Ấn Độ 14
Chương III - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam 16
3.1 Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan 16
3.1.1 Cập nhật quy định thuế 16
3.1.2 Cập nhật các quy định chuyên ngành 17
3.2 Tăng cường quản lý nhà nước 18
3.2.1 Áp dụng các cơ chế thu thuế mới 18
3.2.2 Phối hợp giữa các cơ quan quản lý 20

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ	Tiếng Anh
KTS	Kinh tế số/ kinh tế kỹ thuật số	Digital Economy
TNDN	[Thuế] Thu nhập doanh nghiệp	Corporate Income tTax
GTGT	[Thuế] Giá trị gia tăng	Value Added Tax
NTNN	[Thuế] Nhà thầu nước ngoài	Foreign Contractor Tax
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế	Organization for Economic Co-operation & Development
EU	Liên minh Châu Âu	European Union
TCT	Tổng Cục thuế	General Department of Taxation
NHNN	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	State Bank of Vietnam
NHTM	Ngân hàng thương mại	Commerical Bank
TGTT	[Tổ chức] trung gian thanh toán	Payment intermediaries,
TTTT	[Bộ] Thông tin Truyền thông	Ministry of Information and Communication

Chương I - Vấn đề thuế của nền kinh tế số

KTS là nền kinh tế dựa trên các công nghệ kỹ thuật số để tạo ra việc giao dịch, trao đổi hàng hóa, dịch vụ thông qua thương mại điện tử.

Sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số đã mang đến sức mạnh, thúc đẩy cải tiến mô hình kinh doanh, tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới, và xóa mờ đường biên giới địa lý trong tất cả các khâu sản xuất, phân phối và tiêu thụ.

Mô hình kinh doanh thay đổi nhiều nhất trong các ngành giải trí, tin tức, quảng cáo và bán lẻ: dịch vụ nghe nhạc, xem phim trực tuyến đang thay thế dần đĩa than, băng từ; báo điện tử thay thế báo giấy; các website thương mại điện tử lấn át siêu thị, cửa hàng truyền thống.

Cùng với quá trình toàn cầu hóa, internet cho phép các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xuyên biên giới. Như trong lĩnh vực giáo dục, các trường đại học có thể cung cấp các khóa học từ xa thông qua công nghệ hội nghị truyền hình (video conference) và các công nghệ tương tác trực tuyến khác, cho phép đáp ứng nhu cầu người học trên khắp thế giới.

Việc mở rộng các lĩnh vực KTS là động lực quan trọng trong việc phát triển kinh tế trong những năm gần đây, mang đến lợi ích thiết thực cho cả doanh nghiệp lẫn người tiêu dùng. Đồng thời, cũng mang đến nhiều khó khăn, thách thức cho cơ quan quản lý nhà nước, đặt biệt là cơ quan thuế trong lĩnh vực cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số xuyên biên giới.

Bên cạnh việc các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài cố tình lợi dụng sức mạnh mà nền KTS mang đến để tránh thuế; chính các quy định thuế, cơ chế thu thuế của Việt Nam cũng như các nước trên thế giới được thiết kế dựa trên mô hình kinh doanh và thương mại truyền thống đã vô tình tạo ra lỗ hổng dẫn đến thất thu thuế.

1.1 Cung cấp trực tiếp đến người tiêu dùng

Sự phát triển của công nghệ thông tin cho phép các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số đến người tiêu dùng Việt Nam thông qua internet mà không cần thực hiện bất kỳ thủ tục khai báo hải quan, đóng thuế nào (bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT và thuế TNDN).

Mặc dù Luật thuế có quy định thuế GTGT được tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng; và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT có nghĩa vụ nộp thuế GTGT, nhưng không có quy định tổ chức, cá nhân nhập khẩu dịch vụ chịu thuế GTGT có nghĩa vụ nộp thuế GTGT.

Quy định về thuế NTNN của Việt Nam cho phép đánh thuế đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà dịch vụ này được tiêu dùng tại Việt Nam; tổ chức và cá nhân sản xuất kinh doanh mua dịch vụ là người nộp thuế, nhưng không đề cập đến cá nhân không sản xuất kinh doanh mua dịch vụ.

Trên thực tế, cho dù luật có quy định chặt chẽ hơn, việc thu thuế từ rất nhiều người tiêu dùng riêng lẽ trên môi trường kỹ thuật số sẽ hoàn toàn không hiệu quả, nếu không muốn nói là không thể thực hiện.

Với sự gia tăng cả về số lượng và giá trị của hàng hóa, dịch vụ nội dung số, và khả năng cung cấp các hàng hóa, dịch vụ này xuyên biên giới trực tiếp đến người tiêu dùng. Các doanh nghiệp nước ngoài đã tránh được rất nhiều thuế tại Việt Nam.

1.2 Tránh tạo lập cơ sở thường trú

Để thu thuế trong mô hình cung cấp dịch vụ, nội dung số xuyên biên giới trực tiếp đến người tiêu dùng, OECD đã khuyến nghị các nước yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, nội dung số nước ngoài thực hiện đăng ký thuế, thu và nộp thuế GTGT tại quốc gia tiêu thụ. Tuy nhiên, khi áp dụng cách này, khả năng thu được thuế hoàn toàn phụ thuộc vào tinh thần tự nguyện tuân thủ thuế của doanh nghiệp nước ngoài.

Trong khi hầu hết các hiệp định thuế được ký kết (dựa theo mẫu khuyến nghị của OECD vốn được soạn thảo trước khi có sự phát triển của nền KTS), đều có Điều 5 [định nghĩa về] Cơ sở thường trú và Điều 7 [phân định quyền đánh thuế đối với] Lợi tức doanh nghiệp, quy định một doanh nghiệp sẽ bị đánh thuế đối với thu nhập từ Việt Nam chỉ khi doanh nghiệp đó có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Đối với mô hình kinh doanh dịch vụ, nội dung thông tin số, doanh nghiệp nước ngoài có thể tương tác/ cung cấp dịch vụ xuyên biên giới cho khách hàng Việt Nam thông qua trang tin điện tử (website) hoặc các phương tiện kỹ thuật khác (như ứng dụng trên điện thoại di động) mà không duy trì bất kỳ cơ sở thường trú nào tại Việt Nam.

Do đó, khi phải thảo luận về nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế, doanh nghiệp nước ngoài có thể dựa vào hiệp định để từ chối nộp thuế tại Việt Nam.

1.3 Thuế GTGT nhà thầu

Bên cạnh việc thất thu thuế trong mô hình cung cấp dịch vụ, nội dung số xuyên biên giới trực tiếp đến người tiêu dùng. Quy định về cách tính thuế GTGT trong thuế NTNN của Việt Nam đã vô tình tạo thêm lợi thế cho doanh nghiệp nước ngoài đối với doanh nghiệp trong nước khi cùng cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số xuyên biên giới cho tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam.

Theo quy định thuế NTNN:

Số thuế GTGT phải nộp = Doanh thu tính thuế GTGT x Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu.

Trong đó, Tỷ lệ % để tính thuế GTGT là 2%, 3%, hoặc 5%, tùy từng loại dịch vụ.

Cách tính này phù hợp trong trường hợp doanh nghiệp nước ngoài phải tiến hành một số hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, phát sinh chi phí và không

được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Tuy nhiên, hoàn toàn không phù hợp trong trường hợp doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số xuyên biên giới. Lý do là doanh nghiệp nước ngoài hoàn toàn không phát sinh bất kỳ chi phí và thuế GTGT đầu vào nào tại Việt Nam; toàn bộ thuế GTGT đầu vào đều phát sinh tại nước ngoài, và được khấu trừ toàn bộ (áp dụng thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu: 0%).

1.4 Ảnh hưởng xa hơn

Bên cạnh thất thu ngân sách, việc thiếu công bằng về thuế khiến doanh nghiệp nội địa phải đối diện với áp lực cạnh tranh lớn hơn từ doanh nghiệp nước ngoài: với cùng dịch vụ, nội dung số cung cấp, số tiền thu từ khách hàng như nhau, doanh nghiệp nội địa sẽ có doanh thu ít hơn do phải trích nộp thuế nhiều hơn.

Bất lợi so sánh này có thể đẩy doanh nhân Việt Nam đến giải pháp tái cân bằng theo hướng thành lập công ty ở nước ngoài nhằm cung cấp dịch vụ, nội dung số trở lại Việt Nam. Điều này ảnh hưởng xấu đến cả vấn đề giải quyết việc làm và thu ngân sách của Việt Nam.

Để giải quyết vấn đề này, Việt Nam cần phải có các giải pháp thu thuế hiệu quả đối với việc cung cấp dịch vụ, nội dung số xuyên biên giới.

Chương II - Giải pháp và hành động của các nước

Bằng những tên gọi khác nhau như VAT, GST, thuế tiêu thụ (consumption tax), thuế doanh thu (sale tax) hay thuế sử dụng (use tax), luật thuế ở các quốc gia đã và đang bắt đầu cập nhật thay đổi theo sự phát triển của nền kinh tế kỹ thuật số. Nhưng đối với thuế doanh nghiệp, hầu hết các quốc gia đều chưa có những quy định cụ thể để đánh thuế đối với những doanh nghiệp chưa thiết lập Cơ sở thường trú tại nước đó. Sau đây, chúng tôi đưa ra một số các luật thuế đã, đang và sắp áp dụng ở các quốc gia trên thế giới, nhằm để phần nào thấy được bức tranh thuế của toàn thế giới trong sự bùng nổ của kinh tế kỹ thuật số.

2.1 Các quốc gia tiêu biểu đã và đang áp dụng luật thuế mới

2.1.1 Na Uy

Trước tiên, chúng tôi muốn kể đến Na Uy. Đây là một trong những đất nước đầu tiên đưa ra và áp dụng quy định thuế mới theo sát sự phát triển của kinh tế kỹ thuật số từ tháng 7 năm 2011.

Các quy định ràng buộc dịch vụ kỹ thuật số được cung cấp bởi doanh nghiệp không thành lập Cơ sở thường trú tại Na Uy phải chịu thuế VAT (25%). Những giao dịch cung cấp trực tiếp đến người tiêu dùng, nhà cung cấp với tổng giá trị doanh thu trong 12 tháng vượt mức NOK 50,000 (tương đương USD$6,400) là đối tượng tính toán, thu và nộp thuế VAT.

Hệ thống kê khai thuế được giới thiệu từ năm 2011 là VOES (VAT on e-service). Đồng thời, chính phủ Na Uy cũng đã đưa cho sự lựa chọn cho doanh nghiệp có thể đăng ký trên một hệ thống đăng ký giản lược được điều hành bởi Cơ quan quản lý Thuế Na Uy – doanh nghiệp chỉ phải thực hiện đăng ký và hoàn tất các thủ tục trực tuyến với một cơ quan thuế ở Na Uy.

Đồng thời, chính phủ Na Uy cũng đưa ra các biện pháp chế tài, các quy định phạt cho việc vi phạm theo luật VAT của Na Uy.

2.1.2 Cộng đồng EU (28 thành viên)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015, các quy định thuế mới liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới bắt đầu có hiệu lực.

Các quy định thuế yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ liên quan đến việc tải các ứng dụng, trò chơi, phần mềm, sách điện tử, nhạc và các video phát trực tiếp (video streaming) etc... phải thực hiện tính toán, thu và nộp thuế VAT. Mức thuế suất VAT tính theo mức VAT quy định ở lãnh thổ của người sử dụng. Đồng thời để đơn giản hóa việc đăng ký, quy trình thu và nộp thuế, EU đã tạo ra một hệ thống Mini One-Stop Shop (MOSS). Hệ thống MOSS cho phép các doanh nghiệp không nằm trong cộng đồng EU đăng ký và kê khai toàn bộ giá trị doanh thu từ các hoạt động kỹ thuật số thông qua duy nhất 1 thành viên EU – được gọi là MSI (Member State Identification). Dựa trên thông tin kê khai, MSI sẽ đưa các khoản thuế VAT về đúng từng thành viên EU.

2.1.3 Albania

Albania giới thiệu quy định thuế VAT dành cho các doanh nghiệp kinh doanh kỹ thuật số vào ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Mức thuế suất cơ bản ở Albania là 20% và không có giới hạn đối tượng kê khai và nộp thuế. Điều đó có nghĩa là tất cả các doanh nghiệp không có Cơ sở thường trú ở Albania chỉ cần có giao dịch phát sinh doanh thu từ khách hàng trên lãnh thổ Albania, đều phải kê khai, thu và nộp thuế VAT cho các cơ quan quản lý thuế nội địa.

Albania cũng quy định rằng thu nhập của doanh nghiệp không có Cơ sở thường trú phát sinh tại lãnh thổ nước này cũng phải nộp thuế thu nhập. Mức thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế cùng với những mức miễn giảm khác nhau cho doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa.

Tuy nhiên, Albania lại không có bất kỳ công cụ/phần mềm trực tuyến nào hỗ trợ và kiểm soát việc nộp thuế này.

2.1.4 Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong các nước có nền kỹ thuật công nghệ tiên tiến trên thế giới với gần 90% dân số sử dụng điện thoại thông minh. Và theo sự phát triển của nền kinh tế kỹ thuật số, Hàn Quốc đã sớm áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch kỹ thuật số xuyên biên giới vào ngày 1 tháng 7 năm 2015.

VAT được đánh ở mức thuế cơ bản 10%. Và tương tự như EU, Hàn Quốc không đưa ra định mức kê khai mà áp dụng cho toàn bộ doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới.

Doanh nghiệp đăng lý trên hệ thống "Simplified Business Operator". VAT được kê khai và đóng hàng quý bằng tài khoản ngân hàng chỉ định.

2.1.5 Newzealand

Newzealand trở thành quốc gia đầu tiên thay đổi hệ thống thuế gián thu liên quan đến việc cung cấp dịch vụ xuyên biên giới sau khi OECD phát hành báo cáo BEPS, hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2016, mức thuế GST áp dụng là 15%, bắt buộc kê khai và nộp thuế đối với các doanh nghiệp có doanh thu 12 tháng vượt mức NZD$60,000 (tương đương USD$43,500)

New Zealand đi theo cách của EU trong cách xác định địa điểm của người tiêu thụ. Luật GST yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải thu thập ít nhất 2 bằng chứng để xác định chính xác địa điểm tiêu thụ.

2.1.6 Nhật Bản

Theo các quy định thuế của Nhật Bản, thuế tiêu thụ (consumption tax – 8%) đã được giới thiệu và áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh kỹ thuật số từ ngày 1 tháng 10 năm 2015. Các đối tượng bắt buộc đăng ký và kê khai thuế tiêu thụ là các doanh nghiệp có mức doanh thu 12 tháng vượt mức JPY¥10 million (tương đương USD$91,000).

Chính phủ Nhật Bản đưa ra hệ thống đăng ký dành cho các nhà doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử và yêu cầu doanh nghiệp phải chỉ định một đại lý thuế tại Nhật bản cho mục đích kê khai và thu thuế. Toàn bộ các giao dịch thương mại điện tử được cung cấp bởi doanh nghiệp nước ngoài đều chịu thuế tiêu thụ.

Ngoài ra, trong một cục diện khác, đầu năm 2018, Nhật Bản đã định nghĩa lại hay xác định lại thế nào là Cơ sở thường trú đại lý (Agent PE) với 2 thay đổi cơ bản sau:

1. Đối tượng cá nhân hoàn tất thực hiện hợp đồng giao dịch với một doanh nghiệp nước ngoài hoặc một cá nhân không thường trú, hay đóng vai trò chủ đạo cho việc hoàn tất một số loại hợp đồng nhất định mà các hợp đồng này nhằm chuyển đổi quyền sở hữu của các tài sản của các cá nhân không thường trú thì được xem là Agent PE.
2. Việc miễn trừ đại lý độc lập sẽ không bao gồm "đối tượng độc quyền hoặc gần như độc quyền hành động thay cho một hay một số bên liên quan (hơn 50% cổ phần hay quyền thực tế)". Như vậy, để được xem là đại lý độc lập, đối tượng cá nhân phải kinh doanh với đối tác độc lập, không phải là các bên liên quan.

Việc thay đổi định nghĩa cơ sở thường trú mở rộng ra quy mô bao quát của thuế và các ràng buộc liên quan đến Cơ sở thường trú so với trước đây.

2.1.7 Đài Loan

Từ ngày 1 tháng 5 năm 2017, các quy định thuế liên quan đến các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ kỹ thuật số cho người tiêu thụ ở Đài Loan đã thay đổi. Các doanh nghiệp có tổng mức doanh thu 12 tháng vượt mức TWD480,000 (tương đương USD$16,000) phải có trách nhiệm kê khai, thu và đóng thuế VAT (5%).

Một vài điểm lưu ý:

- Các doanh nghiệp không thường trú cung cấp dịch vụ phải đăng ký trực tiếp với cơ quan quản lý thuế hoặc thông qua một đại lý thuế ở Đài Loan.
- Các doanh nghiệp không bắt buộc phải xuất hóa đơn cho đến năm 2019.
- Việc kê khai và nộp thuế được yêu cầu thực hiện mỗi 2 tháng.

2.1.8 Úc

Ngày 1 tháng 7 năm 2017, các quy định thuế mới liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới bắt đầu có hiệu lực. Các dịch vụ cung cấp các hoạt động kỹ thuật số cho khách hàng trong lãnh thổ của Úc bởi các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ áp dụng thuế GST (10%).

Luật của Úc đặc biệt đề cập đến các quy định dành cho các doanh nghiệp trung gian là các đối tượng kê khai và nộp thuế GST, các nhà cung cấp với tổng giá trị doanh thu 12 tháng vượt mức AUD$75,000 (tương đương USD$60,000).

Đối với thuế doanh nghiệp, thuế của Úc chỉ giới hạn ở những doanh nghiệp có thiết lập Cơ sở thường trú tại nước này.

2.1.9 Khác

Tương tự, từ ngày 1 tháng 1 năm 2018, các quốc gia như Columbia, Turkey, Saudi Arabia, United Arab Emirates, Swiss etc... cũng đã thông qua và hiệu lực luật thuế VAT/GST mới.

Đặc biệt theo luật thuế Columbia, khi một doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ kỹ thuật số cho người tiêu dùng ở Columbia mà không thực hiện kê khai và nộp thuế VAT, chính phủ Columbia sẽ yêu cầu ngân hàng phát hành thẻ của Columbia tạm trừ số thuế phải nộp.

2.2 Quốc gia đang có kế hoạch ban hành luật thuế mới

2.2.1 Singapore

Trong bài phát biểu về ngân sách quốc gia năm 2018 của Singapore, Bộ trưởng Bộ Tài Chính đã đề ra lộ trình áp dụng chính sách thuế GST liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới vào năm 2020. Theo lộ trình đó, Singapore gần như là một trong những đất nước sau cùng đưa ra áp dụng chính sách thuế mới liên quan đến các giao dịch xuyên biên giới của các nhà cung cấp nước ngoài.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, các dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới sẽ chịu thuế GST của Singapore. Các nhà cung cấp nước ngoài bắt buộc phải đăng ký Singapore GST với Cơ quan Quản lý thuế IRAS thông qua Overseas Vendor Registration (OVR).

IRAS đề xuất đối tượng kê khai gồm các nhà cung cấp dịch vụ nội dung số nước ngoài ở 2 ngưỡng định mức sau:

- Có doanh thu toàn cầu hàng năm vượt trên 1 triệu SGD
- Có doanh thu cho các khách hàng cá nhân ở Singapore vượt mức 100,000 SGD

Mức thuế suất 7% sẽ được áp dụng và có thể sẽ tăng lên mức 9% trong giai đoạn từ 2021 đến 2025.

Khi đã đăng ký GST, các doanh nghiệp bắt buộc phải xác định được địa điểm của khách hàng (sử dụng 2 bằng chứng bổ trợ), và bắt buộc phải tính GST đối với các giao dịch cho khách hàng cá nhân tiêu thụ tại Singapore.

Đối với thuế doanh nghiệp, Singapore sẽ đánh thuế trên tất cả doanh thu có nguồn gốc phát sinh tại lãnh thổ nước này. Mức thuế suất thông thường là 17% và có những mức ưu đãi khác nhau tùy theo năm tài chính. Tuy nhiên, vẫn chưa có quy định cụ thể đối với cách thu thuế cho những khoản doanh thu từ hoạt động kỹ thuật số phát sinh tại Singapore, nhưng không thu qua hệ thống ngân hàng của Singapore.

2.3 Tình hình thu thuế của các nước đối với Google, Youtube, Facebook

2.3.1. Pakistan

Google, Facebook, YouTube nhận thông báo thuế ở Pakistan

Cơ quan thuế của Chính phủ Pakistan đã ra thông báo đề nghị các trang mạng xã Google, YouTube và Facebook cũng như các trang chia sẻ video khai báo thuế. Cơ quan thuế cũng yêu cầu các trang mạng này đăng ký hoạt động theo Luật thuế đối với dịch vụ và bán hàng.

Cơ quan thuế cho rằng "công dân của Pakistan là người sử dụng thường xuyên tất cả các trang web và các cá nhân, công ty quảng cáo trên các trang web đó có nghĩa vụ về thuế. Do các công ty này đang cung cấp các dịch vụ chịu thuế ở Pakistan nên các công ty này phải chịu trách nhiệm tuân theo các quy tắc thuộc thẩm quyền tại đây".

Chính phủ Pakistan cảnh báo rằng họ sẽ hành động chống lại các trang web theo các quy định, mà không cần thông báo thêm, trong trường hợp các trang mạng này không tuân thủ thông báo lần thứ nhất.

Trong trường hợp các trang mạng này không tuân thủ, chính phủ sẽ đề nghị Cơ quan Viễn thông Pakistan để đưa ra lệnh cấm các trang web do vi phạm các thông báo.

Nguồn: http://www.thehindu.com/news/international/Google-Facebook-YouTube-receive-tax-notices-in-Pakistan/article14414702.ece

2.3.2. Anh

Tập đoàn truyền thông xã hội Mỹ (US social media) đã nộp 5,1 triệu bảng Anh đối với lợi nhuận 58,4 triệu bảng tại Anh. Tuy nhiên, con số này đã giảm đi một nửa do các khoản thanh toán thuế hợp pháp liên quan đến các khoản thưởng của nhân viên.

Năm ngoái, sau khi chính phủ buộc các công ty đa quốc gia phải đóng thuế nhiều hơn đối với thu nhập thu được từ doanh thu quảng cáo của Anh tại Ireland, Facebook đã không còn hoạt động theo cấu trúc gây tranh cãi. Từ tháng 4 năm 2016, thu nhập từ các nhà quảng cáo lớn đã được đăng ký tại Anh, vì vậy con số tài khoản mới nhất sẽ cho thấy sự khác biệt của 9 tháng đầu tiên.

Facebook UK đã tăng doanh thu từ 210,8 triệu bảng vào năm 2015 lên 842,4 triệu bảng và đảo ngược khoản lỗ 52,5 triệu bảng để kiếm được khoản lợi nhuận 58,4 triệu bảng vào năm ngoái. Tuy nhiên, khoản 5,1 triệu bảng Anh trong thuế doanh nghiệp chỉ tăng nhẹ từ 4,2 triệu bảng vào năm trước. Con số này đã được cắt giảm từ mức 11,7 triệu bảng do các khoản khấu trừ như phần thưởng của nhân viên.

Facebook đã đầu tư rất nhiều ở Anh vào năm ngoái, với số nhân viên tăng từ 682 lên 960 và mở văn phòng mới tại London. Chi phí tiền lương và tiền thưởng tăng lên 182 triệu bảng, có nghĩa là nhân viên trung bình đã được trả

190.000 bảng Anh. Facebook sẽ có kế hoạch thuê thêm 500 người trong năm 2017.

Phát ngôn của Facebook: "Tháng 4 vừa qua, chúng tôi chủ động lựa chọn tổ chức lại cấu trúc công ty để ghi nhận doanh thu từ khách hàng lớn ở Anh. Chúng tôi tin rằng điều này sẽ cung cấp sự minh bạch hơn về hoạt động của chúng tôi ở London và dễ dàng hiểu hơn. Các tài khoản này phản ánh sự thay đổi đó. Chúng tôi tiếp tục đầu tư và mở rộng ở Anh, sử dụng 1500 nhân viên trong các văn phòng mới của chúng tôi vào cuối năm nay, đây cũng là nơi có cơ sở kỹ thuật lớn nhất của chúng tôi ở bên ngoài nước Mỹ ".

Nguồn: http://www.telegraph.co.uk/technology/2017/10/04/facebooks-uk-tax-bill-rises-1m-revenues-quadruple/

2.3.3. Thái Lan

Facebook vẫn online ở Thái Lan

Thái Lan chưa có kế hoạch để chặn mạng xã hội.

Tuần trước, chính phủ Thái Lan đã thông báo với Facebook rằng họ phải hạ 131 địa chỉ web mà Thái Lan coi là đe dọa an ninh quốc gia hoặc xúc phạm đến nhà vua, Maha Vajiralongkorn. Có một điều đáng lo ngại rằng Thái Lan sẽ chặn Facebook nếu mạng xã hội không tuân thủ.

Thái Lan đã chặn Facebook trong quá khứ, và đã bắt giam những người xúc phạm chế độ quân chủ của họ.

Nguồn: https://www.engadget.com/2017/05/16/facebook-stays-online-in-thailand-for-now/

2.3.4. Hàn Quốc

Chính phủ Hàn Quốc đánh thuế đối với Google, Facebook giống như các công ty trong nước Hàn Quốc và đang tiến hành áp thuế đối với các công ty khổng lồ như Google, Apple, và Facebook.

Để đạt được điều này, nhà lập pháp đảng Saenuri Hong Ji-man đã lên kế hoạch sửa đổi Luật thuế thu nhập và Luật thuế doanh nghiệp vào tháng 12 năm ngoái. Đây được mệnh danh là Luật thuế Google, các dự thảo luật sẽ được thảo luận tại phiên họp toàn thể của Ủy ban Chiến lược và Tài chính của Quốc hội được lên kế hoạch họp vào ngày 5 tháng 2.

Mục đích của dự luật là đánh thuế đối với thu nhập của các công ty thu được từ trong nước đối với tiền bản quyền chương trình. Trong khi đó, Ủy ban Thương mại gần đây đã thông báo rằng sẽ giám sát chặt chẽ hơn các công ty trong ngành công nghiệp di động bằng cách tổ chức một lực lượng đặc nhiệm. Đồng thời, các ứng dụng trên các thị trường ứng dụng như Google Play và Apple App Store sẽ phải chịu thuế giá trị gia tăng là 10 phần trăm kể từ tháng 7 năm nay, theo Đạo Luật Thuế sửa đổi năm ngoái.

Hiện nay, các công ty ICT khổng lồ của nước ngoài ước tính đạt doanh thu hàng năm tại Hàn Quốc khoảng hơn một nghìn tỉ won. Theo Hiệp hội doanh nghiệp Internet di động Hàn Quốc, Google và Apple đã công bố doanh thu lần lượt là 1.5930 nghìn tỷ won (1.4692 tỷ đô la Mỹ) và 955.8 tỉ won (878.9 triệu đô la) trong năm 2013. Tuy nhiên, họ hầu như không phải trả thuế ở Hàn Quốc và đã đăng ký với tư cách là công ty trách nhiệm hữu hạn, có nghĩa là họ không phải tiết lộ doanh thu và lợi nhuận chính xác của họ. Ngược lại, các nhà cung cấp dịch vụ Internet Hàn Quốc như Naver và Daum Kakao phải tiết lộ doanh thu và nộp thuế. Các chuyên gia đã chỉ ra rằng sự phân biệt này có thể cản trở sự phát triển của các công ty ICT trong nước, với các đối thủ nước ngoài tiếp tục tăng sự hiện diện của họ.

Nguồn: http://businesskorea.co.kr/english/news/politics/8895-google-tax-korean-govt-tax-google-facebook-domestic-companies

2.3.5. Indonesia

Indonesia đề nghị Google, Facebook nộp thuế nhiều hơn

Với hy vọng tăng số thu cho ngành thuế, Indonesia đang cân nhắc một quy định mới đòi hỏi phải Google, Facebook và Twitter và các nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến nước ngoài khác duy trì "cơ sở thường trú" để được hoạt động tại nước này.

Một cơ sở thường trú có nghĩa là các công ty nước ngoài cần phải thành lập một công ty ở Indonesia, liên doanh ở Indonesia, hoặc hợp tác với các nhà khai thác di động.

Quy định này sẽ áp dụng đối với các công ty cung cấp các dịch vụ như nhắn tin, thoại và video trực tuyến qua mạng. Ước tính có khoảng 20 công ty lớn nằm trong danh mục này bao gồm Google, công ty quản lý trang web chia sẻ video YouTube, Facebook, chủ sở hữu ứng dụng tin nhắn WhatsApp, và dịch vụ microblogging Twitter.

Nhiều công ty đã thành lập văn phòng đại diện tại Jakarta trong những năm gần đây, và một số đã thành lập các pháp nhân. Nhưng các công ty này cần "gia tăng sự hiện diện của mình" một phần vì doanh thu quảng cáo của các công ty này đang không bị đánh thuế đúng mức. Hiện tại, các khoản thanh toán và chi trả cho quảng cáo được thực hiện trong các khu vực pháp lý bên ngoài Indonesia bị đánh thuế với mức thuế thấp hơn.

Nguồn: https://asia.nikkei.com/Politics-Economy/Policy-Politics/Indonesia-presses-Google-Facebook-to-pay-more-tax

2.3.6. Singapore

Thu nhập nhận được qua Viết blog, Instagram và YouTube hiện đang bị đánh thuế tại Singapore

Viết blog từ lâu đã bắt đầu từ khi có Internet, khi người ta thể hiện trên Internet các suy nghĩ và chia sẻ kinh nghiệm của họ với bạn bè và tất nhiên,

những người theo dõi khác trên Internet. Có những nhân tố Internet hoặc những người có ảnh hưởng nổi bật thu hút sự chú ý của các thương hiệu có thể tận dụng sự nổi tiếng trên blogger.

Một số blogger đã tiết lộ rằng họ nhận được thông báo của Cục thu nội địa Singapore, yêu cầu họ làm rõ nguồn thu nhập, bao gồm các sản phẩm hoặc dịch vụ nhận được thông qua trang web của mình.

Nguồn: https://sg.news.yahoo.com/income-received-via-blogging-instagram-012104818.html

2.3.7. Ấn Độ

Sau 6 năm thua kiện, Google phải nộp thuế đối với việc chuyển tiền đến Google Ireland

Tin xấu cho Google - công cụ tìm kiếm ưa thích của thế giới. Hôm thứ ba, cơ quan thuế của Ấn Độ đã giành chiến thắng trong cuộc chiến kéo dài sáu năm với Google India trong một phán quyết nhằm đưa ra ưu tiên cho một số công ty đa quốc gia khác.

Khi Cơ quan thuế thu nhập (I-T) ở Bengaluru nhận thấy rằng trong nhiều năm, Google India đã thường xuyên chuyển một phần doanh thu quảng cáo được tạo ra tại Ấn Độ sang Google Ireland, Cơ quan thuế đã đặt dấu chấm hỏi vào các giao dịch. Theo cơ quan thuế Ấn Độ, do Google Ấn Độ không khấu trừ thuế khi chuyển tiền vào Google Ireland thì đây là một trường hợp rõ ràng về trốn thuế.

Google Ấn Độ đã tranh luận, đề nghị bồi thường và đưa ra phản đối trong sáu khiếu nại liên quan đến các năm kiểm tra 2007-2008 đến năm 2012-2013. Tất cả các đơn kháng cáo đã được Tòa Án Kháng Cáo Thuế Thu Nhập- (ITAT) thông báo rằng "... ý định của Google Ấn Độ cũng như của Google Ireland (GIL) rõ ràng và dễ thấy rằng các đơn vị này muốn tránh việc nộp thuế tại Ấn Độ. Đó là lý do tại sao, mặc dù ý định của Google là để khấu trừ thuế tại thời điểm thanh toán cho GIL, đã không có khoản thuế nào được khấu trừ và Google Ấn Độ cũng không đề nghị nộp số tiền này ".

Yếu tố then chốt của mối quan hệ giữa Google Ấn Độ và Google Ireland là chương trình 'Adwords' - một sản phẩm thông qua đó nhà quảng cáo có thể xuất bản các quảng cáo trên trang web của Google.

Google Ấn Độ, một công ty con của Google International LLC, Hoa Kỳ, là nhà phân phối được Google Ireland ủy quyền theo chương trình Adwords đối với các nhà quảng cáo Ấn Độ. Google Ấn Độ đã giải thích rằng Google Ireland đã không chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho phía Ấn Độ; Google Ấn Độ chỉ là nhà phân phối không gian quảng cáo và không có quyền truy cập hoặc kiểm soát cơ sở hạ tầng hoặc quá trình liên quan đến việc chạy chương trình Adwords với nền tảng chạy trên các máy chủ đặt bên ngoài Ấn Độ.

Nhưng theo tòa án thuế, vì Google Ấn Độ đã sử dụng thông tin và công nghệ được cấp bằng sáng chế từ Google Ireland, số tiền chuyển cho tổ chức

nước ngoài là tiền bản quyền mà theo luật pháp sẽ bị đánh thuế ở nước ký kết (Ấn Độ).

Quyết định này có thể trở thành điểm tham khảo cho các công ty đa quốc gia (như Google Ireland) mà có thể không có cơ sở thường trú hoặc hiện diện thể chất ở Ấn Độ, tuy nhiên phải tuân theo quy định của cơ quan thuế địa phương do bản chất thu nhập phát sinh tại Ấn Độ.

ITAT cho biết: "... luận điểm của Google Ấn Độ cho rằng họ chỉ sử dụng dữ liệu khách hàng, IPR vv, để cung cấp các dịch vụ liên quan đến ITeS (Các dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin) là không chính xác ... theo quan điểm của Google Ấn Độ khoản tiền mà Google Ấn Độ trả cho Google Ireland là cho việc sử dụng bằng sáng chế, mẫu mã, thiết kế, công thức bí mật, quá trình phát minh, vv ... Ngoài ra, người trả tiền phải duy trì sổ sách kế toán và khấu trừ TDS (khấu trừ thuế tại nguồn) cho cả đối tượng cư trú cũng như đối tượng không cư trú. Không có sự đối xử tách biệt nào được quy định theo Luật, đối với người thanh toán tiền trả cho đối tượng không cư trú".

Nguồn: https://economictimes.indiatimes.com/tech/internet/google-loses-6-year-battle-must-pay-tax-on-remittances-made-to-google-ireland/articleshow/61211492.cms

Chương III - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam

Để mở rộng cơ sở thuế, chống xói mòn nguồn thu ngân sách; đồng thời tạo lập lại cân bằng về chính sách thuế, và cân bằng nghĩa vụ pháp lý giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, hai nhóm giải pháp sau được đề xuất thực hiện đồng thời:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan để tạo cơ sở pháp lý cho việc thu thuế và những hành động pháp lý cần thiết;
- Tăng cường quản lý nhà nước: áp dụng các cơ chế thu thuế mới, và thực hiện phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhằm hỗ trợ nhau thực hiện nhiệm vụ hữu hiệu và hiệu quả.

3.1 Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan

3.1.1 Cập nhật quy định thuế

❖ Sửa đổi lại khái niệm Cơ sở thường trú theo hướng dẫn của OECD, và áp dụng cách giải thích của các nước phát triển nhằm đối phó với các hoạt động lợi dụng dàn xếp tránh thuế. Cụ thể:

- Đề xuất đang được OECD thảo luận là xem xét các nền tảng kỹ thuật số bản địa hóa như là cơ sở thường trú: Các doanh nghiệp nước ngoài thường xây dựng những website hoặc nền tảng kỹ thuật số khác được bản địa hóa nhằm hướng đến mục đích cung cấp hàng hóa, dịch vụ đến người tiêu dùng trong nước.

  Một số yếu tố riêng rẽ để xác định các nền tảng kỹ thuật số đã được bản địa hóa: sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam (".vn"), cho phép sử dụng tiếng Việt, chấp nhận thanh toán bằng Việt Nam đồng, điều chỉnh nội dung theo văn hóa Việt, thực hiện các chương trình marketing theo sự kiện tại Việt Nam, có điều khoản sử dụng dịch vụ (Terms of service) riêng hoặc hướng đến người tiêu dùng Việt Nam.

- Hay đề xuất của EU cho phép các quốc gia đánh thuế TNDN đối với lợi nhuận kỹ thuật số được tạo ra trên lãnh thổ của họ, ngay cả khi một công ty không nằm trên lãnh thổ đó, nhưng có "hiện diện kỹ thuật số" nên được xem là đã tạo ra cơ sở thường trú ảo tại một quốc gia của họ.

EU và OECD đề xuất sử dụng riêng rẽ 3 yếu tố (chỉ cần đáp ứng 1 yếu tố) về người sử dụng tại một quốc gia để xác định một doanh nghiệp có "hiện diện kỹ thuật số" tại một quốc gia khác: Số lượng người sử dụng có hoạt động trong tháng/ năm, là những người sử dụng có đăng ký và thực hiện đăng nhập vào hệ thống trong 30 ngày/ 365 ngày (EU đề xuất 100.000 người/ năm). Số lượng hợp đồng/ tổ chức, cá nhân trả phí trong năm (EU đề xuất 3.000 hợp đồng/ năm). Tổng doanh thu nhận được từ quốc gia (EU đề xuất 7 triệu Euro/ năm).

❖ Bổ sung người nộp thuế GTGT bao gồm doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số xuyên biên giới trực tiếp đến người tiêu

dùng. Đây là giải pháp chung của các nước trên thế giới để thu thuế GTGT hiệu quả (xem thêm Chương II).

- ❖ Thống nhất nguyên tắc tính thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được cung cấp trong nước và đối với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từ nước ngoài: Áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT (thuế NTNN) là 5% hoặc 10% như thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước. Điều này giúp xóa bỏ lợi thế về thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài vốn thường được áp dụng thuế GTGT xuất khẩu (0%) tại nước mình, tái cân bằng nghĩa vụ thuế GTGT, tạo sân chơi bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Thay đổi này đã được áp dụng ở nhiều nước (xem thêm Chương II).
- ❖ Bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý khác như NHNN, Bộ TTTT, ... trong việc quản lý thuế (xem thêm mục 3.2.1.2 và 3.2.1.3 bên dưới; và Dự thảo Luật Quản lý thuế).

3.1.2 Cập nhật các quy định chuyên ngành

- ❖ Lập danh sách các loại hàng hóa, dịch vụ nội dung số có khả năng cung cấp xuyên biên giới. Xem xét từng loại hàng hóa, dịch vụ nội địa tương ứng phải chịu sự chi phối của những văn bản pháp luật chuyên ngành nào. Cập nhật các văn bản pháp luật này theo hướng đảm bảo vai trò quản lý của nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu được chặt chẽ như đối với hàng hóa, dịch vụ tương ứng trong nước.
- ❖ Đề xuất 3 cấp độ quản lý để cơ quan quản lý lựa chọn, hoặc cho phép doanh nghiệp nước ngoài lựa chọn tuân thủ tùy mức độ ảnh hưởng đến an ninh, xã hội, kinh tế Việt Nam:

(1) Quy định doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số tại Việt Nam phải thông qua doanh nghiệp Việt Nam đã đăng ký/ được cấp phép cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số tương ứng. Đồng thời, tổ chức, cá nhân Việt Nam chỉ được sử dụng hàng hóa, dịch vụ nội dung số này thông qua doanh nghiệp Việt Nam.

Trên thực tế, Việt Nam đã áp dụng quy định này đối với dịch vụ quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt "*Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hàng hóa, dịch vụ muốn quảng cáo trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới phải thông qua người kinh doanh dịch vụ quảng cáo đã đăng ký hoạt động hợp pháp tại Việt Nam*" (Khoản 2, Điều 13, Nghị định 181/2013/NĐ-CP).

(2) Quy định doanh nghiệp nước ngoài phải thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam, xin cấp phép đối với những trường hợp doanh nghiệp Việt Nam phải có giấy phép trước khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

(3) Quy định doanh nghiệp nước ngoài phải xin cấp phép đối với những trường hợp doanh nghiệp Việt Nam phải có giấy phép trước khi cung

cấp hàng hóa, dịch vụ. Đồng thời đăng ký, duy trì kênh liên lạc, và cung cấp báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành.

❖ Đồng thời ban hành các quy định chế tài đối với các doanh nghiệp nước ngoài vi phạm quy định, và đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam sử dụng hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị này.

Ví dụ: Người "*vi phạm các quy định về thuê người kinh doanh dịch vụ quảng cáo*" bị "*Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và hoạt động của tổ chức, cá nhân nước ngoài không hoạt động tại Việt Nam mà không thuê người kinh doanh dịch vụ quảng cáo của Việt Nam thực hiện*" (Điều 54, Nghị định 158/2013/NĐ-CP).

3.2 Tăng cường quản lý nhà nước

3.2.1 Áp dụng các cơ chế thu thuế mới

3.2.1.1 Tự khai tự nộp

OECD khuyến nghị các nước áp dụng giải pháp riêng để thu thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ nội dung số cung cấp xuyên biên giới đến người tiêu dùng - Xây dựng giải pháp quản lý thuế đơn giản cho phép doanh nghiệp nước ngoài tự khai, tự nộp (Mở trên website của TCT hệ thống ứng dụng để hướng dẫn cho doanh nghiệp nước ngoài thực hiện đăng ký, kê khai, và nộp thuế qua mạng).

Thủ tục đăng ký, kê khai và nộp thuế cần phải đơn giản, thân thiện với doanh nghiệp nước ngoài, và chỉ tập trung vào những gì thiết yếu nhất cho việc thu thuế, bởi vì doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số xuyên biên giới phải tuân thủ thuế ở nhiều quốc gia khác nhau.

Những đặc điểm chính của hệ thống quản lý thuế giản đơn cho doanh nghiệp nước ngoài tự khai, tự nộp	
Đăng ký	• Chỉ yêu cầu cung cấp những thông tin thiết yếu: – Tên doanh nghiệp, bao gồm tên giao dịch – Địa chỉ đăng ký kinh doanh doanh nghiệp – Mã số thuế tại quốc gia thành lập – Tên người phụ trách thuế – Thông tin (địa chỉ, điện thoại, email) người phụ trách – Website cung cấp hàng hóa, dịch vụ, số đến Việt Nam • Website của cơ quan thuế nên có giao diện đa ngôn ngữ.
Kê khai	• Cho phép doanh nghiệp nước ngoài kê khai đơn giản, ít chi tiết hơn doanh nghiệp nội địa vốn được phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Những thông tin cần kê khai bao gồm:

	– Mã số thuế – Kỳ kê khai – Đồng tiền và tỷ giá liên quan – Số thuế phải nộp theo quy định – Số thuế được giảm (nếu có) – Số thuế phải nộp còn lại • Cho phép kê khai trực tuyến, hoặc sử dụng định dạng file thông dụng.
Nộp thuế	• Xem xét cho phép doanh nghiệp nước ngoài nộp thuế bằng chính đồng tiền của nước họ.
Kế toán	• Hạn chế thông tin bắt buộc lưu giữ đến mức đủ để cơ quan thuế tin rằng doanh nghiệp nước ngoài đã nộp đủ thuế, và chủ yếu dựa vào thông tin mà doanh nghiệp nước ngoài sẵn có. • Các thông tin này thường là loại hàng hóa, dịch vụ, ngày cung cấp, số thuế GTGT phải nộp, và các thông tin để xác định nơi cư trú của khách hàng. • Quy định khoản thời gian hợp lý để doanh nghiệp nước ngoài cung cấp những thông tin này khi được yêu cầu.
Hóa đơn	• Xem xét bỏ qua yêu cầu xuất hóa đơn cho người tiêu dùng. • Nếu yêu cầu xuất hóa đơn, nên cho phép doanh nghiệp nước ngoài sử dụng hóa đơn theo quy định của nước họ hoặc chứng từ mua bán thông thường (như biên nhận điện tử). • Hạn chế các thông tin bắt buộc phải có trên hóa đơn, miễn đủ để kiểm soát (như thông tin người mua, loại dịch vụ, nội dung số, ngày cung cấp, doanh thu chịu thuế, và số thuế GTGT phải nộp). Và cho phép lập hóa đơn bằng ngôn ngữ của nước họ.
Hướng dẫn	• Thường xuyên cập nhật các thông tin liên quan giúp doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng xác định và tính toán nghĩa vụ thuế của họ, như cách phân loại dịch vụ và thuế suất áp dụng.
Đại lý thuế	• Cho phép doanh nghiệp nước ngoài được phép sử dụng dịch vụ đại lý thuế / ủy quyền kê khai thuế. • Điều này đặc biệt hữu ích cho các doanh nghiệp nước ngoài quy mô nhỏ, nhưng có thị trường ở nhiều quốc gia.

3.2.1.2 Khấu trừ tại nguồn

Cơ quan thuế cung cấp cho các NHTM, và tổ chức cung cấp dịch vụ TGTT danh sách các doanh nghiệp nước ngoài đã thực hiện đăng ký thuế.

Các NHTM và tổ chức TGTT thực hiện khấu trừ thuế ở mức cao nhất đối với các giao dịch chuyển tiền từ tài khoản cá nhân trong nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài chưa thực hiện đăng ký thuế tại Việt Nam (không có trong danh sách được cơ quan thuế cung cấp).

3.2.1.3 Truy thu trực tiếp

Các NHTM và tổ chức TGTT định kỳ thống kê và báo cáo tổng số tiền đã chuyển cho từng tổ chức, cá nhân nước ngoài cho NHNN. NHNN tổng hợp và cung cấp lại thông tin cho TCT đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài đã nhận được tiền từ cá nhân Việt Nam vượt qua một ngưỡng nhất định được TCT quy định.

TCT đối chiếu giữa thông tin NHNN cung cấp với thông tin kê khai của doanh nghiệp nước ngoài để xác định các trường hợp nghi vấn kê khai thiếu doanh thu.

TCT gửi yêu cầu giải trình cho người phụ trách thuế của doanh nghiệp nước ngoài bị nghi vấn để làm rõ, và yêu cầu nộp bổ sung số thuế còn thiếu nếu doanh nghiệp nước ngoài không thể giải trình.

Trường hợp doanh nghiệp nước ngoài không nộp bổ sung số thuế còn thiếu, TCT sẽ gửi yêu cầu khấu trừ tại nguồn đến NHNN, gửi yêu cầu thu hồi giấy phép cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số đến cơ quan cấp phép.

3.2.2 Phối hợp giữa các cơ quan quản lý

Để đảm bảo khả năng thu thuế và vai trò quản lý nhà nước, cần sự phối hợp chặc chẽ giữa các cơ quan quản lý:

- Bộ Công thương xây dựng Cổng thông tin quản lý hoạt động cấp phép hoạt động tại Việt Nam cho doanh nghiệp nước ngoài (tương tự Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử đang hoạt động): Có cơ chế liên kết dữ liệu để tự động cập nhật tình trạng giấy phép từ các cơ quan quản lý chuyên ngành. Doanh nghiệp nước ngoài chỉ được xem là đã được cấp phép khi nhận được đầy đủ dữ liệu cấp phép từ các cơ quan quản lý chuyên ngành.

  Cổng thông tin này sẽ giúp người tiêu dùng xác định được doanh nghiệp nước ngoài nào đã được cấp phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

- Bộ TTTT chỉ đạo các cơ quan báo chí tuyên truyền quy định cấp phép hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số tại Việt Nam, quy định chế tài đối với các doanh nghiệp nước ngoài vi phạm, và đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam sử dụng hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị này.

  Yêu cầu những đơn vị cung cấp dịch vụ internet (ISP) ngăn chặn, không cho phép các doanh nghiệp nước ngoài vi phạm cung cấp dịch vụ tại Việt Nam đến khi doanh nghiệp nước ngoài khắc phục vi phạm, chấp hành đầy đủ quy định, khắc phục hậu quả đã gây ra.

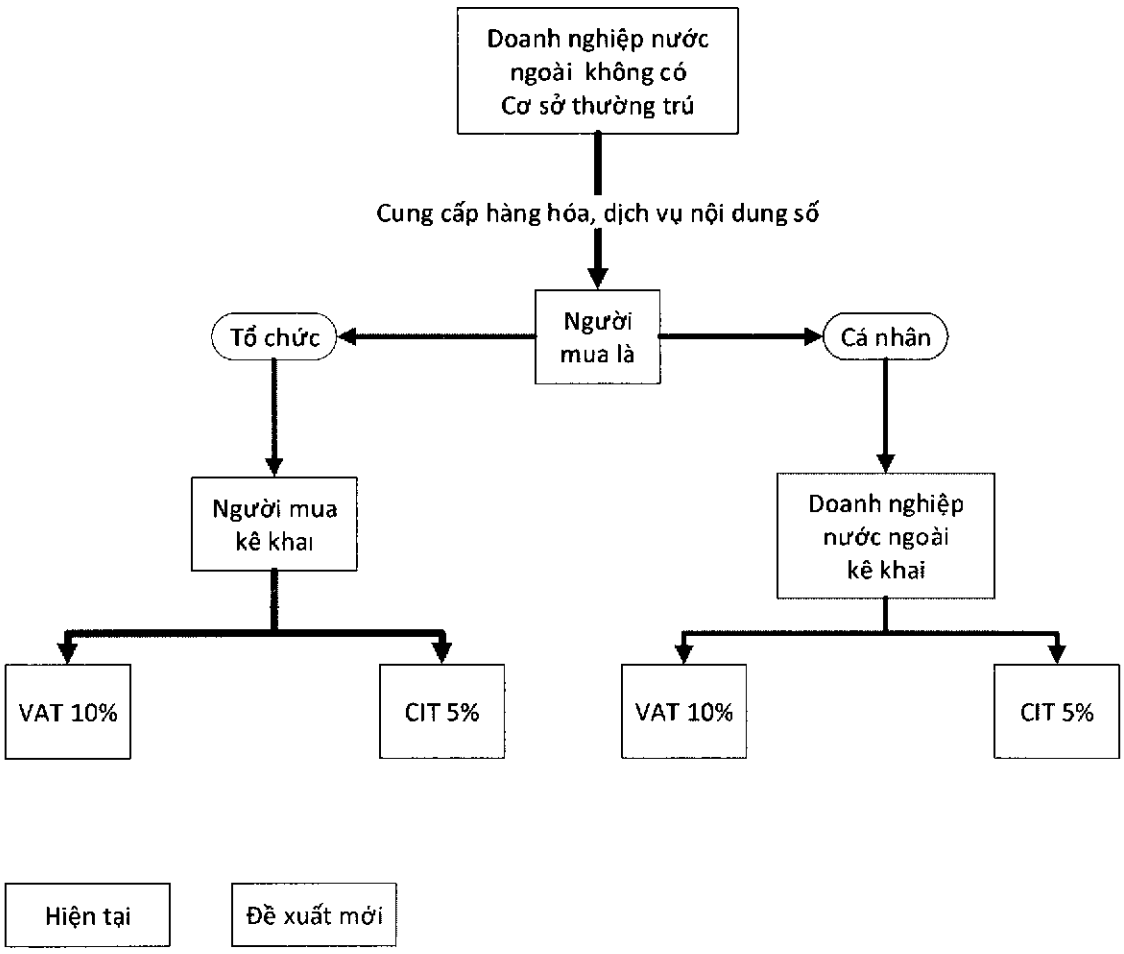
❖ NHNN yêu cầu các NHTM cung cấp thông tin về tình trạng chuyển tiền từ tài khoản cá nhân/ thẻ tín dụng ra nước ngoài. Phối hợp với TCT xác định các trường hợp khai nộp thiếu thuế.

Chỉ đạo NHTM thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn, khấu trừ thuế bổ sung theo thông báo, đề nghị của TCT (xem lại 3.2.1.2, 3.2.1.3).

❖ Các Bộ, Cục quản lý chuyên ngành

- Phối hợp với Bộ Công thương xây dựng Cổng thông tin quản lý hoạt động cấp phép: Thông báo các yêu cầu về giấy phép hoạt động/ yêu cầu về giấy phép đối với từng sản phẩm trong lĩnh vực do cơ quan mình phụ trách. Xây dựng cơ sở dữ liệu tình trạng cấp phép, có cơ chế hỗ trợ liên kết/ cập nhật dữ liệu tự động đến Cổng thông tin quản lý hoạt động cấp phép của Bộ Công thương.
- Phối hợp với Bộ TTTT giám sát hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số của doanh nghiệp nước ngoài: Tổ chức và công bố hòm thư điện tử, đường dây nóng chuyên tiếp nhận phản ảnh về tình trạng vi phạm hoạt động cấp phép. Tiếp nhận, kiểm tra phản ảnh để xác định và thông báo đến Bộ TTTT các trường hợp hoạt động khi chưa được cấp phép/ bị thu hồi giấy phép, cần ngăn chặn.

  Minh họa cơ chế thu thuế đối với những doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ nội dung số xuyên biên giới:



PHỤ LỤC – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gói hành động số 1: Đối phó với các thách thức trong nền KTS (Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (Anti-BEPS) của OECD)
2. Toàn cầu lập kế hoạch thu thuế trong lĩnh vực KTS https://blog.taxamo.com/insights/international-digital-tax-trends
3. Những điều cần biết về các chính sách thuế đối với lĩnh vực KTS mới được ban hành trên thế giới https://quaderno.io/blog/digital-taxes-around-world-know-new-tax-rules
4. Những điều cần biết về thuế GTGT tại Châu Âu https://quaderno.io/blog/what-you-must-know-about-vat-if-you-have-customers-in-europe
5. Singapore thu thuế đối với dịch vụ số xuyên biên giới https://blog.taxamo.com/insights/singapore-gst-digital-services
6. Úc thu thuế GTGT đối với sản phẩm và dịch vụ số nhập khẩu bởi người tiêu dùng https://www.ato.gov.au/General/New-legislation/In-detail/Indirect-taxes/GST/GST---applying-to-digital-products-and-services-imported-by-consumers
7. Chương trình thu thuế đơn giản dành cho doanh nghiệp nước ngoài của Na Uy https://www.regjeringen.no/en/aktuelt/vat-on-electronic-services-voesnorway--s/id643060
8. Nhật Bản điều chỉnh thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp xuyên biên giới https://www.mof.go.jp/english/tax_policy/tax_reform/fy2015/fy2015ct_00.pdf
9. Nhật Bản tái định nghĩa khái niệm Cơ sở thường trú https://www.ark-outsourcing.com/news/detail_48.html
10. Sở thuế Đài Loan https://www.dot.gov.tw/en/
11. Thuế doanh nghiệp tại Na Uy http://taxsummaries.pwc.com/ID/Norway-Corporate-Taxes-on-corporate-income
12. Thuế doanh nghiệp đối với hoạt động kỹ thuật số tại Châu Âu https://ec.europa.eu/taxation_customs/business/vat/eu-vat-rules-topic/where-tax_en
13. Thuế doanh nghiệp tại Albania http://taxsummaries.pwc.com/ID/Albania-Corporate-Taxes-on-corporate-income
14. Thuế doanh nghiệp tại Úc http://taxsummaries.pwc.com/ID/Australia-Corporate-Taxes-on-corporate-income
15. Thuế doanh nghiệp tại Singapore https://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/cn/Documents/international-business-support/deloitte-cn-ibs-singapore-int-tax-en-2017.pdf

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11022/VPCP-KTTH V/v Điều chỉnh chương trình công tác của Chính phủ năm 2018	*Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2018*

BỘ TÀI CHÍNH
NGÀY ĐẾN: 15-11-2018
SỐ CV ĐẾN: 0103858

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 13323/BTC-PC ngày 30 tháng 10 năm 2018 về điều chỉnh chương trình công tác của Chính phủ năm 2018, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 13323/BTC-PC nêu trên.

2. Bộ Tài chính khẩn trương phối hợp với các cơ quan liên quan để tiếp tục rà soát, hoàn thiện Nghị định quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước và Đề án quản lý thuế khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, mở rộng cơ sở thuế đối với kinh tế tư nhân, báo cáo Chính phủ trong Quý I năm 2019.

Văn phòng Chính phủ thông báo để Bộ Tài chính biết, thực hiện./

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTgCP, PTTg Vương Đình Huệ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Vụ TH;
- Lưu: VT, KTTH (3).H Dương 7

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM

Nguyễn Sỹ Hiệp

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13343/BTC-PC V/v xin điều chỉnh Chương trình công tác của Chính phủ năm 2018.	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018*

TỔNG CỤC THUẾ
Số: 39941
ĐẾN Ngày 31/10
Chuyển: Vụ PC (08)
Vụ CS

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Qua rà soát các đề án thuộc Chương trình công tác của Chính phủ năm 2018, liên quan đến tiến độ xây dựng Nghị định quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước và Đề án quản lý thuế Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, mở rộng cơ sở thuế đối với kinh tế tư nhân, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

1. Đối với Nghị định quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước

Theo Chương trình công tác của Chính phủ năm 2018, Nghị định quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước có thời hạn trình Thủ tướng Chính phủ tháng 9/2018. Thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định và có Công văn số 706/BTC-KBNN ngày 18/01/2018 gửi lấy ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương về dự thảo Nghị định; đồng thời, đã thực hiện đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến tham gia theo đúng quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Công văn số 244/KBNN-THPC ngày 19/01/2018 và Công văn số 245/KBNN-THPC ngày 19/01/2018). Bộ Tài chính cũng đã tổ chức các cuộc hội thảo để lấy ý kiến các Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố và của các Bộ, ngành, đơn vị sử dụng Ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó, đã tổng hợp, tiếp thu các ý kiến tham gia và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Tuy nhiên, ngày 27/9/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 130/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, hiện nay, Văn phòng Chính phủ cũng đang gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương về dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025. Vì vậy, cần phải nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện lại các nội dung trong dự thảo Nghị định liên quan đến việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực kho bạc nhà nước (lộ trình, thủ tục, hồ sơ, trình tự thực hiện, trách nhiệm của các đơn vị) theo các quy định mới tại các văn bản trên để phấn đấu đến cuối năm 2020, có 100% các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước được thực hiện ở cấp độ 4.

Mặt khác, Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23/2/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính (Tờ trình số 113/TTr-BTC ngày 28/9/2018). Do đó, để thống nhất, đồng bộ với nội dung Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính, cần phải tiếp tục rà soát, nghiên cứu, hoàn thiện lại các nội dung trong dự thảo Nghị định quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước có nội dung liên quan đến quy định về chứng từ điện tử, chứng thư số, hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính.

Từ các nội dung trên, để có thêm thời gian nghiên cứu dự thảo Nghị định nhằm phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành hoặc sắp được ban hành trong thời gian tới, Bộ Tài chính đề nghị Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho rút Nghị định quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước ra khỏi Chương trình công tác của Chính phủ năm 2018 và sẽ đăng ký vào Chương trình công tác của Chính phủ năm 2019 (dự kiến trình Chính phủ vào quý I/2019).

2. Đối với Đề án quản lý thuế Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, mở rộng cơ sở thuế đối với kinh tế tư nhân

Theo Chương trình công tác của Chính phủ năm 2018, Đề án này có thời hạn trình Chính phủ tháng 01/2018. Trong thời gian qua, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, xây dựng Đề án và tổ chức lấy ý kiến các đối tượng có liên quan, trên cơ sở đó nghiên cứu, tiếp thu hoàn thiện dự thảo Đề án.

Tuy nhiên, đây là Đề án quan trọng mang tính thực tiễn, có nhiều nội dung mới điều chỉnh các vấn đề phức tạp liên quan đến nhiều bộ phận chức năng tham gia nhằm xây dựng cơ chế quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, trong khuôn khổ Diễn đàn phòng chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (BEPS). Việc tổ chức thực hiện Đề án cần có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan. Do đó, trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ký ban hành Đề án thì cần tiếp tục lấy ý kiến, tổ chức hội thảo với các Bộ ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc phạm vi điều chỉnh của Đề án. Mặt khác, do phạm vi và nội dung của Đề án cần phải bám sát nội dung dự thảo Luật Quản lý thuế (sửa đổi) đang được trình Quốc hội cho ý kiến vào kỳ họp tháng 11/2018 và dự kiến thông qua vào kỳ họp tháng 5/2019.

Ngoài ra, để có cơ sở đề xuất được các giải pháp cụ thể để mở rộng cơ sở thuế, chống xói mòn nguồn thu của ngân sách nhà nước (NSNN), Bộ Tài chính cần phải nghiên cứu và đề xuất các vấn đề về chính sách thuế, quản lý thuế và chống xói mòn nguồn thu, chống thất thu cũng như nghiên cứu, đề xuất các nhóm giải pháp ngắn hạn, dài hạn hoặc những giải pháp mà ngành tài chính cần triển khai thực hiện ngay liên quan đến chống xói mòn nguồn thu NSNN, đặc biệt là về kỹ thuật nghiệp vụ và cơ sở dữ liệu với lộ trình thực hiện Đề án là từ năm 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Vì vậy, để có thời gian nghiên cứu, hoàn thiện nội dung Đề án cũng như tổ chức lấy ý kiến đầy đủ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Bộ Tài chính đề nghị Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho rút Đề

án quản lý thuế Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, mở rộng cơ sở thuế đối với kinh tế tư nhân ra khỏi Chương trình công tác của Chính phủ năm 2018 và sẽ đăng ký vào Chương trình công tác của Chính phủ năm 2019 (dự kiến trình Chính phủ vào quý I/2019).

Đề nghị Văn phòng Chính phủ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tư pháp (để p/h thực hiện);
- Kho bạc nhà nước;
- Tổng cục thuế;
- Lưu: VT, PC (qb).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Đỗ Hoàng Anh Tuấn